



TÀI LIỆU

Câu hỏi ôn tập

Đường lối Cách Mạng
Đảng Cộng Sản Việt Nam



Các câu hỏi :

Câu 1: hoàn cảnh lịch sử dẫn đến sự ra đời Đảng cộng sản Việt Nam.

Câu 2: quá trình Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện về chính trị, tư tưởng, tổ chức cho việc thành lập Đảng cộng sản Việt Nam.

Câu 3: so sánh cương lĩnh chính trị đầu tiên 2/1930 với luận cương chính trị 10/1930 của Đảng.

Câu 4: quá trình hình thành nội dung kết quả và ý nghĩa của đường lối đấu tranh giải phóng dân tộc giành chính quyền của Đảng ta giai đoạn 1939-1945.

Câu 5: hoàn cảnh nước ta sau cách mạng Tháng Tám và chủ trương:” kháng chiến kiến quốc” của Đảng.

Câu 6: Hoàn cảnh lịch sử , nội dung, ý nghĩa của đường lối kháng chiến chống TD Pháp xâm lược của Đảng ta (1946 - 1954)

Câu 7: Hoàn cảnh lịch sử , nội dung, ý nghĩa của đường lối kháng chiến chống Mĩ xâm lược (1965 - 1975).

Câu 8: kết quả, ý nghĩa, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của Đường lối kháng chiến chống Mĩ xâm lược.

Câu 9: Đường lối công nghiệp hóa thời kỳ trước đổi mới của Đảng

Câu 10: Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hóa của Đảng từ ĐH VI đến ĐH X.

Câu 11: Mục tiêu và quan điểm CNH, HĐH của đảng ta thời kỳ đổi mới.

Câu 12: Đặc điểm và các hình thức biểu hiện chủ yếu của cơ chế quản lý kinh tế thời kì trước đổi mới. Sự cần thiết phải đổi mới cơ chế quản lý kinh tế.

Câu 13: sự hình thành tư duy của Đảng về kinh tế thị trường thời kỳ đổi mới.

Câu 14: Mục tiêu, quan điểm và chủ trương của Đảng về xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới.

Câu 15: Quá trình đổi mới tư duy về xây dựng và phát triển nền văn hóa nước ta trong thời kỳ đổi mới.

Câu 16: Quan điểm chỉ đạo và chủ trương về xây dựng và phát triển nền văn hóa nước ta thời kỳ đổi mới.

Câu 17: Quá trình đổi nhận thức về giải quyết các vấn đề xã hội của Đảng ta trong thời kỳ đổi mới.

Câu 18: Quan điểm chủ trương của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội trong thời kỳ đổi mới.

Câu 19: Hoàn cảnh lịch sử, nội dung và ý nghĩa của đường lối đối ngoại của Đảng thời kỳ trước đổi mới.

Câu 20: Quá trình hình thành , nội dung và ý nghĩa của đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng ta thời kỳ đổi mới (1986 đến nay).

Câu 21.: Sự chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức của đồng chí Nguyễn Ái Quốc cho việc thành lập ĐCSVN ?

Câu 22: hoàn cảnh lịch sử dẫn đến sự ra đời Đảng cộng sản Việt Nam.

Câu 23: Cơ sở dẫn đến những chuyển biến về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội Việt Nam; mẫu thuẫn trong xã hội thuộc địa, nửa phong kiến?

Câu 24: Vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong việc ra đời của Đảng Cộng Sản Việt Nam

Câu 25: Cương lĩnh chính trị tháng 2/1930

Câu 26: Quá trình nhận thức và phát triển đường lối cách mạng Đảng từ tháng 10/1930 đến tháng 5/1941.

Câu 27: Đảng xác định những điều kiện, thời cơ cho Tổng khởi nghĩa (từ 1939 đến 1945) và nghệ thuật chọn đúng thời cơ trong Cách mạng Tháng Tám?

Câu 28: Cơ sở xác định và nội dung đường lối kháng chiến thực dân Pháp xâm lược (1946 – 1954)

Câu 29: Tính đúng đắn, sáng tạo, độc đáo của đường lối tiến hành đồng thời 2 chiến lược Cách Mạng (1954-1975).

Câu 30: Đảng kế thừa và đổi mới tư duy về công nghiệp hoá ở nước ta?

Câu 31 : Tại sao mô hình kinh tế ở nước ta là kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa?

Câu 32: Để mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN phát triển đúng đắn và hiệu quả thì cần phải làm gì?

Câu 33: Quá trình hình thành đường lối đổi mới hệ thống chính trị; vai trò của nó trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc ?

Câu 34: Thông qua những thành quả đạt được để chứng minh chủ trương của Đảng giải quyết các vấn đề xã hội là đúng và kịp thời.

Câu 35 :NHỮNG CHỦ TRƯỞNG CHÍNH SÁCH LỚN VỀ MỞ RỘNG QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI, HỘI NHẬP KINH TẾ VÀ THÀNH TỰU ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC TRONG NHỮNG NĂM QUA.

CÂU 36: Thắng lợi của cách mạng Việt Nam trong 80 năm dưới sự lãnh đạo của Đảng?

Câu 37 :Tại sao nói văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội.

Trả lời:

Câu 1: hoàn cảnh lịch sử dẫn đến sự ra đời Đảng cộng sản Việt Nam.

a. Sự chuyển biến của chủ nghĩa tư bản và hậu quả của nó

Từ cuối thế kỷ thứ XIX, chủ nghĩa tư bản đã chuyển từ tự do cạnh tranh sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Các nước tư bản đế quốc, bên trong thì tăng cường bóc lột nhân dân lao động, bên ngoài thì xâm lược và áp bức nhân dân các dân tộc thuộc địa. Mâu thuẫn giữa các dân tộc thuộc địa với chủ nghĩa thực dân ngày càng gay gắt, phong trào đấu tranh chống xâm lược diễn ra mạnh mẽ ở các nước thuộc địa.

b. Ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin

- Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ rõ, muốn giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình, giai cấp công nhân phải lập ra Đảng Cộng sản. Sự ra đời Đảng Cộng sản là một yêu cầu khách quan đáp ứng cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống áp bức, bóc lột.

- Chủ nghĩa Mác - Lênin được truyền bá vào Việt Nam, phong trào yêu nước và phong trào công nhân phát triển mạnh mẽ theo khuynh hướng cách mạng vô sản, dẫn tới sự ra đời của các tổ chức cộng sản ở Việt Nam. Chủ nghĩa Mác - Lênin là nền tảng tư

tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

c. Cách mạng Tháng Mười Nga và Quốc tế Cộng sản

- Năm 1917, cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga giành được thắng lợi. Mở đầu thời đại mới - “Thời đại cách mạng chống đế quốc, thời đại giải phóng dân tộc”.

- Đối với các dân tộc thuộc địa, Cách mạng Tháng Mười đã nêu tấm gương sáng trong việc giải phóng các dân tộc bị áp bức.

- Tháng 3/1919, Quốc tế Cộng sản (Quốc tế III) được thành lập.

- Đối với Việt Nam, Quốc tế Cộng sản có vai trò quan trọng trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin và thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Hoàn cảnh trong nước

a. Xã hội Việt Nam dưới sự thống trị của thực dân Pháp

Chính sách cai trị của thực dân Pháp

- Về chính trị: Thực dân Pháp tước bỏ quyền lực đối nội và đối ngoại của chính quyền phong kiến nhà Nguyễn; chia Việt Nam ra thành 3 xứ: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ và thực hiện ở mỗi kỳ một chế độ cai trị riêng, cấu kết với địa chủ.

- Về kinh tế: Thực dân Pháp tiến hành cướp đoạt ruộng đất để lập đồn điền; đầu tư vốn khai thác tài nguyên (mỏ than, mỏ thiết, mỏ kẽm...); xây dựng một số cơ sở công nghiệp (điện, nước); xây dựng hệ thống đường bộ, đường thủy, bến cảng phục vụ cho chính sách khai thác thuộc địa của nước Pháp.

- Về văn hoá: Thực dân Pháp thực hiện chính sách văn hoá giáo dục thực dân; dung túng, duy trì các hủ tục lạc hậu...

Tình hình giai cấp và mâu thuẫn cơ bản trong xã hội Việt Nam

- *Giai cấp địa chủ Việt Nam*: Giai cấp địa chủ chiếm khoảng 7% cư dân nông thôn nhưng đã nắm trong tay 50% diện tích ruộng đất. Sự cấu kết giữa giai cấp địa chủ với thực dân Pháp gia tăng trong quá trình tổ chức cai trị của người Pháp. Tuy nhiên, trong nội bộ địa chủ Việt Nam lúc này có sự phân hoá, một bộ phận địa chủ có lòng yêu nước, căm ghét chế độ thực dân đã tham gia đấu tranh chống Pháp dưới các hình thức khác nhau.

- *Giai cấp nông dân*: Là lực lượng đông đảo nhất trong xã hội Việt Nam (chiếm khoảng 90% dân số), bị thực dân và phong kiến áp bức, bóc lột nặng nề.

- *Giai cấp công nhân Việt Nam*: Ra đời từ cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp, giai cấp công nhân tập trung nhiều ở các thành phố và vùng mỏ. Xuất thân từ giai cấp nông dân, ra đời trước giai cấp tư sản dân tộc, sớm tiếp thu ánh sáng cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, nhanh chóng trở thành một lực lượng tự giác, thống nhất.

- *Giai cấp tư sản Việt Nam*: Bao gồm tư sản công nghiệp, tư sản thương nghiệp, tư sản nông nghiệp. Trong giai cấp tư sản có một bộ phận kiêm địa chủ. Thế lực kinh tế và địa vị chính trị nhỏ bé và yếu ớt.

- *Tầng lớp tiểu tư sản Việt Nam*: Bao gồm học sinh, trí thức, thợ thủ công, viên chức và những người làm nghề tự do... Có lòng yêu nước, căm thù đế quốc thực dân và rất nhạy cảm với những tư tưởng tiến bộ bên ngoài vào.

Tóm lại, Chính sách thống trị của thực dân Pháp đã tác động mạnh mẽ đến xã hội Việt Nam trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội. Tính chất của xã hội Việt Nam là thuộc địa, nửa phong kiến. Hai mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn giữa toàn thể nhân dân Việt Nam với thực dân Pháp xâm lược (mâu thuẫn vừa cơ bản, vừa chủ yếu) và mâu thuẫn giữa nhân dân, chủ yếu là giai cấp nông dân với địa chủ phong kiến.

b. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến và tư sản cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX

Phong trào Cần Vương (1885-1896).

Cuộc khởi nghĩa Yên Thế (Bắc Giang 1884-1913).

Đại diện của xu hướng bạo động là Phan Bội Châu.

Đại biểu cho xu hướng cải cách là Phan Chu Trinh.

Tóm lại, trước yêu cầu của lịch sử xã hội Việt Nam, các phong trào đấu tranh chống Pháp diễn ra sôi nổi dưới nhiều trào lưu tư tưởng.

Mặc dù bị thất bại, nhưng sự phát triển mạnh mẽ của phong trào yêu nước cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX có ý nghĩa rất quan trọng:

- Tiếp nối truyền thống yêu nước của dân tộc.

- Tạo cơ sở xã hội thuận lợi cho việc tiếp nhận chủ nghĩa Mác - Lênin.

Sự thất bại của phong trào yêu nước chống thực dân Pháp đã chứng tỏ con đường cứu nước theo hệ tư tưởng phong kiến và hệ tư tưởng tư sản đã bế tắc. Cách mạng Việt Nam lâm vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc về đường lối, về giai cấp lãnh đạo

c. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản

* Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Năm 1911, Nguyễn Tất Thành (Nguyễn Ái Quốc) ra đi tìm đường cứu nước.

Nguyễn Ái Quốc đặc biệt quan tâm tìm hiểu cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917. Người rút ra kết luận: “Trong thế giới bây giờ chỉ có Cách mạng Nga là đã thành công, và thành công đến nơi, nghĩa là dân chúng được hưởng cái hạnh phúc tự do, bình đẳng thật”.

Vào tháng 7/1920, Nguyễn Ái Quốc đọc bản *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lênin đăng trên báo Nhân đạo.

Tại Đại hội Đảng Xã hội Pháp (tháng 12/1920), Nguyễn Ái Quốc bỏ phiếu tán thành việc gia nhập Quốc tế Cộng sản và tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Sự kiện này đánh dấu bước ngoặt trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Người và Người tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn: “Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản”.

Tháng 11/1924, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu (Trung Quốc). Tháng 6/1925 người thành lập *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên*. Mở các lớp huấn luyện chính trị cho cán bộ cách mạng Việt Nam.

Tác phẩm *Đường cách mệnh* chỉ rõ tính chất và nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam là cách mạng giải phóng dân tộc mở đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Hai cuộc cách mạng này có quan hệ mật thiết với nhau; cách mạng là sự nghiệp của quần chúng “là việc chúng cả dân chúng chứ không phải việc của một hai người”, do đó phải đoàn kết toàn dân. Nhưng cái cốt của nó là công - nông và phải luôn ghi nhớ rằng công nông là người chủ cách mệnh, công nông là gốc cách mệnh.

Muốn thắng lợi thì cách mạng phải có một đảng lãnh đạo. Đảng muốn vững thì phải có chủ nghĩa làm cốt, chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất là chủ nghĩa Lênin.

Về vấn đề đoàn kết quốc tế của cách mạng Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc xác định: “Cách mệnh An Nam cũng là một bộ phận trong cách mệnh thế giới. Ai làm cách mệnh trong thế giới đều là đồng chí của dân An Nam cả”.

Về phương pháp cách mạng, Người nhấn mạnh đến việc phải giác ngộ và tổ chức quần chúng cách mạng, phải làm cho quần chúng hiểu rõ mục đích cách mạng, biết đồng tâm hiệp lực để đánh đổ giai cấp áp bức mình, làm cách mạng phải biết cách làm, phải có “mưu chước”, có như thế mới bảo đảm thành công cho cuộc khởi nghĩa với sự nổi dậy của toàn dân...

Tác phẩm *Đường cách mệnh* đã đề cập những vấn đề cơ bản của một cương lĩnh chính trị, chuẩn bị về tư tưởng, chính trị cho việc thành lập Đảng Cộng sản ở Việt Nam.

Vào tháng 7/1920, Nguyễn Ái Quốc đọc bản *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lênin đăng trên báo Nhân đạo.

Tại Đại hội Đảng Xã hội Pháp (tháng 12/1920), Nguyễn Ái Quốc bỏ phiếu tán

thành việc gia nhập Quốc tế Cộng sản và tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Sự kiện này đánh dấu bước ngoặt trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Người và Người tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn: “Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản”.

Tháng 11/1924, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu (Trung Quốc). Tháng 6/1925 người thành lập *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên*. Mở các lớp huấn luyện chính trị cho cán bộ cách mạng Việt Nam.

Tác phẩm *Đường cách mệnh* chỉ rõ tính chất và nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam là cách mạng giải phóng dân tộc mở đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Hai cuộc cách mạng này có quan hệ mật thiết với nhau; cách mạng là sự nghiệp của quần chúng “là việc chúng cả dân chúng chứ không phải việc của một hai người”, do đó phải đoàn kết toàn dân. Nhưng cái cốt của nó là công - nông và phải luôn ghi nhớ rằng công nông là người chủ cách mệnh, công nông là gốc cách mệnh.

Muốn thắng lợi thì cách mạng phải có một đảng lãnh đạo. Đảng muốn vững thì phải có chủ nghĩa làm cốt, chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất là chủ nghĩa Lênin.

Về vấn đề đoàn kết quốc tế của cách mạng Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc xác định: “Cách mệnh An Nam cũng là một bộ phận trong cách mệnh thế giới. Ai làm cách mệnh trong thế giới đều là đồng chí của dân An Nam cả”.

Về phương pháp cách mạng, Người nhấn mạnh đến việc phải giác ngộ và tổ chức quần chúng cách mạng, phải làm cho quần chúng hiểu rõ mục đích cách mạng, biết đồng tâm hiệp lực để đánh đổ giai cấp áp bức mình, làm cách mạng phải biết cách làm, phải có “mưu chước”, có như thế mới bảo đảm thành công cho cuộc khởi nghĩa với sự nổi dậy của toàn dân...

Tác phẩm *Đường cách mệnh* đã đề cập những vấn đề cơ bản của một cương lĩnh chính trị, chuẩn bị về tư tưởng, chính trị cho việc thành lập Đảng Cộng sản ở Việt Nam.

Sự phát triển phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản và sự ra đời của các tổ chức cộng sản ở Việt Nam

Tại đại hội lần thứ nhất của hội Việt Nam cách mạng thanh niên (5-1929) đã xảy ra sự bất đồng giữa các đại biểu về việc thành lập Đảng cộng sản, thực chất là sự khác nhau giữa các đại biểu muốn thành lập ngay một Đảng cộng sản và giải thể tổ chức hội Việt Nam cách mạng thanh niên, với những đại biểu cũng muốn thành lập Đảng cộng sản nhưng không muốn tổ chức đảng ở giữa đại hội thanh niên và không muốn giải tán Hội Việt Nam cách mạng thanh niên. Trong bối cảnh đó các tổ chức cộng sản ở Việt Nam ra đời.

Đông Dương cộng sản Đảng: ngày 17-6-1929, tại Hà Nội, do đại biểu các tổ chức cộng sản ở miền bắc thành lập.

An Nam cộng sản Đảng: vào mùa thu năm 1929, do các đại biểu trong hội Việt Nam cách mạng thanh niên ở Trung Quốc và Nam Kỳ thành lập.

Đông Dương cộng sản liên Đoàn: Sự ra đời của hai tổ chức cộng sản trên làm cho nội bộ Đảng tân việt phân hoá, những đảng viên tiên tiến của Tân Việt đứng ra thành lập Đông dương cộng sản liên đoàn.

Cả ba tổ chức đều gương cao ngọan cờ chống đế quốc và phong kiến, nhưng hoạt động phân tán, chia rẽ ảnh hưởng xấu đến phong trào cách mạng Việt Nam. Vì vậy cần phải khắc phục những khó khăn trên là nhiệm vụ cấp bách của tất cả những người cộng sản Việt Nam.

Câu 2: quá trình Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện về chính trị, tư tưởng, tổ chức cho việc thành lập Đảng cộng sản Việt Nam.

Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Năm 1911, Nguyễn Tất Thành (Nguyễn Ái Quốc) ra đi tìm đường cứu nước. Nguyễn Ái Quốc đặc biệt quan tâm tìm hiểu cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917. Người rút ra kết luận: “Trong thế giới bây giờ chỉ có Cách mạng Nga là đã thành công, và thành công đến nơi, nghĩa là dân chúng được hưởng cái hạnh phúc tự do, bình đẳng thật”.

Vào tháng 7/1920, Nguyễn Ái Quốc đọc bản *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lênin đăng trên báo Nhân đạo.

Tại Đại hội Đảng Xã hội Pháp (tháng 12/1920), Nguyễn Ái Quốc bỏ phiếu tán thành việc gia nhập Quốc tế Cộng sản và tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Sự kiện này đánh dấu bước ngoặt trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Người và Người tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn: “Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản”.

Tháng 11/1924, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu (Trung Quốc). Tháng 6/1925 người thành lập *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên*. Mở các lớp huấn luyện chính trị cho cán bộ cách mạng Việt Nam.

Tác phẩm *Đường cách mệnh* chỉ rõ tính chất và nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam là cách mạng giải phóng dân tộc mở đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Hai cuộc cách mạng này có quan hệ mật thiết với nhau; cách mạng là sự nghiệp của quần chúng “là việc chúng cả dân chúng chứ không phải việc của một hai người”, do đó phải đoàn kết toàn dân. Nhưng cái cốt của nó là công - nông và phải luôn ghi nhớ rằng công nông là người chủ cách mệnh, công nông là gốc cách mệnh.

Muốn thắng lợi thì cách mạng phải có một đảng lãnh đạo. Đảng muốn vững thì phải có chủ nghĩa làm cốt, chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất là chủ nghĩa Lênin.

Về vấn đề đoàn kết quốc tế của cách mạng Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc xác định: “Cách mệnh An Nam cũng là một bộ phận trong cách mệnh thế giới. Ai làm cách mệnh trong thế giới đều là đồng chí của dân An Nam cả”. Về phương pháp cách mạng, Người nhấn mạnh đến việc phải giác ngộ và tổ chức quần chúng cách mạng, phải làm cho quần chúng hiểu rõ mục đích cách mạng, biết đồng tâm hiệp lực để đánh đổ giai cấp áp bức mình, làm cách mạng phải biết cách làm, phải có “mưu chước”, có như thế mới bảo đảm thành công cho cuộc khởi nghĩa với sự nổi dậy của toàn dân...

Tác phẩm *Đường cách mệnh* đã đề cập những vấn đề cơ bản của một cương lĩnh chính trị, chuẩn bị về tư tưởng, chính trị cho việc thành lập Đảng Cộng sản ở Việt Nam.

Câu 3: so sánh cương lĩnh chính trị đầu tiên 2/1930 với luận cương chính trị 10/1930 của Đảng.

Nội dung cương lĩnh chính trị đầu tiên 2/1930:

Nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam

Về chính trị: đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và bọn phong kiến; làm cho nước Việt Nam được hoàn toàn độc lập; lập chính phủ công nông binh, tổ chức quân đội công nông.

Về kinh tế: Thủ tiêu hết các thứ quốc trái; tịch thu toàn bộ sản nghiệp lớn (như công nghiệp, vận tải, ngân hàng, v.v.) của tư bản đế quốc chủ nghĩa Pháp để giao cho Chính phủ công nông binh quản lý; tịch thu toàn bộ ruộng đất của bọn đế quốc chủ nghĩa làm của công chia cho dân cày nghèo; bỏ sưu thuế cho dân cày nghèo; mở mang công nghiệp và nông nghiệp; thi hành luật ngày làm tám giờ.

Về văn hoá - xã hội: Dân chúng được tự do tổ chức; nam nữ bình quyền, ...; phổ

thông giáo dục theo công nông hoá.

Về lực lượng cách mạng: Đảng phải thu phục cho được đại bộ phận dân cày và phải dựa vào hạng dân cày nghèo làm thổ địa cách mạng, đánh đổ bọn địa chủ và phong kiến; làm cho các đoàn thể thợ thuyền và dân cày (công hội, hợp tác xã) khởi ở dưới quyền lực và ảnh hưởng của bọn tư bản quốc gia; phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông, Thanh niên, Tân Việt, v.v. để kéo họ đi vào phe vô sản giai cấp; đối với phú nông, trung tiểu địa chủ và tư bản An Nam mà chưa rõ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng, ít lâu mới làm cho họ đứng trung lập. Bộ phận nào đã ra mặt phản cách mạng (như Đảng lập hiến v.v.) thì đánh đổ.

Về lãnh đạo cách mạng: Giai cấp vô sản là lực lượng lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

Về quan hệ của cách mạng Việt Nam với phong trào cách mạng thế giới: Cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới.

Nội dung luận cương chính trị 10/1930 của Đảng.

Tháng 4/1930, sau thời gian học tập ở Liên Xô, Trần Phú được Quốc tế Cộng sản cử về nước hoạt động. Tháng 7/1930, Trần Phú được bổ sung vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Từ ngày 14 đến ngày 31/10/1930, Ban Chấp hành Trung ương họp lần thứ nhất tại Hương Cảng (Trung Quốc) do Trần Phú chủ trì. Hội nghị đã thông qua Nghị quyết về tình hình và nhiệm vụ cần kíp của Đảng; thảo luận Luận cương chính trị của Đảng, Điều lệ Đảng và điều lệ các tổ chức quần chúng. Thực hiện chỉ thị của Quốc tế Cộng sản, Hội nghị quyết định đổi tên Đảng Cộng sản Việt Nam thành Đảng Cộng sản Đông Dương. Hội nghị cử Ban chấp hành Trung ương chính thức và cử Trần Phú làm Tổng Bí thư.

Nội dung của Luận cương

Luận cương chính trị đã phân tích đặc điểm, tình hình xã hội thuộc địa nửa phong kiến và nêu lên những vấn đề cơ bản của cách mạng tư sản dân quyền ở Đông Dương do giai cấp công nhân lãnh đạo.

Mâu thuẫn giai cấp diễn ra gay gắt giữa một bên là thợ thuyền, dân cày và các phần tử lao khổ với một bên là địa chủ phong kiến và tư bản đế quốc.

Phương hướng chiến lược của cách mạng Đông Dương: Luận cương chỉ rõ: “Tư sản dân quyền cách mạng là thời kỳ dự bị để làm xã hội cách mạng”, sau khi cách mạng tư sản dân quyền thắng lợi sẽ tiếp tục “phát triển, bỏ qua thời kỳ tư bản mà tranh đấu thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa”.

Nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền: Đánh đổ phong kiến, thực hành cách mạng ruộng đất triệt để và đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập. Hai nhiệm vụ chiến lược đó có quan hệ khăng khít với nhau, vì có đánh đổ đế quốc chủ nghĩa mới phá được giai cấp địa chủ, để tiến hành cách mạng thổ địa thắng lợi, và có phá tan được chế độ phong kiến thì mới đánh đổ được đế quốc chủ nghĩa. Trong hai nhiệm vụ này, Luận cương xác định: “*Vấn đề thổ địa là cái cốt của cách mạng tư sản dân quyền*” và là cơ sở để Đảng giành quyền lãnh đạo dân cày.

Về lực lượng cách mạng: Giai cấp vô sản vừa là động lực chính của cách mạng tư sản dân quyền, vừa là giai cấp lãnh đạo cách mạng. Dân cày là lực lượng đông đảo nhất và là động lực mạnh của cách mạng. Tư sản thương nghiệp thì đứng về phe đế quốc và địa chủ chống lại cách mạng, còn tư sản công nghiệp thì đứng về phía quốc gia cải lương và khi cách mạng phát triển cao thì họ sẽ theo đế quốc. Trong giai cấp tiểu tư sản, bộ phận thủ công nghiệp thì có thái độ do dự; tiểu tư sản thương gia thì không tán thành cách mạng; tiểu tư sản trí thức thì có xu hướng quốc gia chủ nghĩa và chỉ có thể hăng hái tham gia chống đế quốc trong thời kỳ đầu. Chỉ có các phần tử lao khổ ở đô thị như những người bán hàng rong, thợ thủ công nhỏ, trí thức thất nghiệp thì mới đi theo cách mạng mà thôi.

Về phương pháp cách mạng: Để đạt được mục tiêu cơ bản của cuộc cách mạng là đánh đổ đế quốc và phong kiến, giành chính quyền về tay công nông thì phải ra sức chuẩn bị cho quần chúng về con đường “vô trang bạo động”. Vô trang bạo động để giành chính quyền là một nghệ thuật, “phải tuân theo khuôn phép nhà binh”.

Về quan hệ quốc tế: Cách mạng Đông Dương là một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới, vì thế giai cấp vô sản Đông Dương phải đoàn kết gắn bó với giai cấp vô sản thế giới, trước hết là vô sản Pháp, và phải mật thiết liên lạc với phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa nhằm mở rộng và tăng cường lực lượng cho cuộc đấu tranh cách mạng ở Đông Dương.

Về vai trò lãnh đạo của Đảng: Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản là điều kiện cốt yếu cho thắng lợi của cách mạng. Đảng phải có đường lối chính trị đúng đắn, có kỷ luật tập trung, liên hệ mật thiết với quần chúng. Đảng là đội tiên phong của giai cấp vô sản, lấy chủ nghĩa Mác – Lênin làm nền tảng tư tưởng, đại biểu chung cho quyền lợi của giai cấp vô sản ở Đông Dương, đấu tranh để đạt được mục đích cuối cùng là chủ nghĩa cộng sản.

So sánh sự giống và khác nhau

*giống nhau:

Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (3/2/1930) và luận cương chính trị(10/1930) có những điểm giống nhau sau:

1)cả 2 văn kiện đều xác định được tích chất của cách mạng VN(Đông Dương) là : CM tư sản dân quyền và CMXHCN, đây là 2 nhiệm vụ CM nối tiếp nhau không có bức tường ngăn cách

2) đều xác định mục tiêu của CNVN(ĐD)là độc lập dân tộc và ruộng đất dân cày

3)Khẳng định lực lượng lãnh đạo CmVN là đảng cộng sản , đảng lấy chủ nghĩa Mac-Lenin làm nền tảng mà đội quân tiên phong là giai cấp công nhân

4)khẳng định CMVN (đd) là 1 bộ phận khăng khít của CMTG, giai cấp vô sản VN phải đoàn kết với VSTG nhất là vô sản Pháp

5)xác định vai trò và sức mạnh của giai cấp công nhân

Như vậy sở dĩ có sự giống nhau đó là do cả 2 văn kiện đều thấm nhuần chủ nghĩa Mac-lenin và cách mạng vô sản chịu ảnh hưởng của CMtháng 10 Nga.

*Khác nhau:

tuy cả 2 căn kiện trên có những điểm giống nhau nhưngvẫn có nhiều điểm khác nhau cơ bản :Cương lĩnh chính trị xây dựng đường lối của CMVN còn Luận cương rộng hơn(Đông Dương)cụ thể :

1)xác định kẻ thù& nhiệm vụ , mục tiêu của CM:

_trong cương lĩnh chính trị xác định kẻ thù, nhiệm vụ của cmVM là đánh đổ đế quốc và bọn phong kiến tư sản ,tay sai phản cách mạng (nhiệm vụ dân tộc và dân chủ).Nhiệm vụ dân tộc được coi là nhiệm vụ hàng đầu của cm, nhiệm vụ dân chủ cũng dựa vào vấn đề dân tộc để giải quyết .Như vậy mục tiêu của cương lĩnh xác định: làm cho Vn hoàn toàn độc lập, nhân dân được tự do, dân chủ , bình đẳng,tịch thu ruộng đất của bọn đế quốc Việt gian chia cho dân cày nghèo,thành lập chính phủ công nông binh và tổ chức cho quan đội công nông,thi hành chính sách tự do dân chủ bình đẳng còn trong Luận cương chính trị thì xác định:đánh đổ phong kiến đế quốc để làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập.đưa lại ruộng đất cho dân cày,nhiệm vụ dân chủ và dân tộc được tiến hành cùng 1 lúc có quan hệ khăng khít với nhau.Việc xác định nhiệm vụ như vậy của Luận cương đã đáp ứng những yêu cầu khác quan đồng thời giải quyết 2 mâu thuẫn cơ bản trong xã hội VN lúc đó là mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giai cấp đang ngày càng sâu sắc.Tuy nhiên luận cương chưa xác định được kẻ thù ,nhiệm vụ hàng đầu ở 1 nướcthuộc địa nửa phong kiến.Như vậy Mục tiêu của luận cương hướng tới giải quyết được quyền lợi của giai cấp công nhân Vn chứ không phải là toàn bộ giai cấp trong xã hội

_lực lượng CM: trong CLCT xác định lực lượng cách mạng là giai cấp công nhân và nông dân nhưng bên cạnh đó cũng phải liên minh đoàn kết với TTS, lợi dụng hoặc trung lập Phú nông trung tiểu địa chủ, TSDT chưa ramặt phần cách mạng, Như vậy ngoài việc xác định lực lượng nòng cốt của cách mạng là giai cấp công nhân thì cương lĩnh cũng phát huy được sức mạnh của cả khối đoàn kết dân tộc, hướng vào nhiệm vụ hàng đầu là giải phóng dân tộc

còn trong luận cương thì xác định động lực của CM là CN&ND, chưa phát huy được khối đoàn kết dân tộc, phát huy sức mạnh của TS, TTS, trung tiểu địa chủ.

Tóm lại LC đã thể hiện là 1 văn kiện tiếp thu được những quan điểm chủ yếu của chính cương vắn tắt, sách lược vắn tắt, điều lệ tóm tắt xác định được nhiệm vụ nòng cốt của CM. Tuy nhiên luận cương cũng có những mặt hạn chế nhất định: sử dụng 1 cách dập khuôn máy móc chủ nghĩa Maclenin vào CM VN, còn quá nhấn mạnh đấu tranh giai cấp, đánh giá không đúng khả năng cách mạng của TTS, TS > đại chủ yếu nước, chưa xác định nhiệm vụ hàng đầu của 1 nước thuộc địa nửa phong kiến là GPDT

còn cương lĩnh tuy còn sơ lược vắn tắt nhưng nó đã vạch ra phương hướng cơ bản của CM nước ta, phát triển từ CMGPDT >> CMXH CN. Cương lĩnh thể hiện sự vận dụng đúng đắn sáng tạo nhạy bén chủ nghĩa Maclenin vào hoàn cảnh cụ thể của VN, kết hợp nhuần nhuyễn CN yêu nước và CNQTVS, giữa tư tưởng của CNCS và thực tiễn CMVN nó thể hiện sự thấm nhuần giữa quảng đại giai cấp trong cách mạng./.

hạn chế của luận cương chính trị nói ngắn gọn là :

- không nhấn mạnh đc nhiệm vụ giải phóng dân tộc mà nặng về đấu tranh giai cấp và cách mạng ruộng đất
- không đề ra đc 1 chiến lược liên minh giữa dân tộc và giai cấp rộng rãi
- chưa đánh giá đúng mức vai trò cách mạng của gc tiểu tư sản, phủ nhận mặt tích cực của bộ phận tư sản dân tộc
- chưa nhận thấy đc khả năng phân hoá và lôi kéo 1 bộ phận địa chủ vừa và nhỏ trong cách mạng giải phóng dân tộc

Câu 4: quá trình hình thành nội dung kết quả và ý nghĩa của đường lối đấu tranh giải phóng dân tộc giành chính quyền của Đảng ta giai đoạn 1939-1945.

1. Hoàn cảnh lịch sử và sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng

a. Tình hình thế giới và trong nước

Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ

Tình hình trong nước

Chiến tranh thế giới thứ hai đã ảnh hưởng mạnh mẽ và trực tiếp đến Đông Dương và Việt Nam.

Trong thực tế, ở Việt Nam và Đông Dương, thực dân Pháp đã thi hành chính sách thời chiến rất trắng trợn.

Lợi dụng lúc Pháp thua Đức, ngày 22/09/1940, phát xít Nhật đã tiến vào Lạng Sơn và đổ bộ vào Hải Phòng. Ngày 23/09/1940, tại Hà Nội, Pháp ký hiệp định đầu hàng Nhật. Từ đó, nhân dân ta chịu cảnh một cổ bị hai trùng áp bức, bóc lột của Pháp - Nhật. Mâu thuẫn giữa dân tộc ta với đế quốc phát xít Pháp - Nhật trở nên gay gắt hơn bao giờ hết.

b. Nội dung chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược

Kể từ khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã họp Hội nghị lần thứ sáu (tháng 11/1939), Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ

bảy (tháng 11/1940) và Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám (tháng 5/1941). Trên cơ sở nhận định khả năng diễn biến của Chiến tranh thế giới lần thứ hai và căn cứ vào tình hình cụ thể trong nước, Ban Chấp hành Trung ương đã quyết định chuyển hướng chỉ đạo chiến lược như sau:

Một là, đưa nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu.

Hai là, quyết định thành lập Mặt trận Việt Minh để đoàn kết, tập hợp lực lượng cách mạng nhằm mục tiêu giải phóng dân tộc.

Ba là, quyết định xúc tiến chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là nhiệm vụ trung tâm của Đảng và nhân dân ta trong giai đoạn hiện tại.

c. Ý nghĩa của sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược

Với tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã hoàn chỉnh sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược nhằm giải quyết mục tiêu số một của cách mạng là độc lập dân tộc và đề ra nhiều chủ trương đúng đắn để thực hiện mục tiêu ấy.

Đường lối giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, tập hợp rộng rãi mọi người Việt Nam yêu nước trong Mặt trận Việt Minh, xây dựng lực lượng chính trị của quần chúng ở cả nông thôn và thành thị, xây dựng căn cứ địa cách mạng và lực lượng vũ trang, là ngọn cờ dẫn đường cho nhân dân ta tiến lên giành thắng lợi trong sự nghiệp đánh Pháp, đuổi Nhật, giành độc lập cho dân tộc và tự do cho nhân dân.

Trên cơ sở lực lượng chính trị của quần chúng, Đảng đã chỉ đạo việc vũ trang cho quần chúng cách mạng, từng bước tổ chức, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân.

2. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền

a. Phát động cao trào kháng Nhật, cứu nước và đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần

Phát động cao trào kháng Nhật, cứu nước

Đêm 9/3/1945, Nhật đảo chính Pháp, ngày 12/3/1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị “Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”.

Chỉ thị nhận định: Cuộc đảo chính của Nhật lật đổ Pháp để độc chiếm Đông Dương đã tạo ra một cuộc khủng hoảng chính trị sâu sắc, nhưng điều kiện khởi nghĩa chưa thực sự chín muồi. Hiện đang có những cơ hội tốt làm cho những điều kiện tổng khởi nghĩa nhanh chóng chín muồi.

Chỉ thị xác định: Sau cuộc đảo chính, phátxít Nhật là kẻ thù chính, kẻ thù cụ thể trước mắt duy nhất của nhân dân Đông Dương, vì vậy phải thay khẩu hiệu “đánh đuổi phátxít Nhật - Pháp” bằng khẩu hiệu “đánh đuổi phátxít Nhật”.

Phát động một cao trào kháng Nhật, cứu nước mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc Tổng khởi nghĩa. Mọi hình thức tuyên truyền, cổ động, tổ chức và đấu tranh lúc này phải thay đổi cho thích hợp thời kỳ tiền khởi nghĩa như tuyên truyền xung phong, biểu tình tuần hành, bãi công chính trị, biểu tình phá kho thóc của Nhật để giải quyết nạn đói, đẩy mạnh xây dựng các đội tự vệ cứu quốc,...

Phương châm đấu tranh lúc này là phát động chiến tranh du kích, giải phóng từng vùng, mở rộng căn cứ địa.

Dự kiến những điều kiện thuận lợi để thực hiện tổng khởi nghĩa như khi quân Đồng minh kéo vào Đông Dương đánh Nhật, quân Nhật kéo ra mặt trận ngăn cản quân Đồng minh để phía sau hở. Cũng có thể là cách mạng Nhật bùng nổ và chính quyền cách mạng của nhân dân Nhật được thành lập, hoặc Nhật bị mất nước như Pháp năm 1940 và quân đội viễn chinh Nhật mất tinh thần.

Đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần, giành chính quyền bộ phận

Từ giữa tháng 3/1945 trở đi, cao trào kháng Nhật cứu nước đã diễn ra rất sôi nổi, mạnh mẽ và phong phú về nội dung và hình thức.

Phong trào đấu tranh vũ trang, khởi nghĩa từng phần đã diễn ra trong nhiều nơi ở vùng thượng du và trung du Bắc Kỳ.

Trong hai tháng 5 và 6/1945, các cuộc khởi nghĩa từng phần liên tục nổ ra và nhiều chiến khu được thành lập ở cả ba miền. Ở khu giải phóng và một số địa phương, chính quyền nhân dân đã hình thành, tồn tại song song với chính quyền tay sai của phát xít Nhật.

Giữa lúc phong trào quần chúng trong cả nước đang phát triển mạnh mẽ ở cả nông thôn và thành thị, nạn đói đã diễn ra nghiêm trọng ở các tỉnh Bắc bộ và Bắc Trung bộ do Nhật, Pháp đã vơ vét hàng triệu tấn lúa gạo của nhân dân, hơn 2 triệu đồng bào ta bị đói, Đảng kịp thời đề ra khẩu hiệu “ phá kho thóc, giải quyết nạn đói”. Chủ trương đó đã đáp ứng nguyện vọng cấp bách của nhân dân ta, vì vậy trong một thời gian ngắn, Đảng đã động viên được hàng triệu quần chúng tiến lên trận tuyến cách mạng.

b. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa

Phát động toàn dân tổng khởi nghĩa chính quyền

Trước sự phát triển hết sức nhanh chóng của tình hình, Trung ương quyết định họp *Hội nghị toàn quốc* của Đảng tại Tân Trào (Tuyên Quang) từ ngày 13 đến ngày 15/8/1945. Hội nghị nhận định: “Cơ hội rất tốt cho ta giành chính quyền độc lập đã tới” và *quyết định phát động tổng khởi nghĩa*, giành chính quyền từ tay phát xít Nhật và tay sai, trước khi quân Đồng minh vào Đông Dương.

Hội nghị chỉ rõ khẩu hiệu đấu tranh lúc này là: “Phản đối xâm lược”; “hoàn toàn độc lập”; “Chính quyền nhân dân”. Những nguyên tắc để chỉ đạo khởi nghĩa là tập trung, thống nhất và kịp thời, phải đánh chiếm ngay những nơi chắc thắng, không kể thành phố hay nông thôn; quân sự và chính trị phải phối hợp; phải làm tan rã tinh thần quân địch...

Hội nghị còn quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội và đối ngoại trong tình hình mới. Hội nghị quyết định cử Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc do Trường Chinh phụ trách và kiện toàn Ban Chấp hành Trung ương.

Ngày đêm 13/08/1945, Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc ra lệnh tổng khởi nghĩa.

Ngày 16/08/1945, cũng tại Tân Trào, Đại hội quốc dân họp. Đại hội nhiệt liệt tán thành chủ trương tổng khởi nghĩa của Đảng và Mười chính sách của Việt Minh, quyết định thành lập *Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam*.

Ngay sau Đại hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư kêu gọi đồng bào và chiến sĩ cả nước: “Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta”.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, hơn 20 triệu nhân dân ta đã nhất tề vùng dậy khởi nghĩa giành chính quyền.

Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội ngày 19/8 có ý nghĩa quyết định đối với cả nước, làm cho chính quyền tay sai Nhật ở các nơi bị tê liệt, cổ vũ mạnh mẽ nhân dân các tỉnh thành khác nổi dậy khởi nghĩa giành chính quyền.

Ngày 23/8/1945, khởi nghĩa giành thắng lợi ở Huế, ngày 25/8/1945, khởi nghĩa giành thắng lợi ở Sài Gòn. Chỉ trong vòng 15 ngày (từ 14 đến 28/8/1945) cuộc tổng khởi nghĩa đã thành công trên cả nước, chính quyền về tay nhân dân.

Ngày 2/9/1945, tại cuộc mít tinh lớn ở Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, thay mặt Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh trình trọng đọc bản *Tuyên ngôn độc lập*, tuyên bố với quốc dân đồng bào, với toàn thế giới: Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời.

c. Kết quả, ý nghĩa, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của cuộc Cách mạng Tháng Tám

Kết quả và ý nghĩa

- Đã đập tan xiềng xích nô lệ của thực dân Pháp trong gần một thế kỷ, lật nhào chế độ quân chủ hàng mấy nghìn năm và ách thống trị của phát xít Nhật, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á.

- Đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của lịch sử dân tộc Việt Nam, đưa dân tộc ta bước vào một kỷ nguyên mới: Kỷ nguyên độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội.

- Đảng ta và nhân dân ta đã góp phần làm phong phú thêm kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, cung cấp thêm nhiều kinh nghiệm quý báu cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc và giành quyền dân chủ.

- Đã cổ vũ mạnh mẽ nhân dân các nước thuộc địa và nửa thuộc địa đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, thực dân giành độc lập tự do.

Nguyên nhân thắng lợi

- Cách mạng Tháng Tám nổ ra trong bối cảnh quốc tế rất thuận lợi: Kẻ thù trực tiếp của nhân dân ta là phát xít Nhật đã bị Liên Xô và các lực lượng dân chủ thế giới đánh bại. Bọn Nhật ở Đông Dương và tay sai tan rã. Đảng ta đã chớp thời cơ đó phát động toàn dân nổi dậy tổng khởi nghĩa giành thắng lợi nhanh chóng.

- Cách mạng Tháng Tám là kết quả tổng hợp của 15 năm đấu tranh gian khổ của toàn dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng, đã được rèn luyện qua ba cao trào cách mạng rộng lớn: Cao trào 1930-1931, Cao trào 1936-1939 và Cao trào giải phóng dân tộc 1939-1945.

- Cách mạng Tháng Tám thành công là do Đảng ta đã chuẩn bị được lực lượng vĩ đại của toàn dân đoàn kết trong Mặt trận Việt Minh, dựa trên cơ sở liên minh công nông, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố chủ yếu nhất, quyết định thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám 1945.

Bài học kinh nghiệm

Một là: Giữ vững cao ngọan cờ độc lập dân tộc, kết hợp đúng đắn hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến.

Hai là: Toàn dân nổi dậy trên nền tảng khối liên minh công - nông.

Ba là: Lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù.

Bốn là: Kiên quyết dùng bạo lực cách mạng và biết sử dụng bạo lực cách mạng một cách thích hợp để đập tan bộ máy nhà nước cũ, lập ra bộ máy nhà nước của nhân dân.

Năm là: Nắm vững nghệ thuật khởi nghĩa, nghệ thuật chọn đúng thời cơ.

Sáu là: Xây dựng một Đảng Mác - Lênin đủ sức lãnh đạo tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

Câu 5: hoàn cảnh nước ta sau cách mạng Tháng Tám và chủ trương:” kháng chiến kiến quốc” của Đảng.

a. Hoàn cảnh lịch sử nước ta sau Cách mạng Tháng Tám

Sau ngày Cách mạng Tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước của nhân dân ta đứng trước bối cảnh vừa có những thuận lợi cơ bản, vừa gặp phải nhiều khó khăn to lớn, hiểm nghèo.

Về thuận lợi

- Trên thế giới, hệ thống xã hội chủ nghĩa do Liên xô đứng đầu được hình thành, phong trào cách mạng giải phóng dân tộc có điều kiện phát triển, trở thành một dòng thác cách mạng. Phong trào dân chủ và hòa bình cũng đang vươn lên mạnh mẽ.

- Ở trong nước, chính quyền dân chủ nhân dân được thành lập, có hệ thống từ Trung ương đến cơ sở. Nhân dân lao động đã làm chủ vận mệnh của đất nước. Toàn dân tin tưởng và ủng hộ Việt Minh, ủng hộ chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

Về khó khăn

- **Thế giới:** với danh nghĩa Đồng Minh đến tước khí giới của phát xít Nhật, quân đội các nước đế quốc ồ ạt kéo vào chiếm đóng Việt Nam và khuyến khích bọn Việt gian chống phá chính quyền cách mạng nhằm xóa bỏ nền độc lập và chia cắt nước ta. Nghiêm trọng

nhất là quân Anh, Pháp đã đồng lõa với nhau nổ súng đánh chiếm Sài Gòn, hùng tách Nam bộ ra khỏi Việt Nam.

- **Trong nước:** khó khăn nghiêm trọng là hậu quả do chế độ cũ để lại như nạn đói, nạn dốt rất nặng nề, ngân quỹ quốc gia trống rỗng; kinh nghiệm quản lý đất nước của cán bộ các cấp non yếu; nền độc lập của nước ta chưa được quốc gia nào trên thế giới công nhận và đặt quan hệ ngoại giao.

“Giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm” là những hiểm họa đối với chế độ mới, vận mệnh dân tộc như “ngàn cân treo sợi tóc”, Tổ quốc lâm nguy.

b. Chủ trương “kháng chiến kiến quốc” của Đảng

Trước tình hình mới, Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sáng suốt phân tích tình thế, dự đoán chiều hướng phát triển của các trào lưu cách mạng trên thế giới và sức mạnh mới của dân tộc để vạch ra chủ trương và giải pháp đấu tranh nhằm giữ vững chính quyền, bảo vệ nền độc lập tự do vừa giành được. Ngày 25/11/1945, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra chỉ thị Kháng chiến kiến quốc, vạch con đường đi lên cho cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới.

Chủ trương kháng chiến kiến quốc của Đảng:

+ Về chỉ đạo chiến lược: Đảng xác định mục tiêu phải nêu cao của cách mạng Việt Nam lúc này là dân tộc giải phóng, khẩu hiệu lúc này vẫn là “Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết”, nhưng không phải là giành độc lập mà là giữ vững độc lập.

+ Về xác định kẻ thù: Đảng phân tích âm mưu của các đế quốc đối với Đông Dương và chỉ rõ: “Kẻ thù chính của chúng ta lúc này là thực dân Pháp xâm lược, phải tập trung ngọn lửa đấu tranh vào chúng”. Vì vậy phải lập Mặt trận dân tộc thống nhất chống thực dân Pháp xâm lược; mở rộng mặt trận Việt Minh nhằm thu hút mọi tầng lớp nhân dân; thống nhất mặt trận Việt - Miên - Lào...

+ Về phương hướng, nhiệm vụ, Đảng nêu lên bốn nhiệm vụ chủ yếu và cấp bách cần khẩn trương thực hiện là: “Củng cố chính quyền, chống thực dân Pháp xâm lược, bài trừ nội phản, cải thiện đời sống nhân dân”. Đảng chủ trương kiên trì nguyên tắc thêm bạn bớt thù, thực hiện khẩu hiệu: “Hoa - Việt thân thiện” đối với quân đội Tưởng Giới Thạch và “độc lập về chính trị, nhân nhượng về kinh tế” đối với Pháp.

Chỉ thị đã xác định đúng kẻ thù chính của dân tộc Việt Nam là thực dân Pháp xâm lược. đã chỉ ra kịp thời những vấn đề cơ bản về chiến lược và sách lược cách mạng, nhất là nêu rõ hai nhiệm vụ chiến lược mới của cách mạng Việt Nam sau Cách mạng Tháng Tám là xây dựng đi đôi với bảo vệ đất nước. Đề ra những nhiệm vụ, biện pháp cụ thể về đối nội, đối ngoại để khắc phục nạn đói, nạn dốt, chống thù trong, giặc ngoài bảo vệ chính quyền cách mạng.

c. Kết quả, ý nghĩa, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

Kết quả: cuộc đấu tranh thực hiện chủ trương kháng chiến kiến quốc của Đảng giai đoạn 1945 - 1946 đã diễn ra rất gay go, quyết liệt trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, ngoại giao và đã giành được những kết quả hết sức quan trọng.

- Về chính trị - xã hội: đã xây dựng được nền móng cho một chế độ xã hội mới - chế độ dân chủ nhân dân với đầy đủ các yếu tố cần thiết. Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp được thành lập thông qua phổ thông bầu cử. Hiến pháp dân chủ nhân dân được Quốc hội thông qua và ban hành. Bộ máy chính quyền từ Trung ương đến làng xã và các cơ quan tư pháp, tòa án, các công cụ chuyên chính như Vệ quốc đoàn, Công an nhân dân được thiết lập và tăng cường. Các đoàn thể nhân dân như Mặt trận Việt Minh, Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam, Tổng Công đoàn Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam được xây dựng và mở rộng. Các đảng phái chính trị như Đảng Dân chủ Việt Nam, Đảng Xã hội Việt Nam được thành lập.

- Về kinh tế, văn hóa: đã phát động phong trào tăng gia sản xuất, cứu đói, xóa bỏ các thứ thuế vô lý của chế độ cũ, ra sắc lệnh giảm tô 25%, xây dựng ngân quỹ quốc gia. Các lĩnh

vực sản xuất được phục hồi. Cuối năm 1945, nạn đói cơ bản được đẩy lùi, năm 1946 đời sống nhân dân được ổn định và có cải thiện. Tháng 11/1946, giấy bạc “Cụ Hồ” được phát hành. Đã mở lại các trường lớp và tổ chức khai giảng năm học mới. Cuộc vận động toàn dân xây dựng nền văn hóa mới đã bước đầu xóa bỏ được nhiều tệ nạn xã hội và tập tục lạc hậu. Phong trào diệt dốt, bình dân học vụ được thực hiện sôi nổi. Cuối 1946 cả nước đã có thêm 2,5 triệu người biết đọc, biết viết.

- Về bảo vệ chính quyền cách mạng: ngay từ khi thực dân Pháp nổ súng đánh chiếm Sài Gòn và mở rộng phạm vi chiếm đóng ra các tỉnh Nam bộ, Đảng đã kịp thời lãnh đạo nhân dân Nam bộ đứng lên kháng chiến và phát động phong trào Nam tiến chi viện Nam bộ, ngăn không cho quân Pháp đánh ra Trung bộ. Ở miền Bắc, bằng chủ trương lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ kẻ thù, Đảng, Chính phủ ta đã thực hiện sách lược nhân nhượng với quân đội Tưởng và tay sai của chúng để giữ vững chính quyền, tập trung lực lượng chống Pháp ở miền Nam.

Ý nghĩa

Những thành quả đấu tranh nói trên đã bảo vệ được nền độc lập của đất nước, giữ vững chính quyền cách mạng; xây dựng được những nền móng đầu tiên và cơ bản cho một chế độ mới, chế độ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; chuẩn bị được những điều kiện cần thiết, trực tiếp cho cuộc kháng chiến toàn quốc sau đó.

Nguyên nhân thắng lợi

Đảng đã đánh giá đúng tình hình nước ta sau Cách mạng Tháng Tám, kịp thời đề ra chủ trương kháng chiến, kiến quốc; xây dựng và phát huy được sức mạnh của khối đoàn kết dân tộc; lợi dụng được mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ địch...

Bài học kinh nghiệm

Phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, dựa vào dân để xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng. Triệt để lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ kẻ thù, chia mũi nhọn vào kẻ thù chính, coi sự nhân nhượng có nguyên tắc với kẻ địch cũng là một biện pháp đấu tranh cách mạng cần thiết trong hoàn cảnh cụ thể. Tận dụng khả năng hòa hoãn để xây dựng lực lượng, củng cố chính quyền nhân dân, đồng thời đề cao cảnh giác, sẵn sàng ứng phó với khả năng chiến tranh lan ra cả nước khi kẻ địch bội ước.

Câu 6: Hoàn cảnh lịch sử, nội dung, ý nghĩa của đường lối kháng chiến chống TD Pháp xâm lược của Đảng ta (1946 - 1954)

a. Hoàn cảnh lịch sử

Tháng 11/1946, quân Pháp mở cuộc tấn công chiếm đóng cả thành phố Hải Phòng và thị xã Lạng Sơn, cho quân đổ bộ lên Đà Nẵng và gây nhiều cuộc khiêu khích, tàn sát đồng bào ta ở Hà Nội, Trung ương Đảng đã chỉ đạo tìm cách liên lạc với phía Pháp để giải quyết vấn đề bằng biện pháp đàm phán thương lượng.

Ngày 19/2/1946, trước việc Pháp gửi tối hậu thư đòi ta tước vũ khí của tự vệ Hà Nội, kiểm soát an ninh trật tự Thủ đô, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp tại làng Vạn Phúc (Hà Đông) dưới sự chủ trì của Chủ tịch Hồ Chí Minh để hoạch định chủ trương đối phó. Hội nghị đã cử phái viên đi gặp phía Pháp để đàm phán, song không có kết quả. Hội nghị cho rằng hành động của Pháp chứng tỏ chúng cố ý muốn cướp nước ta một lần nữa. Khả năng hòa hoãn không còn. Hòa hoãn nữa sẽ dẫn đến họa mất nước. Hội nghị đã quyết định hạ quyết tâm phát động cuộc kháng chiến trong cả nước và chủ động tiến công trước khi thực dân Pháp thực hiện màn kịch đảo chính quân sự ở Hà Nội. Mệnh lệnh kháng chiến được phát đi. Vào lúc 20 giờ ngày 19/12/1946, tất cả các chiến trường trong cả nước đã đồng loạt nổ súng. Rạng sáng ngày 20/12/1946, Lời kêu gọi toàn quốc kháng

chiến của Hồ Chí Minh được phát đi trên Đài Tiếng nói Việt Nam.

Thuận lợi

Nhân dân ta tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược là chiến đấu để bảo vệ nền độc lập tự do của dân tộc và đánh địch trên đất nước mình nên có chính nghĩa, có “thiên thời, địa lợi, nhân hòa”. Ta cũng đã có sự chuẩn bị cần thiết về mọi mặt, nên về lâu dài, ta sẽ có khả năng đánh thắng quân xâm lược. Trong khi đó, thực dân Pháp cũng có nhiều khó khăn về chính trị, kinh tế, quân sự ở trong nước và tại Đông Dương không dễ gì có thể khắc phục được ngay.

Khó khăn

- Tương quan lực lượng quân sự của ta yếu hơn địch. Ta bị bao vây bốn phía, chưa được nước nào công nhận giúp đỡ. Còn quân Pháp lại có vũ khí tối tân, đã chiếm đóng được hai nước Campuchia, Lào và một số nơi ở Nam Bộ Việt Nam, có quân đội đứng chân trong các thành thị lớn ở miền Bắc.

- Xác định đúng thuận lợi và khó khăn là cơ sở để Đảng đề ra đường lối cho cuộc kháng chiến.

b. Quá trình hình thành và nội dung đường lối kháng chiến

Quá trình hình thành

- Đường lối kháng chiến của Đảng được hình thành từng bước trong quá trình chỉ đạo Nam bộ kháng chiến, qua thực tiễn đối phó với âm mưu, thủ đoạn của địch cũng như từ thực tiễn chuẩn bị lực lượng về mọi mặt của ta.

- Ngay sau ngày Cách mạng Tháng Tám thành công, trong chỉ thị kháng chiến kiến quốc, Đảng ta nhận định kẻ thù chính, nguy hiểm nhất của dân tộc là thực dân Pháp, phải tập trung mũi nhọn đấu tranh vào chúng. Trong quá trình chỉ đạo cuộc kháng chiến Nam bộ, Trung ương Đảng và Hồ Chí Minh đã chỉ đạo kết hợp đấu tranh chính trị, quân sự với ngoại giao để làm thất bại âm mưu của Pháp định tách Nam bộ ra khỏi Việt Nam.

- Ngày 19/10/1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng mở Hội nghị quân sự toàn quốc lần thứ nhất, do Tổng Bí thư Trường Chinh chủ trì. Xuất phát từ nhận định: “Không sớm thì muộn, Pháp sẽ đánh mình và mình nhất định phải đánh Pháp”, Hội nghị đề ra những chủ trương, biện pháp cụ thể cả về tư tưởng và tổ chức để quân dân cả nước sẵn sàng bước vào cuộc chiến đấu mới. Trong chỉ thị “Công việc khẩn cấp bây giờ” ngày 05/11/1946, Hồ Chí Minh đã nêu lên những việc có tầm chiến lược, toàn cục khi bước vào cuộc kháng chiến và khẳng định lòng tin vào thắng lợi cuối cùng.

- Đường lối kháng chiến của Đảng được hoàn chỉnh và thể hiện tập trung trong ba văn kiện lớn được soạn thảo và công bố sát trước và sau ngày cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Đó là Chỉ thị “Toàn dân kháng chiến” của Ban Thường vụ Trung ương Đảng ngày 22/12/1946, “Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến” của Hồ Chí Minh ngày 19/12/1946 và tác phẩm “Kháng chiến nhất định thắng lợi” của Trường Chinh xuất bản đầu năm 1947.

Nội dung đường lối

- Mục đích kháng chiến: kế tục và phát triển sự nghiệp Cách mạng Tháng Tám, “đánh phản động thực dân Pháp xâm lược; giành thống nhất và độc lập”.

- Tính chất kháng chiến: trường kỳ kháng chiến, toàn diện kháng chiến.

- Nhiệm vụ kháng chiến: “Cuộc kháng chiến này chính là một cuộc chiến tranh cách mạng có tính chất dân tộc độc lập và dân chủ tự do...nhằm hoàn thành nhiệm vụ giải phóng dân tộc và phát triển dân chủ mới”.

- Phương châm tiến hành kháng chiến: tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân, thực hiện kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính.

+ Kháng chiến toàn dân: “Bất kỳ đàn ông, đàn bà không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc, bất kỳ người già, người trẻ. Hễ là người Việt Nam phải đứng lên đánh thực dân Pháp”, thực hiện mỗi người dân là một chiến sĩ, mỗi làng xóm là một pháo đài.

+ Kháng chiến toàn diện: đánh địch về mọi mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, ngoại giao. Trong đó:

- Về chính trị: thực hiện đoàn kết toàn dân, tăng cường xây dựng Đảng, chính quyền, các đoàn thể nhân dân; đoàn kết với Miên, Lào và các dân tộc yêu chuộng tự do, hòa bình.
- Về quân sự: thực hiện vũ trang toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, tiêu diệt địch, giải phóng nhân dân và đất đai, thực hiện du kích chiến tiến lên vận động chiến, đánh chính quy, là “triệt để dùng du kích, vận động chiến. Bảo toàn thực lực, kháng chiến lâu dài... vừa đánh vừa vũ trang thêm; vừa đánh vừa đào tạo thêm cán bộ”.
- Về kinh tế: tiêu thổ kháng chiến, xây dựng kinh tế tự cấp, tập trung phát triển nền nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp và công nghiệp quốc phòng.
- Về văn hóa: xóa bỏ văn hóa thực dân phong kiến, xây dựng nền văn hóa dân chủ theo ba nguyên tắc: dân tộc, khoa học, đại chúng.
- Về ngoại giao: thực hiện thêm bạn, bớt thù, biểu dương thực lực. “Liên hiệp với dân tộc Pháp, chống phản động thực dân Pháp”, sẵn sàng đàm phán nếu Pháp công nhận Việt Nam độc lập,...

+ Kháng chiến lâu dài (trường kì): là để chống âm mưu đánh nhanh, thắng nhanh của Pháp, để có thời gian phát huy yếu tố “thiên thời, địa lợi, nhân hòa” của ta, chuyển hóa tương quan lực lượng từ chỗ ta yếu hơn địch đến chỗ ta mạnh hơn địch, đánh thắng địch.

+ Dựa vào sức mình là chính: “phải tự cấp, tự túc về mọi mặt”, vì ta bị bao vây bốn phía. Khi nào có điều kiện ta sẽ tranh thủ sự giúp đỡ của các nước, song lúc đó cũng không được ỷ lại.

+ Triển vọng kháng chiến: mặc dù lâu dài, gian khổ, khó khăn song nhất định thắng lợi.

Ý nghĩa

- Trong nước: việc đề ra và thực hiện thắng lợi đường lối kháng chiến, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân đã làm thất bại cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp được đế quốc Mỹ giúp sức ở mức độ cao, buộc chúng phải công nhận độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của các nước Đông Dương; làm thất bại âm mưu mở rộng và kéo dài chiến tranh của đế quốc Mỹ, kết thúc chiến tranh lập lại hòa bình ở Đông Dương; giải phóng hoàn toàn miền Bắc, tạo điều kiện để miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội làm căn cứ địa, hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh ở miền Nam; tăng thêm niềm tự hào dân tộc cho nhân dân ta và nâng cao uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

- Quốc tế: thắng lợi đó đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới; mở rộng địa bàn, tăng thêm lực lượng cho chủ nghĩa xã hội và cách mạng thế giới, cùng với nhân dân Lào và Campuchia đập tan ách thống trị của chủ nghĩa thực dân ở ba nước Đông Dương, mở ra sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ trên thế giới, trước hết là hệ thống thuộc địa của thực dân Pháp.

Đánh giá về ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Hồ Chí Minh nói: “Lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó cũng là một thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi vẻ vang của các lực lượng hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội trên thế giới”.

Câu 7: Hoàn cảnh lịch sử, nội dung, ý nghĩa của đường lối kháng chiến chống Mĩ xâm lược (1965 - 1975).

a. Hoàn cảnh lịch sử

Từ đầu năm 1965, để cứu vãn nguy cơ sụp đổ của chế độ Sài Gòn và sự phá sản của chiến lược chiến tranh đặc biệt, đế quốc Mỹ đã ồ ạt đưa quân Mỹ và quân chư hầu vào

miền Nam, tiến hành cuộc chiến tranh cục bộ với quy mô lớn; đồng thời dùng không quân, hải quân tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc. Trước tình hình đó, Đảng ta quyết định phát động cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước trên phạm vi toàn quốc.

Thuận lợi: Khi bước vào cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cách mạng thế giới đang ở thế tiến công. Ở miền Bắc, kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đã đạt và vượt các mục tiêu đã đề ra về kinh tế, văn hóa. Sự chi viện sức người, sức của của miền Bắc cho cách mạng miền Nam được đẩy mạnh cả theo đường bộ và đường biển. Ở miền Nam, vượt qua những khó khăn trong những năm 1961-1962, năm 1963, cuộc đấu tranh của quần dân ta đã có bước phát triển mới. Ba công cụ của chiến tranh đặc biệt (ngụy quân - ngụy quyền; ấp chiến lược và đô thị) đều bị quần dân ta tấn công liên tục. Đến đầu năm 1965, chiến lược “chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ được triển khai đến mức cao nhất đã bị phá sản.

Khó khăn: Sự bất đồng giữa Liên Xô và Trung Quốc càng trở nên gay gắt không có lợi cho cách mạng Việt Nam. Việc đế quốc Mỹ mở cuộc “chiến tranh cục bộ”, ồ ạt đưa quân đội viễn chinh Mỹ và chư hầu vào trực tiếp xâm lược miền Nam đã làm cho tương quan lực lượng trở nên bất lợi cho ta.

Tình hình đó đặt ra yêu cầu mới cho Đảng ta trong việc xác định quyết tâm và đề ra đường lối kháng chiến nhằm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược trên cả nước, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

b. Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa của đường lối

Quá trình hình thành và nội dung đường lối

Khi Mỹ thực hiện “Chiến tranh đặc biệt” ở miền Nam, các Hội nghị của Bộ chính trị đầu năm 1961 và đầu năm 1962 đã nêu chủ trương giữ vững và phát triển thế tiến công mà ta đã giành được sau cuộc “đồng khởi” năm 1960, đưa cách mạng miền Nam từ khởi nghĩa từng phần phát triển thành chiến tranh cách mạng trên quy mô toàn miền. Bộ Chính trị chủ trương kết hợp khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng, giữ vững và đẩy mạnh đấu tranh chính trị, đồng thời phát triển đấu tranh vũ trang lên một bước mới ngang tầm với đấu tranh chính trị. Thực hành kết hợp đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị song song, đẩy mạnh đánh địch bằng ba mũi giáp công: quân sự, chính trị, binh vận.

Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ chín (11/1963), ngoài việc xác định đúng đắn quan điểm quốc tế, hướng hoạt động đối ngoại vào việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để đánh Mỹ và thắng Mỹ, còn quyết định nhiều vấn đề quan trọng về cách mạng miền Nam. Hội nghị tiếp tục khẳng định đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang đi đôi, cả hai đều có vai trò quyết định cơ bản, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu mới của đấu tranh vũ trang. Đối với miền Bắc, Hội nghị tiếp tục xác định trách nhiệm căn cứ địa, hậu phương đối với cách mạng miền Nam, đồng thời nâng cao cảnh giác, triển khai mọi mặt, sẵn sàng đối phó với âm mưu đánh phá của địch.

Trước hành động gây “Chiến tranh cục bộ” ở miền Nam, tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc của đế quốc Mỹ, Hội nghị Trung ương lần thứ 11 (3/1965) và lần thứ 12 (12/1965) đã tập trung đánh giá tình hình và đề ra đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

- Về nhận định tình hình và chủ trương chiến lược: Trung ương Đảng cho rằng cuộc “chiến tranh cục bộ” mà Mỹ đang tiến hành ở miền Nam vẫn là cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới, buộc phải thực thi trong thế thua, thế thất bại và bị động cho nên nó chứa đựng đầy mâu thuẫn chiến lược. Từ sự phân tích và nhận định đó, Trung ương Đảng quyết định phát động cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược trong toàn quốc, coi chống Mỹ, cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng của cả dân tộc từ Nam chí Bắc.

- Quyết tâm và mục tiêu chiến lược: nêu cao khẩu hiệu: “Quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”, “Kiên quyết đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ trong bất kì tình huống nào, nhằm bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, hoàn thành cách mạng dân

tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, tiến tới thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà”.

- Phương châm chỉ đạo chiến lược: Tiếp tục đẩy mạnh cuộc chiến tranh nhân dân chống chiến tranh cục bộ của Mỹ ở miền Nam, đồng thời phát động chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại của Mỹ ở miền Bắc; thực hiện kháng chiến lâu dài, dựa vào sức mình là chính, càng đánh càng mạnh, cố gắng đến mức độ cao, tập trung lực lượng của cả hai miền để mở những cuộc tiến công lớn, tranh thủ thời cơ giành thắng lợi quyết định trong thời gian tương đối ngắn trên chiến trường miền Nam.

- Tư tưởng và phương châm đấu tranh ở miền Nam: giữ vững và phát triển thế tiến công, kiên quyết tiến công và liên tục tiến công. “Tiếp tục kiên trì phương châm: kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, triệt để thực hiện ba mũi giáp công”, đánh địch trên cả ba vùng chiến lược. Trong giai đoạn hiện nay, đấu tranh quân sự có tác dụng quyết định trực tiếp và giữ một vị trí ngày càng quan trọng.

- Tư tưởng chỉ đạo đối với miền Bắc: Chuyển hướng xây dựng kinh tế, bảo đảm tiếp tục xây dựng miền Bắc vững mạnh về kinh tế và quốc phòng trong điều kiện có chiến tranh, tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ để bảo vệ vững chắc miền Bắc xã hội chủ nghĩa, động viên sức người, sức của ở mức cao nhất để chi viện cho cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam, đồng thời tích cực chuẩn bị để phòng để đánh bại địch trong trường hợp chúng liều lĩnh mở rộng “Chiến tranh cục bộ” ra cả nước.

- Nhiệm vụ và mối quan hệ giữa cuộc chiến đấu ở hai miền: trong cuộc chiến tranh chống Mỹ, cứu nước, miền Nam là tiền tuyến lớn, miền Bắc là hậu phương lớn. Bảo vệ miền Bắc là nhiệm vụ của cả nước vì xã hội chủ nghĩa là hậu phương vững chắc trong cuộc chiến tranh chống Mỹ. Phải đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền Bắc và ra sức tăng cường lực lượng về mọi mặt nhằm đảm bảo chi viện đắc lực cho miền Nam càng đánh càng mạnh. Hai nhiệm vụ trên không tách rời nhau mà mật thiết gắn bó với nhau. Khẩu hiệu chung của nhân dân cả nước lúc này là “Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”.

Ý nghĩa của đường lối

Đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Đảng được đề ra tại các Hội nghị Trung ương lần thứ 11 và 12 có ý nghĩa hết sức quan trọng:

- Thể hiện quyết tâm đánh Mỹ và thắng Mỹ, tinh thần cách mạng tiến công, tinh thần độc lập tự chủ, sự kiên trì mục tiêu giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, phản ánh đúng đắn ý chí, nguyện vọng chung của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta.

- Thể hiện tư tưởng nắm vững, giữ vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tiếp tục tiến hành đồng thời và kết hợp chặt chẽ hai chiến lược cách mạng trong hoàn cảnh cả nước có chiến tranh ở mức độ khác nhau, phù hợp với thực tế đất nước và bối cảnh quốc tế.

- Đó là đường lối chiến tranh nhân dân toàn dân, toàn diện, lâu dài và dựa vào sức mình là chính được phát triển trong hoàn cảnh mới, tạo nên sức mạnh mới để dân tộc ta đủ sức đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

Câu 8: kết quả, ý nghĩa, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của Đường lối kháng chiến chống Mỹ xâm lược.

a. Kết quả và ý nghĩa lịch sử

Kết quả

- Ở miền Bắc, thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, sau 21 năm nỗ lực phấn đấu, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đã đạt được những thành tựu đáng tự hào. Một chế

độ xã hội mới, chế độ xã hội chủ nghĩa bước đầu được hình thành. Dù chiến tranh ác liệt, bị tổn thất nặng nề về vật chất, thiệt hại lớn về người, song không có nạn đói, dịch bệnh và sự rối loạn xã hội. Văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục không những được duy trì mà còn có sự phát triển mạnh. Sản xuất nông nghiệp phát triển, công nghiệp địa phương được tăng cường.

Trong hai cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ, quân dân miền Bắc đã bảo vệ vững chắc địa bàn, vùng trời và vùng biển. Chiến thắng lịch sử của trận “Điện Biên Phủ trên không” trên bầu trời Hà Nội cuối năm 1972 là niềm tự hào to lớn của dân tộc ta, được nhân dân thế giới ngưỡng mộ. Miền Bắc không chỉ chia lửa với các chiến trường mà còn hoàn thành xuất sắc vai trò căn cứ địa của cách mạng cả nước và nhiệm vụ hậu phương lớn đối với chiến trường miền Nam.

- Ở miền Nam: Dưới sự chỉ đạo đúng đắn của Đảng, quân dân ta đã vượt lên mọi gian khổ hy sinh, bền bỉ và anh dũng chiến đấu, lần lượt đánh bại các chiến lược chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ. Trong giai đoạn 1954 - 1960 đã đánh bại cuộc chiến tranh “đơn phương” của Mỹ- Ngụy, đưa cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công; giai đoạn 1961 - 1965 đã giữ vững và phát triển thế tiến công, đánh bại chiến lược “chiến tranh đặc biệt” của Mỹ; giai đoạn 1965-1968 đã đánh bại cuộc “chiến tranh cục bộ” của Mỹ và chư hầu, buộc Mỹ phải xuống thang chiến tranh, chấp nhận ngồi vào bàn đàm phán với ta tại Pa-ri; giai đoạn 1969 - 1975 đã đánh bại chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” của Mỹ và tay sai với đỉnh cao là Đại thắng Mùa Xuân 1975 và Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, đập tan toàn bộ chính quyền địch, buộc chúng phải tuyên bố đầu hàng vô điều kiện, giải phóng hoàn toàn miền Nam, kết thúc 21 năm chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược (tính từ 1954), đưa lại độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ cho đất nước.

Ý nghĩa lịch sử

- Đối với nước ta:

+ Với thắng lợi của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược nhân dân ta đã hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên phạm vi cả nước, mở ra kỉ nguyên mới cho dân tộc ta, kỉ nguyên cả nước hòa bình, thống nhất, cùng chung một nhiệm vụ chiến lược, đi lên chủ nghĩa xã hội.

+ Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã tăng thêm sức mạnh vật chất, tinh thần, thế và lực cho cách mạng và dân tộc Việt Nam, để lại niềm tự hào sâu sắc và những kinh nghiệm quý báu cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước giai đoạn sau.

+ Thắng lợi của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã góp phần quan trọng vào việc nâng cao uy tín của Đảng và dân tộc Việt Nam trên trường quốc tế.

- Đối với cách mạng thế giới:

+ Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã đập tan cuộc phản kích lớn nhất của chủ nghĩa đế quốc vào chủ nghĩa xã hội và cách mạng thế giới kể từ sau cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, bảo vệ vững chắc tiền đồn phía Đông Nam Á của chủ nghĩa xã hội.

+ Đã làm phá sản chiến lược chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, gây tổn thất to lớn và tác động sâu sắc đến nội tình nước Mỹ trước mắt và lâu dài.

+ Đã góp phần làm suy yếu trận địa của chủ nghĩa đế quốc, phá vỡ một phòng tuyến quan trọng của chúng ở khu vực Đông Nam Á, mở ra sự sụp đổ không thể tránh khỏi của chủ nghĩa thực dân mới.

+ Đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh vì mục tiêu độc lập dân tộc, dân chủ, tự do và hòa bình phát triển của nhân dân thế giới.

Đánh giá thắng lợi lịch sử của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (12/1976) ghi rõ: “Năm tháng sẽ trôi qua,

nhưng thắng lợi của nhân dân ta trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỉ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc”.

b. Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

Nguyên nhân thắng lợi

Thắng lợi của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước là kết quả tổng hợp của nhiều nguyên nhân, trong đó quan trọng nhất là:

- Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam, người đại biểu trung thành cho những lợi ích sống còn của cả dân tộc Việt Nam, một Đảng có đường lối chính trị, đường lối quân sự độc lập, tự chủ, sáng tạo.
- Cuộc chiến đấu đầy gian khổ hy sinh của nhân dân và quân đội cả nước, đặc biệt là của cán bộ chiến sĩ và hàng chục triệu đồng bào yêu nước miền Nam ngày đêm đối mặt với quân thù, xứng đáng với danh hiệu “Thành đồng Tổ quốc”.
- Công cuộc xây dựng và bảo vệ hậu phương miền Bắc xã hội chủ nghĩa của đồng bào và chiến sĩ miền Bắc, một hậu phương vừa chiến đấu, vừa xây dựng, hoàn thành xuất sắc nghĩa vụ của hậu phương lớn, hết lòng hết sức chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.
- Tình hữu nghị đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương: Việt Nam, Lào, Campuchia và sự ủng hộ, sự giúp đỡ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa anh em; sự ủng hộ nhiệt tình của chính phủ và nhân dân tiến bộ trên thế giới kể cả nhân dân tiến bộ Mỹ.

Bài học kinh nghiệm

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã để lại cho Đảng ta nhiều bài học lịch sử có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc:

- Một là, đề ra và thực hiện đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội nhằm huy động sức mạnh toàn dân đánh Mỹ, cả nước đánh Mỹ. Đường lối thể hiện ý chí và nguyện vọng tha thiết của nhân dân miền Bắc, nhân dân miền Nam, của cả dân tộc Việt Nam, phù hợp với các trào lưu của cách mạng thế giới nên đã động viên đến mức cao nhất lực lượng của toàn dân tộc, kết hợp sức mạnh của tiền tuyến lớn với hậu phương lớn, kết hợp sức mạnh của nhân dân ta với sức mạnh của thời đại tạo nên sức mạnh tổng hợp để chiến đấu và chiến thắng giặc Mỹ xâm lược.
- Hai là, tin tưởng vào sức mạnh của dân tộc, kiên định tư tưởng chiến lược tiến công, quyết đánh và quyết thắng đế quốc Mỹ xâm lược. Tư tưởng đó là nhân tố hết sức quan trọng hoạch định đúng đắn đường lối, chủ trương, biện pháp đánh Mỹ - nhân tố đưa cuộc chiến đấu của dân tộc ta đi tới thắng lợi.
- Ba là, thực hiện chiến tranh nhân dân, tìm ra biện pháp chiến đấu đúng đắn, sáng tạo. Để chống lại kẻ địch xâm lược hùng mạnh, phải thực hiện chiến tranh nhân dân. Đồng thời phải chú trọng tổng kết thực tiễn để tìm ra phương pháp đấu tranh, phương pháp chiến đấu đúng đắn, linh hoạt, sáng tạo.
- Bốn là, trên cơ sở đường lối, chủ trương chiến lược chung đúng đắn phải có công tác tổ chức thực hiện giỏi, năng động, sáng tạo của các cấp bộ đảng trong quân đội, của các ngành, các địa phương, thực hiện phương châm giành thắng lợi từng bước để đi đến thắng lợi hoàn toàn.
- Năm là, phải hết sức coi trọng công tác xây dựng Đảng, xây dựng lực lượng cách mạng ở cả hậu phương và tiền tuyến; phải thực hiện liên minh ba nước Đông Dương và tranh thủ tối đa sự đồng tình, ủng hộ ngày càng to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa, của nhân dân và chính phủ các nước yêu chuộng hòa bình và công lý trên thế giới.

Câu 9: Đường lối công nghiệp hóa thời kỳ trước đổi mới của Đảng

a. Mục tiêu và phương hướng của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa

Ở miền Bắc từ năm 1960 đến năm 1975

- Đại hội III của Đảng (tháng 9/1960) trên cơ sở phân tích đặc điểm miền Bắc, trong đó đặc điểm lớn nhất là từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, đã khẳng định:

+ *Tính tất yếu của công nghiệp hóa* đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là *nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*. Quan điểm này được khẳng định nhiều lần trong các Đại hội Đảng sau này.

+ *Mục tiêu cơ bản* của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là xây dựng một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cân đối và hiện đại; bước đầu xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Đó là mục tiêu cơ bản, lâu dài, phải thực hiện qua nhiều giai đoạn.

- Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa III (tháng 4/1962) nêu phương hướng chỉ đạo và phát triển công nghiệp:

+ Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý.

+ Kết hợp chặt chẽ phát triển công nghiệp với phát triển nông nghiệp.

+ Ra sức phát triển công nghiệp nhẹ song song với ưu tiên phát triển công nghiệp nặng.

+ Ra sức phát triển công nghiệp trung ương, đồng thời đẩy mạnh phát triển công nghiệp địa phương.

Trên phạm vi cả nước từ năm 1975 đến năm 1985

- Đại hội IV của Đảng (tháng 12/1976), trên cơ sở phân tích toàn diện tình hình trong nước và quốc tế, đề ra đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là: “Đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đưa nền kinh tế nước ta từ nền sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp xây dựng công nghiệp và nông nghiệp trong cả nước thành một cơ cấu công - nông nghiệp; vừa xây dựng kinh tế trung ương, vừa phát triển kinh tế địa phương, kết hợp kinh tế trung ương với kinh tế địa phương trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất”.

- Đại hội V của Đảng (tháng 3/1982):

+ Rút ra kết luận: từ một nền sản xuất nhỏ đi lên, điều quan trọng là phải xác định đúng bước đi của công nghiệp hóa cho phù hợp với mục tiêu và khả năng của mỗi chặng đường.

+ Nội dung chính của công nghiệp hóa trong chặng đường trước mắt của thời kỳ quá độ là lấy nông nghiệp làm mặt trận hàng đầu, ra sức phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng; việc xây dựng và phát triển công nghiệp nặng trong giai đoạn này cần làm có mức độ, vừa sức, nhằm phục vụ thiết thực, có hiệu quả cho nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.

b. Đặc trưng chủ yếu của công nghiệp hóa thời kỳ trước đổi mới

- Công nghiệp hóa theo mô hình nền kinh tế khép kín, hướng nội và thiên về phát triển công nghiệp nặng.

- Công nghiệp hóa chủ yếu dựa vào lợi thế về lao động, tài nguyên, đất đai và nguồn viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa; chủ lực thực hiện công nghiệp hóa là Nhà nước và các doanh nghiệp nhà nước; việc phân bổ nguồn lực để công nghiệp hóa được thực hiện thông qua cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp, không tôn trọng các qui luật của thị trường.

- Nóng vội, giản đơn, duy ý chí, ham làm nhanh, làm lớn, không quan tâm đến hiệu quả kinh tế - xã hội.

2. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a. Kết quả thực hiện chủ trương và ý nghĩa

Kết quả

- So với năm 1955, số xí nghiệp tăng lên 16,5 lần. Nhiều khu công nghiệp lớn đã hình thành, đã có nhiều cơ sở đầu tiên cho các ngành công nghiệp nặng quan trọng như điện, than, cơ khí, luyện kim, hóa chất được xây dựng.
 - Đã có hàng chục trường cao đẳng, đại học, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề đào tạo được đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật xấp xỉ 43 vạn người, tăng 19 lần so với năm 1960 là thời điểm bắt đầu công nghiệp hóa.
- Ý nghĩa:** Những kết quả trên đây có ý nghĩa hết sức quan trọng - tạo cơ sở ban đầu để nước ta phát triển nhanh hơn trong các giai đoạn tiếp theo.

b. Hạn chế và nguyên nhân

Hạn chế

- Cơ sở vật chất - kỹ thuật còn hết sức lạc hậu. Những ngành công nghiệp then chốt còn nhỏ bé và chưa được xây dựng đồng bộ, chưa đủ sức làm nền tảng cho nền kinh tế quốc dân.
- Lực lượng sản xuất trong nông nghiệp mới chỉ bước đầu phát triển, nông nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu về lương thực, thực phẩm cho xã hội. Đất nước vẫn trong tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, kém phát triển, rơi vào khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Nguyên nhân những hạn chế

- Về khách quan: Tiến hành công nghiệp hóa từ điểm xuất phát thấp (nền kinh tế lạc hậu, nghèo nàn) và trong điều kiện chiến tranh kéo dài, vừa bị tàn phá nặng nề, vừa không thể tập trung sức người, sức của cho công nghiệp hóa.
- Về chủ quan: Những sai lầm nghiêm trọng xuất phát từ chủ quan duy ý chí trong nhận thức và chủ trương công nghiệp hóa

Câu 10: Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hóa của Đảng từ ĐH VI đến ĐH X.

- Đại hội VI của Đảng đã cụ thể hóa nội dung chính của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong những năm còn lại của chặng đường đầu tiên thời kỳ quá độ là thực hiện cho được ba chương trình mục tiêu: lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.
- Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa VII (tháng 1/1994) có bước đột phá mới, trước hết ở nhận thức về khái niệm công nghiệp hóa, hiện đại hóa. “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ của khoa học - công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao”.
- Đại hội VIII của Đảng (tháng 6/1996) nhận định nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nhiệm vụ để ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hóa đã cơ bản hoàn thành cho phép chuyển sang thời kỳ mới *đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*. Đại hội nêu sáu quan điểm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa và định hướng những nội dung cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa những năm còn lại của thế kỷ XX. Sáu quan điểm công nghiệp hóa, hiện đại hóa là:
 - + Giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại; dựa vào nguồn lực trong nước là chính, đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực từ bên ngoài; xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới, hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu bằng những sản phẩm trong nước sản xuất có hiệu quả.
 - + Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế,

trong đó kinh tế nhà nước là chủ đạo.

+ Lấy việc phát huy yếu tố con người làm yếu tố cơ bản cho việc phát triển nhanh, bền vững; động viên toàn dân cần kiệm xây dựng đất nước, không ngừng tăng cường tích lũy cho đầu tư và phát triển; tăng trưởng kinh tế gắn với cải thiện đời sống nhân dân, phát triển văn hóa, giáo dục, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường.

+ Khoa học và công nghệ là động lực của công nghiệp hóa, hiện đại hóa; kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại, tranh thủ đi nhanh vào hiện đại ở những khâu quyết định.

+ Lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản để xác định phương án phát triển; lựa chọn dự án đầu tư công nghệ; đầu tư chiều sâu để khai thác tối đa năng lực hiện có; trong phát triển mới, ưu tiên qui mô vừa và nhỏ, công nghệ tiên tiến, tạo việc làm, thu hồi vốn nhanh,...

+ Kết hợp kinh tế với quốc phòng.

- Đại hội IX (tháng 4/2001) và Đại hội X (tháng 4/2006) của Đảng tiếp tục bổ sung và nhấn mạnh một số điểm mới về công nghiệp hóa:

+ Con đường công nghiệp hóa ở nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian so với các nước đi trước. Đây là yêu cầu cấp thiết của nước ta nhằm sớm thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Cần thực hiện các yêu cầu sau: phát triển kinh tế và công nghệ phải vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt; phát huy những lợi thế của đất nước, gắn công nghiệp hóa với hiện đại hóa, từng bước phát triển kinh tế tri thức; phát huy nguồn lực trí tuệ và sức mạnh tinh thần của con người Việt Nam, đặc biệt coi trọng phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, xem đây là nền tảng và động lực cho công nghiệp hóa.

+ Hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta là phát triển nhanh và có hiệu quả các sản phẩm, các ngành, các lĩnh vực có lợi thế, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

+ Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phải bảo đảm xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Câu 11: Mục tiêu và quan điểm CNH, HĐH của đảng ta thời kỳ đổi mới.

a. Mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa

- Mục tiêu cơ bản là cải biến nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, mức sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng - an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

- Đại hội X xác định mục tiêu cụ thể hiện nay là đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức để sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; tạo nền tảng đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại

b. Quan điểm công nghiệp hoá, hiện đại hoá

- Một là, công nghiệp hoá gắn với hiện đại hóa và công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức.

Hiện nay, tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ và xu thế hội nhập toàn cầu hoá đã tạo ra nhiều cơ hội và thách thức đối với đất nước. Nước ta cần phải và có thể tiến hành công nghiệp hóa theo kiểu rút ngắn thời gian, không trải qua các bước phát triển tuần tự từ kinh tế nông nghiệp lên kinh tế công nghiệp rồi mới phát triển kinh tế tri thức. Kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, phổ cập và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc

sống.

Hai là, công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Phương thức phân bổ nguồn lực để công nghiệp hoá được thực hiện chủ yếu bằng cơ chế thị trường; trong đó, ưu tiên những ngành, những lĩnh vực có hiệu quả cao.

- Hội nhập kinh tế quốc tế nhằm khai thác thị trường thế giới để tiêu thụ những sản phẩm mà nước ta có nhiều lợi thế, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, thu hút công nghệ hiện đại, học hỏi kinh nghiệm quản lý tiên tiến của thế giới.

- Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để phát triển kinh tế và đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Ba là, lấy phát huy nguồn lực con người là yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh bền vững.

Trong năm yếu tố chủ yếu để tăng trưởng kinh tế (vốn, khoa học và công nghệ, con người, cơ cấu kinh tế, thể chế chính trị và quản lý nhà nước), con người là yếu tố quyết định. Lực lượng cán bộ khoa học và công nghệ, khoa học quản lý và đội ngũ công nhân lành nghề giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Để nguồn lực con người đáp ứng yêu cầu, cần đặc biệt chú ý đến phát triển giáo dục, đào tạo.

Bốn là, khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực của công nghiệp hóa.

Muốn đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức thì phát triển khoa học công nghệ là yêu cầu tất yếu và bức xúc. Phải đẩy mạnh việc chọn lọc nhập công nghệ, mua sáng chế kết hợp với phát triển công nghệ nội sinh. Khoa học và công nghệ cùng với giáo dục đào tạo được xem là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa...

Năm là, phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững; tăng trưởng kinh tế đi đôi với việc thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Mục tiêu của công nghiệp hoá và của tăng trưởng kinh tế là vì con người; vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

- Bảo vệ môi trường tự nhiên và bảo tồn sự đa dạng sinh học chính là bảo vệ điều kiện sống của con người và cũng là nội dung của sự phát triển bền vững.

Câu 12: Đặc điểm và các hình thức biểu hiện chủ yếu của cơ chế quản lý kinh tế thời kì trước đổi mới. Sự cần thiết phải đổi mới cơ chế quản lý kinh tế.

a. Cơ chế kế hoạch hóa tập trung bao cấp

Đặc điểm: trước đổi mới, cơ chế quản lý kinh tế ở nước ta là cơ chế kế hoạch hóa tập trung với những đặc điểm chủ yếu là:

Thứ nhất, *nhà nước quản lý nền kinh tế chủ yếu bằng mệnh lệnh hành chính dựa trên hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh chi tiết từ trên xuống dưới*. Các doanh nghiệp hoạt động trên cơ sở các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các chỉ tiêu pháp lệnh được giao. Tất cả phương hướng sản xuất, nguồn vật tư, tiền vốn, định giá sản phẩm, tổ chức bộ máy, nhân sự, tiền lương... đều do các cấp có thẩm quyền quyết định. Nhà nước giao chỉ tiêu kế hoạch, cấp phát vốn, vật tư cho doanh nghiệp, doanh nghiệp giao nộp sản phẩm cho nhà nước. Lỗ thì nhà nước bù, lãi thì nhà nước thu.

Thứ hai, *các cơ quan hành chính can thiệp quá sâu vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nhưng lại không chịu trách nhiệm gì về vật chất và pháp lý đối với các quyết định của mình*. Những thiệt hại vật chất do các quyết định không đúng gây ra thì

ngân sách nhà nước phải gánh chịu. Các doanh nghiệp không có quyền tự chủ sản xuất kinh doanh, cũng không bị ràng buộc trách nhiệm đối với kết quả sản xuất kinh doanh. Thứ ba, *quan hệ hàng hóa - tiền tệ bị coi nhẹ, chỉ là hình thức, quan hệ hiện vật là chủ yếu. Nhà nước quản lý kinh tế thông qua chế độ cấp phát - giao nộp.*

Thứ tư, *bộ máy quản lý cồng kềnh, nhiều cấp trung gian vừa kém năng động, vừa sinh ra đội ngũ quản lý kém năng lực, phong cách cửa quyền, quan liêu.*

Hình thức: *Chế độ bao cấp được thực hiện dưới các hình thức chủ yếu sau:*

- Bao cấp qua giá: nhà nước quyết định giá trị tài sản, thiết bị, vật tư, hàng hóa thấp hơn giá trị thực nhiều lần so với giá thị trường. Do đó, hạch toán kinh tế chỉ là hình thức.

- Bao cấp qua chế độ tem phiếu: nhà nước quy định chế độ phân phối và vật phẩm tiêu dùng cho cán bộ, công nhân viên theo định mức qua hình thức tem phiếu. Chế độ tem phiếu với mức giá khác xa so với giá thị trường đã biến chế độ tiền lương thành lương hiện vật, thủ tiêu động lực kích thích người lao động và phá vỡ nguyên tắc phân phối theo lao động.

- Bao cấp theo chế độ cấp phát vốn của ngân sách, nhưng không có chế tài ràng buộc trách nhiệm vật chất đối với các đơn vị được cấp vốn. Điều đó vừa làm tăng gánh nặng đối với ngân sách, vừa làm cho sử dụng vốn kém hiệu quả, nảy sinh cơ chế “xin - cho”.

Trong thời kì kinh tế còn tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng thì cơ chế này có tác dụng nhất định, nó cho phép tập trung tối đa các nguồn lực kinh tế vào các mục tiêu chủ yếu trong từng giai đoạn và điều kiện cụ thể, đặc biệt trong quá trình công nghiệp hóa theo hướng ưu tiên phát triển công nghiệp nặng. Nhưng nó lại thủ tiêu cạnh tranh, kìm hãm tiến bộ khoa học - công nghệ, triệt tiêu động lực kinh tế đối với người lao động, không kích thích tính năng động, sáng tạo của các đơn vị sản xuất, kinh doanh. Khi nền kinh tế thế giới chuyển sang giai đoạn phát triển theo chiều sâu dựa trên cơ sở áp dụng các thành tựu của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại thì cơ chế quản lý này càng bộc lộ những khiếm khuyết của nó, làm cho kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, trong đó có nước ta, lâm vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng.

Trước đổi mới, do chưa thừa nhận sản xuất hàng hóa và cơ chế thị trường, chúng ta xem kế hoạch hóa là đặc trưng quan trọng nhất của kinh tế xã hội chủ nghĩa, phân bổ mọi nguồn lực theo kế hoạch là chủ yếu; coi thị trường chỉ là một công cụ thứ yếu bổ sung cho kế hoạch. Không thừa nhận trên thực tế sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kì quá độ, lấy kinh tế quốc doanh và tập thể là chủ yếu, muốn nhanh chóng xóa sổ hữu tư nhân và kinh tế cá thể tư nhân; xây dựng nền kinh tế khép kín. Nền kinh tế rơi vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng.

b. Nhu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế

Dưới áp lực của tình thế khách quan, nhằm thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, chúng ta đã có những bước cải tiến nền kinh tế theo hướng thị trường, tuy nhiên còn chưa toàn diện, triệt để. Đó là khoán sản phẩm trong nông nghiệp theo chỉ thị 100-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương khóa IV; bù giá vào lương ở Long An; Nghị quyết TW8 khóa V (1985) về giá - lương - tiền; thực hiện Nghị định 25 và Nghị định 26-CP của Chính phủ... Tuy vậy, đó là những căn cứ thực tế để Đảng đi đến quyết định thay đổi cơ chế quản lý kinh tế.

Đề cập sự cần thiết đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, Đại hội VI khẳng định: “Việc bố trí lại cơ cấu kinh tế phải đi đôi với đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp từ nhiều năm nay không tạo được động lực phát triển, làm suy yếu kinh tế xã hội chủ nghĩa, hạn chế việc sử dụng và cải tạo các thành phần kinh tế khác, kìm hãm sản xuất, làm giảm năng suất, chất lượng, hiệu quả, gây rối loạn trong phân phối lưu thông và đẻ ra nhiều hiện tượng tiêu cực trong xã hội”. Chính vì vậy, việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế trở thành nhu cầu cần thiết và cấp bách.

Câu 13: sự hình thành tư duy của Đảng về kinh tế thị trường thời kỳ đổi mới.

a. Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội VI đến Đại hội VIII

Đây là giai đoạn hình thành và phát triển tư duy của Đảng về kinh tế thị trường. So với thời kỳ trước đổi mới, nhận thức về kinh tế thị trường có sự thay đổi căn bản và sâu sắc.

- *Một là*, kinh tế thị trường không phải là cái riêng của chủ nghĩa tư bản mà là thành tựu phát triển chung của nhân loại.

Lịch sử phát triển nền sản xuất xã hội cho thấy sản xuất và trao đổi hàng hóa là tiền đề quan trọng cho sự ra đời và phát triển của kinh tế thị trường. Trong quá trình sản xuất và trao đổi, các yếu tố thị trường như cung, cầu, giá cả có tác động điều tiết quá trình sản xuất hàng hóa, phân bổ các nguồn lực kinh tế và tài nguyên thiên nhiên như vốn, tư liệu sản xuất, sức lao động... phục vụ cho sản xuất và lưu thông. Thị trường giữ vai trò là một công cụ phân bổ các nguồn lực kinh tế. Trong một nền kinh tế khi các nguồn lực kinh tế được phân bổ bằng nguyên tắc thị trường thì người ta gọi đó là kinh tế thị trường.

Kinh tế thị trường đã có mầm mống từ trong xã hội nô lệ, hình thành trong xã hội phong kiến và phát triển cao trong chủ nghĩa tư bản. Kinh tế thị trường và kinh tế hàng hóa có cùng bản chất là đều nhằm sản xuất ra để bán, đều nhằm mục đích giá trị và đều trao đổi thông qua quan hệ hàng hóa - tiền tệ. Kinh tế hàng hóa và kinh tế thị trường đều dựa trên cơ sở phân công lao động xã hội và các hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất, làm cho những người sản xuất vừa độc lập vừa phụ thuộc vào nhau. Trao đổi mua bán hàng hóa là phương thức giải quyết mâu thuẫn trên. Tuy nhiên, kinh tế hàng hóa và kinh tế thị trường có sự khác nhau về trình độ phát triển. Kinh tế hàng hóa ra đời từ kinh tế tự nhiên, nhưng còn ở trình độ thấp, chủ yếu là sản xuất hàng hóa tư nhân, quy mô nhỏ bé, kỹ thuật thủ công, năng suất thấp. Còn kinh tế thị trường là kinh tế hàng hóa phát triển cao. Kinh tế thị trường lấy khoa học, công nghệ hiện đại làm cơ sở và nền sản xuất xã hội hóa cao.

Kinh tế thị trường có lịch sử phát triển lâu dài, nhưng cho đến nay nó mới biểu hiện rõ rệt nhất trong chủ nghĩa tư bản. Nếu trước chủ nghĩa tư bản, kinh tế thị trường còn ở thời kỳ manh nha, trình độ thấp thì trong chủ nghĩa tư bản nó đạt trình độ cao đến mức chi phối toàn bộ cuộc sống của con người trong xã hội đó. Điều đó khiến người ta nghĩ rằng kinh tế thị trường là sản phẩm riêng của chủ nghĩa tư bản.

Chủ nghĩa tư bản không sản sinh ra kinh tế hàng hóa, do đó, kinh tế thị trường với tư cách là kinh tế hàng hóa ở trình độ cao không phải là sản phẩm riêng của chủ nghĩa tư bản mà là thành tựu phát triển chung của nhân loại. Chỉ có thể chế kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa hay cách thức sử dụng kinh tế thị trường theo lợi nhuận tối đa của chủ nghĩa tư bản mới là sản phẩm của chủ nghĩa tư bản.

Hai là, kinh tế thị trường còn tồn tại khách quan trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Kinh tế thị trường xét dưới góc độ "một kiểu tổ chức kinh tế" là phương thức tổ chức, vận hành nền kinh tế, là phương tiện điều tiết kinh tế lấy cơ chế thị trường làm cơ sở để phân bổ các nguồn lực kinh tế và điều tiết mối quan hệ giữa người với người. Kinh tế thị trường chỉ đối lập với kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc chứ không đối lập với các chế độ xã hội. Bản thân kinh tế thị trường không phải là đặc trưng bản chất cho chế độ kinh tế cơ bản của xã hội. Là thành tựu chung của của văn minh nhân loại, kinh tế thị trường tồn tại và phát triển ở nhiều phương thức sản xuất khác nhau. Kinh tế thị trường vừa có thể liên hệ với chế độ tư hữu, vừa có thể liên hệ với chế độ công hữu và phục vụ cho chúng. Vì vậy, kinh tế thị trường không đối lập với chủ nghĩa xã hội, nó tồn tại khách quan trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và cả trong chủ nghĩa xã hội. Xây dựng và phát triển kinh tế thị trường không phải là phát triển tư bản chủ nghĩa hoặc đi theo con đường tư bản chủ nghĩa và tất nhiên, xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa cũng không dẫn đến phủ định kinh tế thị trường.

Đại hội VII của Đảng (6/1991) trong khi khẳng định chủ trương tiếp tục xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, phát huy thế mạnh của các thành phần kinh tế vừa cạnh tranh, vừa hợp tác, bổ sung cho nhau trong nền kinh tế quốc dân thống nhất, đã đưa ra kết luận quan trọng rằng sản xuất hàng hóa không đối lập với chủ nghĩa xã hội, nó tồn tại khách quan và cần thiết cho xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đại hội cũng xác định cơ chế vận hành của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác. Trong cơ chế kinh tế đó, các đơn vị kinh tế có quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh, quan hệ bình đẳng, cạnh tranh hợp pháp, hợp tác và liên doanh tự nguyện, thị trường có vai trò trực tiếp hướng dẫn các đơn vị kinh tế lựa chọn lĩnh vực hoạt động và phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh hiệu quả, Nhà nước quản lý nền kinh tế để định hướng dẫn dắt các thành phần kinh tế, tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh theo cơ chế thị trường, kiểm soát và xử lý các vi phạm trong hoạt động kinh tế, đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội.

Tiếp tục đường lối trên, Đại hội VIII (6/1996) đề ra nhiệm vụ đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ba là, có thể và cần thiết sử dụng kinh tế thị trường để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Kinh tế thị trường không đối lập với chủ nghĩa xã hội, nó còn tồn tại khách quan trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Vì vậy có thể và cần thiết sử dụng kinh tế thị trường để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Là thành tựu văn minh nhân loại, bản thân kinh tế thị trường không có thuộc tính xã hội, vì vậy, kinh tế thị trường có thể được sử dụng ở các chế độ xã hội khác nhau. Ở bất kỳ xã hội nào, khi lấy kinh tế thị trường làm phương tiện có tính cơ sở để phân bổ các nguồn lực kinh tế, thì kinh tế thị trường cũng có những đặc điểm chủ yếu sau:

- Các chủ thể kinh tế có tính độc lập, có quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh, lỗ, lãi tự chịu.

+ Giá cả cơ bản do cung cầu điều tiết, hệ thống thị trường phát triển đồng bộ và hoàn hảo.

+ Nền kinh tế có tính mở cao và vận hành theo quy luật vốn có của kinh tế thị trường như quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh,...

+ Có hệ thống pháp quy kiện toàn và sự quản lý vĩ mô của nhà nước.

Với những đặc điểm trên, kinh tế thị trường có vai trò rất lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

Trước đổi mới, do chưa thừa nhận trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội còn tồn tại sản xuất hàng hóa và cơ chế thị trường nên chúng ta đã xem kế hoạch là đặc trưng quan trọng nhất của kinh tế xã hội chủ nghĩa, đã thực hiện phân bổ mọi nguồn lực theo kế hoạch là chủ yếu, còn thị trường chỉ được coi là một thứ công cụ thứ yếu bổ sung cho kế hoạch, do đó không cần thiết sử dụng kinh tế thị trường để xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Vào thời kỳ đổi mới, chúng ta ngày càng nhận rõ kinh tế thị trường, nếu biết vận dụng đúng thì có vai trò rất lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Có thể dùng cơ chế thị trường làm cơ sở phân bổ các nguồn lực kinh tế, dùng tín hiệu giá cả để điều tiết chủng loại và số lượng hàng hóa, điều hòa quan hệ cung cầu, điều tiết tỷ lệ sản xuất thông qua cơ chế cạnh tranh, thúc đẩy cái tiến bộ, đào thải cái lạc hậu, yếu kém.

Thực tế cho thấy, chủ nghĩa tư bản không sinh ra kinh tế thị trường nhưng đã biết kế thừa và khai thác có hiệu quả các lợi thế của kinh tế thị trường để phát triển. Thực tiễn đổi mới ở nước ta cũng đã chứng minh sự cần thiết và hiệu quả của việc sử dụng kinh tế thị trường làm phương tiện xây dựng chủ nghĩa xã hội.

b. Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội IX đến Đại hội X

Đại hội đại biểu toàn quốc lần IX của Đảng (4/2001): xác định nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kì quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Đó là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là bước chuyển quan trọng từ nhận thức kinh tế thị trường như một công cụ, một cơ chế quản lý sang coi kinh tế thị trường như một chỉnh thể, là cơ sở kinh tế của sự phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Vậy thế nào là kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa? Đại hội IX xác định kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là “một kiểu tổ chức kinh tế vừa tuân theo quy luật của kinh tế thị trường vừa dựa trên cơ sở và chịu sự dẫn dắt chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội”. Trong nền kinh tế đó, các thế mạnh của “thị trường” được sử dụng để “phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế để xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân”, còn tính “định hướng xã hội chủ nghĩa” được thể hiện trên cả ba mặt quan hệ sản xuất: sở hữu, tổ chức quản lý và phân phối, nhằm mục đích cuối cùng là “dân giàu, nước mạnh, tiến lên hiện đại trong một xã hội do nhân dân làm chủ, nhân ái, có văn hóa, có kỉ cương, xóa bỏ áp bức và bất công, tạo điều kiện cho mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc”.

Nói kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thì trước hết đó không phải kinh tế kế hoạch hóa tập trung, cũng không phải là kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và cũng chưa hoàn toàn là kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa vì chưa có đầy đủ các yếu tố xã hội chủ nghĩa. Tính “định hướng xã hội chủ nghĩa” làm cho mô hình kinh tế thị trường ở nước ta khác với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

Đại hội X: Kế thừa tư duy của Đại hội IX, Đại hội X đã làm sáng tỏ thêm nội dung cơ bản của định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường ở nước ta, thể hiện ở bốn tiêu chí là:

Về mục đích phát triển: mục tiêu của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta nhằm thực hiện “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” giải phóng mạnh mẽ lực lượng sản xuất và không ngừng nâng cao đời sống nhân dân; đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo, khuyến khích mọi người vươn lên làm giàu chính đáng, giúp đỡ người khác thoát nghèo và từng bước khá giả hơn.

Mục tiêu trên thể hiện rõ mục đích phát triển kinh tế vì con người, giải phóng lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế nâng cao đời sống cho mọi người, mọi người đều được hưởng những thành quả phát triển. Ở đây thể hiện sự khác biệt với mục đích tất cả vì lợi nhuận phục vụ lợi ích của các nhà tư bản, bảo vệ và phát triển chủ nghĩa tư bản.

Về phương hướng phát triển: phát triển nền kinh tế với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế nhằm giải phóng mọi tiềm năng trong mọi thành phần kinh tế, trong mỗi cá nhân và mọi vùng miền...phát huy tối đa nội lực để phát triển nhanh nền kinh tế. Trong nền kinh tế nhiều thành phần, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là công cụ chủ yếu để nhà nước điều tiết nền kinh tế, định hướng cho sự phát triển vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Để giữ vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước phải nắm được các vị trí then chốt của nền kinh tế bằng trình độ khoa học, công nghệ tiên tiến, hiệu quả sản xuất kinh doanh cao chứ không phải dựa vào bao cấp, cơ chế xin - cho hay độc quyền kinh doanh. Mặt khác, tiến lên chủ nghĩa xã hội đặt ra yêu cầu nền kinh tế phải được dựa trên nền tảng của sở hữu toàn dân về các tư liệu sản xuất chủ yếu.

Về định hướng xã hội và phân phối: thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế gắn kết chặt chẽ và đồng bộ với phát triển xã hội, văn hóa, giáo dục và đào tạo, giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người. hạn chế tác động tiêu cực của kinh tế thị trường.

Trong lĩnh vực phân phối, định hướng xã hội chủ nghĩa được thể hiện qua chế độ phân

phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, phúc lợi xã hội. Đồng thời để huy động mọi nguồn lực kinh tế cho sự phát triển, chúng ta còn thực hiện phân phối theo mức đóng góp và các nguồn lực khác.

Về quản lý: phát huy vai trò làm chủ xã hội của nhân dân. Bảo đảm vai trò quản lý, điều tiết của nền kinh tế của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng. Tiêu chí này thể hiện sự khác biệt cơ bản giữa kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của kinh tế thị trường, bảo đảm quyền lợi chính đáng của mọi người. Hoàn thiện nhận thức và chủ trương về nền kinh tế nhiều thành phần, Đại hội X khẳng định: “trên cơ sở ba chế độ sở hữu (toàn dân, tập thể, tư nhân) hình thành nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, tư bản tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển. Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế”.

Câu 14: Mục tiêu, quan điểm và chủ trương của Đảng về xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới.

a. Mục tiêu và quan điểm xây dựng hệ thống chính trị

Mục tiêu

Mục tiêu chủ yếu của đổi mới hệ thống chính trị là nhằm thực hiện tốt hơn dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân. Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị ở nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân.

Quan điểm

- Kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới chính trị.
- Đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị là nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, làm cho hệ thống chính trị hoạt động năng động hơn, có hiệu quả hơn, phù hợp với đường lối đổi mới toàn diện, đồng bộ đất nước, phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế.
- Đổi mới hệ thống chính trị một cách toàn diện, đồng bộ, có kế thừa, có bước đi, có hình thức và cách làm phù hợp.
- Đổi mới mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành của hệ thống chính trị với nhau và với xã hội, tạo ra sự vận động cùng chiều theo hướng tác động, thúc đẩy xã hội phát triển; phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

b. Chủ trương xây dựng hệ thống chính trị

Xây dựng Đảng trong hệ thống chính trị

- Trọng tâm đổi mới hệ thống chính trị là đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của các bộ phận cấu thành hệ thống. Trong đổi mới phương thức hoạt động của hệ thống chính trị, vấn đề mấu chốt là đổi mới phương thức hoạt động của Đảng, khắc phục khuynh hướng Đảng bao biện làm thay hoặc buông lỏng sự lãnh đạo của Đảng.
- Trong quá trình đổi mới, Đảng ta luôn coi trọng việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị.

- Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị phải được đặt trong tổng thể nhiệm vụ đổi mới và chỉnh đốn Đảng, tiến hành đồng bộ đối với đổi mới các mặt của công tác xây dựng Đảng, với đổi mới tổ chức và hoạt động của cả hệ thống chính trị, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; đồng bộ với đổi mới kinh tế, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thích ứng với những đòi hỏi của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.
- Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị phải trên cơ sở kiên định các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ; thực hiện dân chủ rộng rãi trong Đảng và trong xã hội, đẩy nhanh phân cấp, tăng cường chế độ trách nhiệm cá nhân, nhất là người đứng đầu.
- Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị là công việc hệ trọng đòi hỏi phải chủ động, tích cực, có quyết tâm chính trị cao, đồng thời cần thận trọng, có bước đi vững chắc, vừa làm, vừa tổng kết, vừa rút kinh nghiệm.
- Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị ở mỗi cấp, mỗi ngành vừa phải quán triệt các nguyên tắc chung, vừa phải phù hợp với đặc điểm, yêu cầu, nhiệm vụ của từng cấp, từng ngành.

Xây dựng Nhà nước trong hệ thống chính trị

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam được xây dựng theo 5 đặc điểm sau:

- Đó là nhà nước của dân, do dân, vì dân, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.
- Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công rành mạch và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.
- Nhà nước được tổ chức và hoạt động trên cơ sở Hiến pháp, pháp luật, bảo đảm cho Hiến pháp và các đạo luật giữ vị trí tối thượng trong điều chỉnh các quan hệ thuộc tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.
- Nhà nước tôn trọng và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; nâng cao trách nhiệm pháp lý giữa Nhà nước và công dân, thực hành dân chủ; đồng thời, tăng cường kỷ cương, kỷ luật.
- Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam do một đảng duy nhất lãnh đạo, có sự giám sát của nhân dân, sự phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên của Mặt trận.

Một số biện pháp lớn cần thực hiện để xây dựng Nhà nước pháp quyền:

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng tính cụ thể, tính khả thi của các qui định trong văn bản pháp luật. Xây dựng, hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát tính hợp hiến, hợp pháp trong các hoạt động và quyết định của các cơ quan công quyền.
- Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội. Hoàn thiện cơ chế bầu cử nhằm nâng cao chất lượng đại biểu Quốc hội. Đổi mới qui trình xây dựng luật, giảm mạnh việc ban hành pháp lệnh. Thực hiện tốt hơn nhiệm vụ quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và chức năng giám sát tối cao.
- Đẩy mạnh cải cách hành chính, đổi mới tổ chức và hoạt động của Chính phủ theo hướng xây dựng cơ quan hành pháp thống nhất, thông suốt, hiện đại.
- Xây dựng hệ thống cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, quyền con người. Xây dựng cơ chế phán quyết về những vi phạm Hiến pháp trong hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp.
- Nâng cao chất lượng hoạt động của hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, bảo đảm quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong phạm vi được phân cấp.

Xây dựng Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị

- Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội có vai trò quan trọng trong việc tập

hợp, vận động, đoàn kết rộng rãi các tầng lớp nhân dân; đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân, đề xuất các chủ trương, chính sách về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng.

- Nhà nước ban hành cơ chế để Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội.

- Thực hiện tốt Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Thanh niên, Luật Công đoàn,...

Quy chế dân chủ ở mọi cấp để Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội và các tầng lớp nhân dân tham xây dựng Đảng, chính quyền và hệ thống chính trị.

- Đổi mới hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội để khắc phục tình trạng hành chính hóa, để nâng cao chất lượng hoạt động, làm tốt công tác dân vận theo phong cách trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân, nghe dân nói, nói dân hiểu, làm dân tin.

Câu 15: Quá trình đổi mới tư duy về xây dựng và phát triển nền văn hóa nước ta trong thời kì đổi mới.

Từ Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI đến Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ X đã hình thành từng bước nhận thức mới về đặc trưng, vai trò, vị trí của nền văn hóa mới trong phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế.

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI

Xác định khoa học - kỹ thuật là một động lực to lớn đẩy mạnh quá trình phát triển kinh tế - xã hội; có vị trí then chốt trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Lần đầu tiên đưa ra quan niệm nền văn hóa Việt Nam có 2 đặc trưng: tiên tiến và đậm đà bản sắc dân tộc thay cho quan niệm nền văn hóa Việt Nam có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính chất dân tộc, có tính Đảng và tính nhân dân được nêu ra trước đây. Cương lĩnh chủ trương xây dựng nền văn hóa mới, tạo ra đời sống tinh thần cao đẹp, phong phú, đa dạng, có nội dung nhân đạo, dân chủ, tiến bộ; khẳng định và biểu dương những giá trị chân chính, bồi dưỡng cái chân, cái thiện, cái mỹ theo quan điểm tiến bộ, phê phán những quan điểm thấp kém; khẳng định tiếp tục tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa, làm cho thế giới quan Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh giữ vị trí chủ đạo trong đời sống tinh thần xã hội. Kế thừa và phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người, với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực và thẩm mỹ ngày càng cao. Chống tư tưởng, văn hóa phản tiến bộ, trái với truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc và những giá trị cao quý của con người, trái với phương hướng đi lên chủ nghĩa xã hội.

Xác định khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu.

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VII, VIII, IX, X và nhiều Hội nghị Trung ương xác định văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội. Văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển. Đây là một tầm nhìn mới về văn hóa.

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VII, VIII khẳng định khoa học và giáo dục đóng vai trò then chốt trong toàn bộ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, là một động lực đưa đất nước ra khỏi nghèo nàn và lạc hậu, vươn lên trình độ tiên tiến của thế giới; do đó, phải xem sự nghiệp giáo dục - đào tạo cùng với khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu để phát huy nhân tố con người - động lực trực tiếp của sự phát triển xã hội.

- *Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII (7/1998)*: chỉ ra 5 quan điểm cơ bản chỉ đạo quá trình phát triển văn hóa trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- *Nghị quyết Trung ương 9 khóa IX (01/2004)*: xác định phát triển văn hóa đồng bộ với phát triển kinh tế.

- *Nghị quyết Trung ương 10 khóa IX (7/2004)*: đặt vấn đề bảo đảm sự gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm; xây dựng, chỉnh đốn Đảng là then chốt với nhiệm vụ không ngừng nâng cao văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội. Đây là bước phát triển quan trọng trong nhận thức của Đảng về vị trí của văn hóa và công tác văn hóa trong quan hệ với các mặt công tác khác.

Hội nghị Trung ương 10 khóa IX nhận định về sự biến đổi của văn hóa trong quá trình đổi mới: cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế làm thay đổi mối quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng, thúc đẩy dân chủ hóa đời sống xã hội, đa dạng hóa thị hiếu và phương thức sinh hoạt văn hóa; do đó, phạm vi, vai trò của dân chủ hóa - xã hội hóa văn hóa và của cá nhân ngày càng tăng và mở rộng là những thách thức mới đối với sự lãnh đạo và quản lý công tác văn hóa của Đảng và Nhà nước.

Câu 16: Quan điểm chỉ đạo và chủ trương về xây dựng và phát triển nền văn hóa nước ta thời kì đổi mới.

Một là, văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội

Văn hóa có mối quan hệ thống nhất biện chứng với kinh tế, chính trị; xây dựng và phát triển kinh tế phải nhằm mục đích cuối cùng là văn hóa. Trong mỗi chính sách kinh tế - xã hội luôn bao hàm nội dung và mục tiêu văn hóa. Văn hóa có khả năng khơi dậy tiềm năng sáng tạo của con người.

Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội:

Theo Unesco: Văn hóa phản ánh và thể hiện một cách tổng quát, sống động mọi mặt của cuộc sống diễn ra trong quá khứ cũng như trong hiện tại; nó cấu thành một hệ thống các giá trị, truyền thống, thẩm mỹ và lối sống mà trên đó từng dân tộc tự khẳng định bản sắc riêng của mình.

Các giá trị nói trên tạo thành nền tảng tinh thần của xã hội vì nó được thấm nhuần trong mỗi con người và trong cả cộng đồng, được truyền lại, tiếp nối và phát huy qua các thế hệ, được vật chất hóa và khẳng định vững chắc trong cấu trúc xã hội của từng dân tộc; đồng thời, nó tác động hàng ngày đến cuộc sống, tư tưởng, tình cảm của mọi thành viên xã hội bằng môi trường xã hội - văn hóa. Tóm lại, văn hóa là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong toàn bộ lịch sử của dân tộc, nó làm nên sức sống mãnh liệt, giúp cộng đồng dân tộc vượt qua mọi khó khăn để phát triển.

Vì vậy, chúng ta chủ trương làm cho văn hóa thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội để các giá trị văn hóa trở thành nền tảng tinh thần bền vững của xã hội, trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội. Đó cũng là con đường xây dựng con người mới, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh đủ sức đề kháng và đẩy lùi tiêu cực xã hội, đẩy lùi sự xâm nhập của tư tưởng, văn hóa phản tiến bộ. Biện pháp tích cực là đẩy mạnh cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng gia đình văn hóa,...

Văn hóa là động lực thúc đẩy sự phát triển:

Nguồn lực nội sinh của sự phát triển của một dân tộc thấm sâu trong văn hóa. Sự phát triển của một dân tộc phải vươn tới cái mới, tiếp nhận cái mới, tạo ra cái mới, nhưng lại không thể tách rời cội nguồn. Phát triển phải dựa trên cội nguồn bằng cách phát huy cội nguồn. Cội nguồn đó của mỗi quốc gia dân tộc là văn hóa.

Động lực của sự phát triển kinh tế một phần quan trọng nằm trong những giá trị văn hóa đang được phát huy (hàm lượng văn hóa trong các lĩnh vực của đời sống con người càng

cao bao nhiêu thì khả năng phát triển kinh tế - xã hội càng hiện thực và bền vững bấy nhiêu).

Trong nền kinh tế thị trường, một mặt, văn hóa dựa vào tiêu chuẩn của cái đúng, cái tốt, cái đẹp để hướng dẫn và thúc đẩy người lao động phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao tay nghề,... mặt khác, văn hóa sử dụng sức mạnh của các giá trị truyền thống, của đạo lý dân tộc để hạn chế xu hướng sùng bái lợi ích vật chất, sùng bái tiền tệ,...

Nền văn hóa Việt Nam đương đại với những giá trị mới sẽ là tiền đề quan trọng đưa nước ta hội nhập ngày càng sâu hơn, toàn diện hơn vào nền kinh tế thế giới.

Trong vấn đề bảo vệ môi trường vì sự phát triển bền vững, văn hóa giúp hạn chế lối sống chạy theo ham muốn quá mức của “xã hội tiêu thụ”, dẫn đến chỗ làm cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường sinh thái.

Văn hóa cổ vũ và hướng dẫn cho một lối sống có chừng mực, hài hòa, nó đưa ra mô hình ứng xử thân thiện giữa con người với thiên nhiên vì sự phát triển bền vững của hiện tại và tương lai.

Văn hóa là một mục tiêu của phát triển:

Mục tiêu xây dựng một xã hội Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” chính là mục tiêu văn hóa.

Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 1991-2000, Đảng ta xác định: “Mục tiêu và động lực chính của sự phát triển là vì con người, do con người”. Đồng thời, nêu rõ yêu cầu “tăng trưởng kinh tế phải gắn với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường”. Phát triển hướng tới mục tiêu văn hóa - xã hội mới bảo đảm phát triển bền vững, trường tồn.

Để làm cho văn hóa trở thành động lực và mục tiêu của sự phát triển, chúng ta chủ trương phát triển văn hóa phải gắn kết chặt chẽ và đồng bộ với phát triển kinh tế - xã hội.

Văn hóa có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bồi dưỡng, phát huy nhân tố con người và xây dựng xã hội mới:

Việc phát triển kinh tế - xã hội cần đến nhiều nguồn lực, trong đó, tri thức của con người là nguồn lực vô hạn, có khả năng tái sinh và tự sinh, không bao giờ cạn kiệt. Các nguồn lực khác sẽ không được sử dụng có hiệu quả nếu không có những con người đủ trí tuệ và năng lực khai thác chúng.

Hai là, nền văn hóa mà chúng ta xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc

Tiên tiến là yêu nước và tiến bộ mà nội dung cốt lõi là lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội theo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh nhằm mục tiêu vì con người. Tiên tiến về nội dung, hình thức biểu hiện và các phương tiện chuyển tải nội dung.

Bản sắc dân tộc bao gồm những giá trị văn hóa truyền thống bền vững của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được vun đắp trong quá trình dựng nước và giữ nước. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã - Tổ quốc; đó là lòng nhân ái, khoan dung, trọng tình nghĩa, đạo lý, đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động; sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống,... Bản sắc dân tộc còn đậm nét trong cả hình thức biểu hiện mang tính dân tộc độc đáo. Bản sắc dân tộc là tổng thể những phẩm chất, tính cách, khuynh hướng cơ bản thuộc về sức mạnh tiềm tàng và sức sáng tạo giúp cho dân tộc đó giữ được tính duy nhất, tính thống nhất, tính nhất quán trong quá trình phát triển.

Bản sắc dân tộc là sức sống bên trong của dân tộc, là quá trình dân tộc thường xuyên tự ý thức, tự khám phá, tự vượt qua chính bản thân mình, biết cạnh tranh và hợp tác để tồn tại và phát triển.

Bản sắc dân tộc thể hiện trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội: cách tư duy, cách sống, cách dựng nước, cách giữ nước, cách sáng tạo trong văn hóa, khoa học, nghệ thuật,

...nhưng được thể hiện sâu sắc nhất là trong hệ giá trị của dân tộc, nó là cốt lõi của nền văn hóa. Hệ giá trị là những gì mà nhân dân quan tâm, là niềm tin mà nhân dân cho là thiêng liêng, bất khả xâm phạm.

Bản sắc dân tộc phát triển theo sự phát triển của thể chế kinh tế, thể chế xã hội và thể chế chính trị của các quốc gia. Nó cũng phát triển theo quá trình hội nhập kinh tế thế giới, quá trình giao lưu văn hóa với các quốc gia khác và sự tiếp nhận tích cực văn hóa, văn minh nhân loại.

Bản sắc dân tộc và tính chất tiên tiến của nền văn hóa phải được thấm đượm trong mọi hoạt động xây dựng, sáng tạo vật chất, ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ, giáo dục, đào tạo,... sao cho trong mọi lĩnh vực chúng ta có tư duy độc lập, có cách làm vừa hiện đại, vừa mang sắc thái Việt Nam. Đi vào kinh tế thị trường, mở rộng giao lưu quốc tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phải tiếp thu những tinh hoa của nhân loại, song phải luôn phát huy những giá trị truyền thống và bản sắc dân tộc.

Ba là, nền văn hóa Việt Nam là nền văn hóa thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam

Nét đặc trưng nổi bật của văn hóa Việt Nam là sự thống nhất mà đa dạng, là sự hòa quyện bình đẳng, sự phát triển độc lập của văn hóa các dân tộc sống trên cùng lãnh thổ Việt Nam. Mỗi thành phần dân tộc có truyền thống và bản sắc của mình, cả cộng đồng dân tộc Việt Nam có nền văn hóa chung nhất. Sự thống nhất bao hàm cả tính đa dạng - đa dạng trong sự thống nhất. Không có sự đồng hóa hoặc thôn tính, kỳ thị bản sắc văn hóa của các dân tộc.

Bốn là, xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp chung của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng

Mọi người Việt Nam phấn đấu vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh đều tham gia sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hóa nước nhà. Xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp chung của toàn dân. Giai cấp công nhân, nông dân, trí thức là lực lượng chủ lực, nòng cốt trong xây dựng và phát triển văn hóa. Đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ gắn bó với nhân dân lao động, được Đảng, Nhà nước và nhân dân tôn trọng, tạo điều kiện phát huy tài năng phục vụ nhân dân, cống hiến cho sự nghiệp phát triển của nền văn hóa dân tộc. Sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hóa nước nhà do Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý.

Để xây dựng đội ngũ trí thức, Đảng ta khẳng định: *giáo dục - đào tạo cùng với khoa học và công nghệ được coi là quốc sách hàng đầu.*

Hội nghị Trung ương 2 khóa VIII (12/1996) khẳng định: cùng với giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ được coi là quốc sách hàng đầu, là động lực phát triển kinh tế - xã hội, là điều kiện cần thiết để giữ vững độc lập dân tộc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Khoa học và công nghệ là nội dung then chốt trong mọi hoạt động của tất cả các ngành, các cấp, là nhân tố chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, củng cố quốc phòng và an ninh, là nền tảng và là động lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ là sự nghiệp cách mạng của toàn dân.

Năm là, văn hóa là một mặt trận; xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi phải có ý chí cách mạng và sự kiên trì, thận trọng

Bảo tồn và phát huy những di sản văn hóa tốt đẹp của dân tộc, làm cho những giá trị ấy thấm sâu vào cuộc sống, trở thành tâm lý, tập quán tiến bộ, văn minh là một quá trình cách mạng đầy khó khăn, phức tạp. Trong công cuộc đó, xây đi đôi với chống, lấy xây làm chính. Cùng với việc giữ gìn và phát huy những di sản quý báu của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới, sáng tạo, vun đắp những giá trị mới, phải kiên trì đấu tranh bài trừ các hủ tục, các thói hư tật xấu, chống âm mưu lợi dụng văn hóa để thực hiện diễn biến hòa bình

Câu 17: Quá trình đổi nhận thức về giải quyết các vấn đề xã hội của Đảng ta trong thời kì đổi mới.

Đại hội đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam lần VI

Nâng các vấn đề xã hội lên tầm chính sách. Đặt rõ tầm quan trọng của chính sách xã hội đối với chính sách kinh tế và chính sách ở các lĩnh vực khác. Chính sách xã hội bao trùm mọi mặt cuộc sống của con người. Trình độ phát triển kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện chính sách xã hội nhưng những mục tiêu xã hội lại là mục đích của các hoạt động kinh tế. Ngay trong khuôn khổ của hoạt động kinh tế chính sách xã hội có ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất lao động, chất lượng sản phẩm,...do đó, cần có chính sách xã hội cơ bản, lâu dài phù hợp với yêu cầu khả năng trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ.

Đại hội đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam lần VII

Mục tiêu chính sách xã hội thống nhất với mục tiêu phát triển kinh tế ở chỗ đều nhằm phát huy sức mạnh của nhân tố con người. Phát triển kinh tế là cơ sở, là tiền đề để thực hiện các chính sách xã hội, đồng thời, thực hiện tốt các chính sách xã hội là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế.

Đại hội đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam lần VIII

- Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển. Công bằng xã hội phải thể hiện ở cả khâu phân phối hợp lý tư liệu sản xuất lẫn ở khâu phân phối kết quả sản xuất, ở việc tạo điều kiện cho mọi người có cơ hội phát triển và sử dụng tốt năng lực của mình.

- Thực hiện nhiều hình thức phân phối.

- Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo.

- Các vấn đề xã hội đều được giải quyết theo tinh thần xã hội hóa.

Đại hội đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam lần IX

Các chính sách xã hội phải hướng vào phát triển và làm lành mạnh hóa xã hội, thực hiện công bằng trong phân phối, tạo động lực mạnh mẽ phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, thực hiện bình đẳng trong các quan hệ xã hội, khuyến khích nhân dân làm giàu hợp pháp.

Đại hội đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam lần X

Chủ trương phải kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội trong phạm vi cả nước, ở từng lĩnh vực, địa phương.

Hội nghị Trung ương 4 khóa X (01/ 2007)

Nhấn mạnh phải giải quyết tốt các vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình thực thi các cam kết với WTO. Xây dựng cơ chế đánh giá và cảnh báo định kỳ về tác động của việc gia nhập WTO đối với lĩnh vực xã hội để có biện pháp xử lý chủ động, đúng đắn, kịp thời.

Câu 18: Quan điểm chủ trương của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội trong thời kì đổi mới.

1, Quan điểm về giải quyết các vấn đề xã hội

Một là, kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội

- Kế hoạch phát triển kinh tế phải tính đến mục tiêu phát triển các lĩnh vực xã hội có liên quan trực tiếp.

- Mục tiêu phát triển kinh tế phải tính đến tác động và hậu quả xã hội có thể xảy ra để chủ động xử lý.

- Phải tạo được sự thống nhất, đồng bộ giữa các chính sách kinh tế và chính sách xã hội.

- Sự kết hợp 2 loại mục tiêu này phải được quán triệt ở tất cả các cấp, các ngành, các địa phương, ở từng đơn vị kinh tế cơ sở.

Hai là, xây dựng và hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội trong từng chính sách phát triển

- Trong từng chính sách phát triển (của Chính phủ, ngành, Trung ương, địa phương) cần đặt rõ và xử lý hợp lý việc gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội.

- Nhiệm vụ gắn kết này không dừng lại như một khẩu hiệu mà phải được pháp chế hóa thành các thể chế có tính cưỡng chế, buộc chủ thể phải thi hành.

- Các cơ quan, các nhà hoạch định chính sách phát triển quốc gia phải thấu triệt quan điểm phát triển bền vững, phát triển hài hòa, ... không chạy theo số lượng tăng trưởng bằng mọi giá.

Ba là, chính sách xã hội được thực hiện trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn bó hữu cơ giữa quyền lợi và nghĩa vụ, giữa cống hiến và hưởng thụ

- Chính sách xã hội có vị trí, vai trò độc lập tương đối so với kinh tế, nhưng không thể tách rời trình độ phát triển kinh tế, cũng không thể dựa vào viện trợ như thời bao cấp.

- Trong chính sách xã hội phải gắn bó giữa quyền lợi và nghĩa vụ, giữa cống hiến và hưởng thụ. Đó là một yêu cầu của công bằng xã hội và tiến bộ xã hội; xóa bỏ quan điểm bao cấp, cào bằng; chấm dứt cơ chế xin - cho trong chính sách xã hội.

Bốn là, coi trọng chỉ tiêu GDP bình quân đầu người gắn với chỉ tiêu phát triển con người (HDI) và chỉ tiêu phát triển các lĩnh vực xã hội

Quan điểm này thể hiện mục tiêu cuối cùng và cao nhất của sự phát triển phải là vì con người, vì một xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh. Phát triển phải bền vững, không chạy theo tăng trưởng.

2, Chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội

Một là, khuyến khích mọi người dân làm giàu theo pháp luật, thực hiện có hiệu quả mục tiêu xóa đói giảm nghèo.

Hai là, bảo đảm cung ứng dịch vụ công thiết yếu, bình đẳng cho mọi người dân, tạo việc làm và thu nhập, chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

Ba là, phát triển hệ thống y tế công bằng và hiệu quả.

Bốn là, xây dựng chiến lược quốc gia về nâng cao sức khỏe và cải thiện giống nòi.

Năm là, thực hiện tốt các chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Sáu là, chú trọng các chính sách ưu đãi xã hội.

Bảy là, đổi mới cơ chế quản lý và phương thức cung ứng các dịch vụ công cộng.

Câu 19: Hoàn cảnh lịch sử, nội dung và ý nghĩa của đường lối đối ngoại của Đảng thời kì trước đổi mới.

1. Hoàn cảnh lịch sử

a. Tình hình thế giới

- Từ thập kỷ 70 của thế kỷ XX, sự tiến bộ nhanh chóng của cách mạng khoa học và công nghệ đã thúc đẩy lực lượng sản xuất thế giới phát triển mạnh. Nhật Bản và Tây Âu vươn lên trở thành hai trung tâm lớn của kinh tế thế giới; xu thế chạy đua phát triển kinh tế đã dẫn đến cục diện hòa hoãn giữa các nước lớn.

- Với thắng lợi của cách mạng Việt Nam năm 1975 và các nước Đông Dương, hệ thống xã hội chủ nghĩa lớn mạnh không ngừng, phong trào độc lập dân tộc và phong trào cách mạng của giai cấp công nhân đang trên đà phát triển. Tuy nhiên, từ giữa thập kỷ 70 của thế kỷ XX, tình hình kinh tế - xã hội ở các nước xã hội chủ nghĩa xuất hiện sự trì trệ và mất ổn định.

- Tình hình khu vực Đông Nam Á có những chuyển biến mới: Sau năm 1975, Mỹ rút khỏi

Đông Nam Á; khối quân sự SEATO tan rã; tháng 02 năm 1976, các nước ASEAN ký Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á (Hiệp ước Bali) mở ra cục diện hòa bình, hợp tác trong khu vực.

b. Tình hình trong nước

Thuận lợi

- Cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội với khí thế của một dân tộc vừa giành được thắng lợi vĩ đại.
- Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đạt được một số thành tựu quan trọng.

Khó khăn

- Vừa phải khắc phục hậu quả của chiến tranh, vừa phải đối phó với chiến tranh biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc.
- Các thế lực thù địch sử dụng những thủ đoạn nham hiểm chống phá cách mạng Việt Nam. Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần V nhận định: “Nước ta đang ở trong tình thế vừa có hòa bình, vừa phải đương đầu với kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt”.
- Tư tưởng chủ quan, nóng vội, muốn tiến nhanh lên chủ nghĩa xã hội trong một thời gian ngắn đã dẫn đến những khó khăn về kinh tế - xã hội.

2. Nội dung đường lối đối ngoại của Đảng

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần IV

- Xác định nhiệm vụ đối ngoại: “Ra sức tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi để nhanh chóng hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở nước ta”.
- Trong quan hệ với các nước: củng cố và tăng cường tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác với tất cả các nước xã hội chủ nghĩa; bảo vệ và phát triển mối quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào - Campuchia; sẵn sàng thiết lập, phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trong khu vực; thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường giữa Việt Nam với tất cả các nước trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi.
- Từ giữa năm 1978, Đảng đã điều chỉnh một số chủ trương, chính sách đối ngoại như: củng cố, tăng cường hợp tác mọi mặt với Liên Xô, coi quan hệ với Liên Xô là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại; nhấn mạnh yêu cầu bảo vệ mối quan hệ đặc biệt Việt - Lào trong bối cảnh vấn đề Campuchia đang diễn biến phức tạp; chủ trương góp phần xây dựng khu vực Đông Nam Á hòa bình, tự do, trung lập và ổn định; đề ra yêu cầu mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần V

- Xác định: Công tác đối ngoại phải trở thành một mặt trận chủ động, tích cực trong đấu tranh nhằm làm thất bại chính sách của các thế lực hiếu chiến mưu toan chống phá cách mạng nước ta.
- Về quan hệ với các nước: Đảng ta nhấn mạnh: đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô là nguyên tắc, là chiến lược và luôn luôn là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam; xác định quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào - Campuchia có ý nghĩa sống còn đối với vận mệnh của 3 dân tộc; kêu gọi các nước ASEAN hãy cùng các nước Đông Dương đối thoại và thương lượng để giải quyết các trở ngại nhằm xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình và ổn định; chủ trương khôi phục quan hệ bình thường với Trung Quốc trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình; chủ trương thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường về mặt nhà nước, về kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị.

Như vậy, ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 1975 - 1986 là xây dựng quan hệ hợp tác toàn diện với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa; củng cố và tăng cường đoàn kết hợp tác với Lào và Campuchia; mở rộng quan hệ hữu nghị với các nước không liên kết và các nước đang phát triển; đấu tranh với sự bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch.

3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a. Kết quả và ý nghĩa

Kết quả

- Quan hệ đối ngoại của Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa được tăng cường, đặc biệt là với Liên Xô. Ngày 29/6/1978, Việt Nam gia nhập Hội đồng tương trợ kinh tế (khối SEV). Viện trợ hàng năm và kim ngạch buôn bán giữa Việt Nam với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác trong khối SEV đều tăng. Ngày 31/11/1978, Việt Nam ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác toàn diện với Liên Xô.
- Từ năm 1975 đến 1977, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 23 nước; ngày 15/9/1976, Việt Nam tiếp nhận ghế thành viên chính thức Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF); ngày 21/9/1976, tiếp nhận ghế thành viên chính thức Ngân hàng thế giới (WB); ngày 23/9/1976, gia nhập Ngân hàng phát triển châu Á (ADB); ngày 20/9/1977, tiếp nhận ghế thành viên tại Liên hợp quốc; tham gia tích cực các hoạt động trong phong trào không liên kết... Từ năm 1977, một số nước tư bản mở quan hệ hợp tác kinh tế với Việt Nam.
- Cuối năm 1976, Philippin và Thái Lan là nước cuối cùng trong tổ chức ASEAN thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

Ý nghĩa

Kết quả đối ngoại đạt được có ý nghĩa rất quan trọng đối với cách mạng Việt Nam:

- Đã tranh thủ được nguồn viện trợ đáng kể, góp phần khôi phục đất nước sau chiến tranh.
- Việc Việt Nam trở thành thành viên của các tổ chức đã tranh thủ được sự ủng hộ, hợp tác của các nước, các tổ chức quốc tế; đồng thời, phát huy được vai trò của nước ta trên trường quốc tế.
- Việc thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước ASEAN đã tạo thuận lợi để triển khai các hoạt động đối ngoại trong giai đoạn sau nhằm xây dựng Đông Nam Á trở thành khu vực hòa bình, hữu nghị và hợp tác.

Hạn chế và nguyên nhân

Hạn chế

Quan hệ quốc tế gặp khó khăn, trở ngại lớn. Nước ta bị bao vây, cô lập, trong đó đặc biệt là từ cuối thập kỷ 70 của thế kỷ XX, lấy cớ sự kiện Campuchia, các nước ASEAN và một số nước khác thực hiện bao vây, cấm vận Việt Nam.

Nguyên nhân

- Ta chưa nắm bắt được xu thế chuyển từ đối đầu sang hòa hoãn và chạy đua kinh tế trên thế giới; do đó, đã không tranh thủ được các nhân tố thuận lợi trong quan hệ quốc tế phục vụ cho công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh; không kịp thời đổi mới quan hệ đối ngoại cho phù hợp với tình hình.
- Nguyên nhân cơ bản là do chủ quan, duy ý chí, lối suy nghĩ và hành động giản đơn, nóng vội, chạy theo nguyện vọng chủ quan.

Câu 20: Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa của đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng ta thời kì đổi mới (1986 đến nay).

1, Các giai đoạn hình thành, phát triển đường lối

Giai đoạn 1986 - 1996: Xác lập đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế.

- Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần VI nhận định: “Xu thế mở rộng phân công, hợp tác giữa các nước, kể cả các nước có chế độ kinh tế - xã hội khác nhau, cũng là những điều kiện rất quan trọng đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta”.

Từ đó, Đảng chủ trương phải biết kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới và đề ra yêu cầu mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế với các nước ngoài hệ thống xã hội chủ nghĩa, với các nước công nghiệp phát triển, các tổ chức quốc tế và tư

nhân nước ngoài trên nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi.

+ Tháng 12/1987, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành tạo cơ sở pháp lý cho các hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

+ Tháng 5/1988, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 13 về nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới, khẳng định mục tiêu chiến lược và lợi ích cao nhất của Đảng, của nhân dân ta là phải củng cố và giữ vững hòa bình để tập trung sức xây dựng và phát triển kinh tế. Bộ Chính trị chủ trương kiên quyết chủ động chuyển từ tình trạng đối đầu sang đấu tranh và hợp tác trong cùng tồn tại hòa bình; mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, ra sức đa dạng hóa quan hệ đối ngoại. Nghị quyết số 13 của Bộ Chính trị đánh dấu sự đổi mới tư duy quan hệ quốc tế và chuyển hướng toàn bộ chiến lược đối ngoại của Đảng ta. Sự chuyển hướng này đặt nền móng hình thành đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế.

+ Từ năm 1989, Đảng chủ trương xóa bỏ tình trạng độc quyền trong sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu. Chủ trương trên được xem là bước đổi mới đầu tiên trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại của Việt Nam.

- *Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần VII chủ trương*: “Hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau, trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình”, với phương châm “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”.

Đại hội VII đã đổi mới chính sách đối ngoại với các đối tác cụ thể. Với Lào và Campuchia, thực hiện đổi mới phương thức hợp tác, chú trọng hiệu quả trên tinh thần bình đẳng. Với Trung Quốc, Đảng chủ trương thúc đẩy bình thường hóa quan hệ, từng bước mở rộng hợp tác Việt - Trung. Trong quan hệ với khu vực, chủ trương phát triển quan hệ hữu nghị với các nước Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương, phấn đấu cho một Đông Nam Á hòa bình, hữu nghị và hợp tác. Đối với Hoa Kỳ, Đại hội nhấn mạnh yêu cầu thúc đẩy quá trình bình thường hóa quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ.

+ Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội xác định mối quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới là một trong những đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng.

+ Hội nghị Trung ương 3 khóa VII (6/1992) nhấn mạnh yêu cầu đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế. Mở rộng cửa để tiếp thu vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý, tiếp cận thị trường thế giới trên cơ sở đảm bảo an ninh quốc gia, bảo vệ tài nguyên, môi trường, hạn chế đến mức tối thiểu những tiêu cực phát sinh trong quá trình mở cửa.

+ Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (01/1994) chủ trương triển khai mạnh mẽ và đồng bộ đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ đối ngoại, trên cơ sở tư tưởng chỉ đạo là: giữ vững nguyên tắc độc lập, thống nhất và chủ nghĩa xã hội; đồng thời, phải sáng tạo, năng động, linh hoạt phù hợp với vị trí, điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam cũng như diễn biến của tình hình thế giới và khu vực, phù hợp với đặc điểm từng đối tượng.

Như vậy, quan điểm, chủ trương đối ngoại rộng mở được đề ra từ Đại hội Đảng lần thứ VI, sau đó được các Nghị quyết Trung ương khóa VI, VII phát triển đã hình thành đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ quốc tế.

Giai đoạn 1996 - 2008: Bổ sung và phát triển đường lối đối ngoại theo phương châm chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

- *Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần VIII khẳng định*: tiếp tục mở rộng quan hệ quốc tế, hợp tác nhiều mặt với các nước, các trung tâm kinh tế, chính trị khu vực và quốc tế; đồng thời, chủ trương xây dựng nền kinh tế mở và đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

So với Đại hội VII, chủ trương đối ngoại của Đại hội VIII có 3 điểm mới. Một là, chủ trương mở rộng quan hệ với các đảng cầm quyền và các đảng khác; hai là, quán triệt yêu

cầu mở rộng quan hệ đối ngoại nhân dân, quan hệ với các tổ chức phi chính phủ; *ba là*, lần đầu tiên trên lĩnh vực đối ngoại Đảng đưa ra chủ trương thử nghiệm để tiến tới thực hiện đầu tư ra nước ngoài.

Hội nghị 4 khóa VIII (12/1997) chỉ rõ: trên cơ sở phát huy nội lực, thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách thu hút các nguồn lực bên ngoài, Nghị quyết đề ra chủ trương tiến hành khẩn trương, vững chắc việc đàm phán Hiệp định Thương mại với Mỹ, gia nhập APEC và WTO.

- *Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần IX*: chủ trương chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực. Lần đầu tiên Đảng nêu rõ quan điểm về xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ: “Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, trước hết là độc lập tự chủ về đường lối, chính sách, đồng thời có tiềm lực kinh tế đủ mạnh. Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ phải đi đôi với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, kết hợp nội lực với ngoại lực thành nguồn lực tổng hợp phát triển đất nước”.

Đại hội IX phát triển phương châm của Đại hội VII: từ phương châm: “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển” thành phương châm: “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”.

+ Nghị quyết 7 của Bộ Chính trị (11/2001) về hội nhập kinh tế quốc tế đề ra 9 nhiệm vụ cụ thể và 6 biện pháp tổ chức thực hiện quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Hội nghị 9 khóa IX (01/2004) nhấn mạnh yêu cầu chuẩn bị tốt các điều kiện trong nước để sớm gia nhập tổ chức WTO; kiên quyết đấu tranh với mọi biểu hiện của các lợi ích cục bộ làm kìm hãm tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- *Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần X* nêu quan điểm: thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Đồng thời, đề ra chủ trương “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế”.

+ Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế là hoàn toàn chủ động quyết định đường lối, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế, không để rơi vào thế bị động; phân tích lựa chọn phương thức hội nhập đúng, dự báo được những tình huống thuận lợi và khó khăn khi hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Tích cực hội nhập kinh tế quốc tế là khẩn trương chuẩn bị, điều chỉnh, đổi mới bên trong, từ phương thức lãnh đạo, quản lý đến hoạt động thực tiễn; từ trung ương đến địa phương, doanh nghiệp; khẩn trương xây dựng lộ trình, kế hoạch, hoàn chỉnh hệ thống pháp luật; nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế; tích cực nhưng phải thận trọng, vững chắc.

Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế phải là ý chí, quyết tâm của Đảng, Nhà nước, toàn dân, của mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và toàn xã hội.

Như vậy, đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ quốc tế được xác lập trong mười năm đầu của thời kỳ đổi mới. Đến Đại hội X được bổ sung, phát triển theo phương châm chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, hình thành đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế.

2. Nội dung đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế

a. Mục tiêu, nhiệm vụ và tư tưởng chỉ đạo

- **Cơ hội và thách thức**

+ **Cơ hội:**

Xu thế hòa bình, hợp tác phát triển và xu thế toàn cầu hóa kinh tế tạo thuận lợi cho nước ta mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác phát triển kinh tế. Mặt khác, thắng lợi của sự nghiệp đổi mới đã nâng cao thế và lực của nước ta trên trường quốc tế, tạo tiền đề mới

cho quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế.

+ **Thách thức**

- Những vấn đề toàn cầu như phân hóa giàu nghèo, dịch bệnh, tội phạm xuyên quốc gia, ... gây tác hại bất lợi đối với nước ta.
- Nền kinh tế Việt Nam phải chịu sức ép cạnh tranh gay gắt trên cả 3 cấp độ: sản phẩm, doanh nghiệp, quốc gia; những biến động trên thị trường quốc tế tác động nhanh và mạnh hơn đến thị trường trong nước, tiềm ẩn nguy cơ gây rối loạn, thậm chí khủng hoảng kinh tế - tài chính.
- Lợi dụng toàn cầu hóa, các thế lực thù địch sử dụng chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền” chống phá chế độ chính trị và sự ổn định, phát triển của nước ta.
- Những cơ hội và thách thức nêu trên tác động qua lại và chuyển hóa lẫn nhau (cơ hội không tự phát huy mà tùy thuộc vào khả năng tận dụng cơ hội. Tận dụng tốt cơ hội sẽ tạo thế và lực mới để vượt qua thách thức. Ngược lại, nếu không tận dụng hoặc bỏ lỡ cơ hội thì thách thức sẽ tăng lên, cản trở sự phát triển).

- **Mục tiêu, nhiệm vụ đối ngoại**

Lấy việc giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới để phát triển kinh tế - xã hội là lợi ích cao nhất của Tổ quốc. Mở rộng đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế là để tạo thêm nguồn lực đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước; kết hợp nội lực với ngoại lực tạo thành nguồn lực tổng hợp để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; phát huy vai trò và nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Tư tưởng chỉ đạo

- + Bảo đảm lợi ích dân tộc chân chính là xây dựng thành công và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; đồng thời, thực hiện nghĩa vụ quốc tế theo khả năng của Việt Nam.
- + Giữ vững độc lập, tự chủ, tự cường đi đôi với đẩy mạnh đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại.
- + Nắm vững hai mặt hợp tác và đấu tranh trong quan hệ quốc tế.
- + Mở rộng quan hệ với mọi quốc gia và vùng lãnh thổ, không phân biệt chế độ chính trị xã hội. Coi trọng quan hệ hòa bình, hợp tác trong khu vực; chủ động tham gia các tổ chức đa phương, khu vực và toàn cầu.
- + Kết hợp đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân. Xác định hội nhập kinh tế quốc tế là công việc của toàn dân.
- + Giữ vững ổn định chính trị, kinh tế - xã hội; giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; bảo vệ môi trường sinh thái trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.
- + Phát huy tối đa nội lực đi đôi với thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài; xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ; tạo ra và sử dụng có hiệu quả các lợi thế so sánh trong quá trình hội nhập.
- + Đẩy nhanh nhịp độ cải cách thể chế, cơ chế, chính sách kinh tế phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước.
- + Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân, tăng cường sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

b. Một số chủ trương, chính sách lớn về mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế

- Đưa các quan hệ quốc tế đã được thiết lập đi vào chiều sâu, ổn định, bền vững.
- Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình phù hợp.

- Bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế kinh tế phù hợp với các nguyên tắc, quy định của tổ chức WTO.
- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy nhà nước.
- Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm trong hội nhập kinh tế quốc tế.
- Giải quyết tốt các vấn đề văn hóa, xã hội và môi trường trong quá trình hội nhập.
- Xây dựng và vận hành có hiệu quả mạng lưới an sinh xã hội như: giáo dục, bảo hiểm y tế, đẩy mạnh công tác xóa đói giảm nghèo, hạn chế nhập khẩu những mặt hàng có hại cho môi trường,...
- Giữ vững và tăng cường quốc phòng, an ninh trong quá trình hội nhập.
- Phối hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân; chính trị đối ngoại và kinh tế đối ngoại.
- Đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại.

3, Ý nghĩa

Những kết quả trên rất quan trọng: đã tranh thủ được các nguồn lực bên ngoài kết hợp với các nguồn lực trong nước hình thành sức mạnh tổng hợp góp phần đưa đến những thành tựu kinh tế to lớn. Góp phần giữ vững và củng cố độc lập, tự chủ, định hướng xã hội chủ nghĩa; giữ vững an ninh quốc gia và bản sắc văn hóa dân tộc; nâng cao vị thế và phát huy vai trò nước ta trên trường quốc tế.

*** Hạn chế và nguyên nhân**

- Trong quan hệ với các nước, nhất là nước lớn, chúng ta còn lúng túng và bị động. Chưa xây dựng được quan hệ lợi ích đan xen, tùy thuộc lẫn nhau với các nước.
- Một số chủ trương, cơ chế, chính sách chậm đổi mới so với yêu cầu mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế; hệ thống luật pháp chưa hoàn chỉnh, không đồng bộ, gây khó khăn trong việc thực hiện các cam kết của các tổ chức kinh tế quốc tế.
- Chưa hình thành được một kế hoạch tổng thể và dài hạn về hội nhập kinh tế quốc tế và một lộ trình hợp lý cho việc thực hiện các cam kết.
- Doanh nghiệp nước ta hầu hết qui mô nhỏ, yếu kém cả về quản lý và công nghệ; trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, trình độ trang thiết bị lạc hậu; kết cấu hạ tầng và các ngành dịch vụ cơ bản phục vụ sản xuất kinh doanh đều kém phát triển và có chi phí cao hơn các nước trong khu vực.
- Đội ngũ cán bộ lĩnh vực đối ngoại nhìn chung chưa đáp ứng nhu cầu cả về số lượng và chất lượng; cán bộ doanh nghiệp ít hiểu biết về luật pháp quốc tế, về kỹ thuật kinh doanh. Quá trình thực hiện đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 1986 đến năm 2008 mặc dù còn những hạn chế, nhưng thành tựu là cơ bản, có ý nghĩa rất quan trọng: góp phần đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nền kinh tế Việt Nam có bước phát triển mới; thế và lực của cách mạng Việt Nam được nâng cao trên thương trường và chính trường quốc tế. Các thành tựu đối ngoại trong hơn 20 năm qua đã chứng minh đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ đổi mới là đúng đắn và sáng tạo

Câu 21.: Sự chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức của đồng chí Nguyễn Ái Quốc cho việc thành lập ĐCSVN ?

Đáp án:

- Năm 1917, Nguyễn Ái Quốc trở lại Pháp. Khi Cách mạng tháng Mười Nga thành

công, Người tham gia những hoạt động chính trị sôi nổi ngay trên đất Pháp như : tham gia hoạt động trong phong trào công nhân Pháp. Năm 1919, Người tham gia Đảng Xã hội Pháp.

- Tháng 6 - 1919, Nguyễn Ái Quốc đã thay mặt nhóm người yêu nước Việt Nam tại Pháp gửi “ Bản yêu sách 8 điểm” đến Hội nghị Vécxai, nhằm tố cáo chính sách của Pháp và đòi Chính phủ Pháp thực hiện các quyền tự do, dân chủ và quyền bình đẳng của dân tộc Việt Nam.

Mặc dù không được chấp nhận, nhưng “ Bản yêu sách” đã gây tiếng vang lớn đối với nhân dân Pháp và nhân dân các nước thuộc địa của Pháp. Tên tuổi Nguyễn Ái Quốc từ đó được nhiều người biết đến.

- Tháng 7-1920 : Nguyễn Ái Quốc đọc bản Sơ khảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa của Lênin. Người vô cùng phấn khởi và tin tưởng, vì Luận cương đã chỉ rõ cho Người thấy con đường để giải phóng dân tộc mình. Từ đó, Người hoàn toàn tin theo Lênin, dứt khoát đi theo Quốc tế thứ III.

- Tại Đại hội lần thứ 18 của Đảng Xã hội Pháp họp tại Tua vào cuối tháng 12-1920, Nguyễn Ái Quốc đã bỏ phiếu tán thành việc gia nhập Quốc tế thứ III, tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp và trở thành người Cộng sản Việt Nam đầu tiên.

Sự kiện này đánh dấu một bước ngoặt trong tư tưởng chính trị của Nguyễn Ái Quốc, từ lập trường yêu nước chuyển sang lập trường Cộng sản.

- 1921: Người sáng Hội liên hiệp các dân tộc thuộc địa Pháp để tuyên truyền, tập hợp lực lượng chống chủ nghĩa đế quốc.

- 1922 : Ra báo “ Le Paria” (Người cùng khổ) vạch trần chính sách đàn áp, bóc lột dã man của chủ nghĩa đế quốc, góp phần thức tỉnh các dân tộc bị áp bức đứng lên tự giải phóng.

- 1923 : Sang Liên Xô dự Hội nghị Quốc tế nông dân, sau đó làm việc ở Quốc tế Cộng sản.

- 1924 : Dự Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ V.

Ngoài ra, Người còn viết nhiều bài cho báo Nhân Đạo, Đời sống công nhân và viết cuốn sách nổi tiếng “ Bản án chế độ thực dân Pháp” - đòn tấn công quyết liệt vào chủ nghĩa thực dân Pháp

- Những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc (chủ yếu trên mặt trận tư tưởng chính trị) nhằm truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin vào nước ta. Thời gian này tuy chưa thành lập chính đảng của giai cấp vô sản ở Việt Nam, nhưng những tư tưởng Người truyền bá sẽ làm nền tảng tư tưởng của Đảng sau này. Đó là :

* Chủ nghĩa tư bản, đế quốc là kẻ thù chung của giai cấp vô sản các nước và nhân dân các thuộc địa. Đó là mối quan hệ mật thiết giữa cách mạng chính quốc và thuộc địa.

* Xác định giai cấp công nhân và nông dân là lực lượng nòng cốt của cách mạng.

* Giai cấp công nhân có đủ khả năng lãnh đạo cách mạng, thông qua đội tiên phong

là Đảng Cộng sản.

- Tháng 6-1925 :Người thành lập “ Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên” và cho xuất bản tuần báo “ Thanh niên” làm cơ quan ngôn luận của Hội.
- Tháng 7-1925 : Nguyễn Ái Quốc cùng một số nhà cách mạng Quốc tế, lập ra “Hội các dân tộc bị áp bức ở Á Đông”, có quan hệ chặt chẽ với Hội Việt Nam cách mạng thanh niên.
- Tại Quảng Châu, Nguyễn Ái Quốc đã mở nhiều lớp huấn luyện ngắn ngày để đào tạo, bồi dưỡng cách mạng.
- Những bài giảng của Nguyễn Ái Quốc tại các lớp huấn luyện ở Quảng Châu sau đó đã được xuất bản thành sách “Đường Kách Mệnh.
- Từ năm 1928 : Hội Việt Nam cách mạng thanh niên đã xây dựng được cơ sở của mình ở khắp nơi. Hoạt động của Hội góp phần truyền bá tư tưởng Mác- Lênin, thúc đẩy phong trào cách mạng Việt Nam theo xu thế cách mạng vô sản. Sự ra đời và hoạt động của Hội Việt Nam cách mạng là bước chuẩn bị chu đáo về chính trị , tổ chức và đội ngũ cán bộ cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam sau này.
- Giữa năm 1927-1930 : Nguyễn Ái Quốc đã từ Xiêm (Thái Lan) về Trung Quốc, với danh nghĩa đại diện Quốc tế Cộng sản triệu tập Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản, thành lập một Đảng Cộng sản duy nhất ở Việt Nam.
- Từ ngày 3 đến 7-2-1930, Hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản họp tại Cửu Long (Hương Cảng, Trung Quốc) dưới sự chủ trì của đồng chí Nguyễn Ái Quốc. Hội nghị nhất trí thành lập đảng thống nhất, lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam, thông qua Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình tóm tắt và Điều lệ vắn tắt của Đảng, Điều lệ tóm tắt của các hội quần chúng.

2. Nội dung Nghị quyết Trung ương lần thứ XV (1-1959)

Đáp án:

1) Hoàn cảnh ra đời.

+ Mỹ và tay sai Ngô Đình Diệm ra sức phá hoại nhằm chia cắt đất nước. Chúng tiến hành cuộc “trung cầu dân ý” giả hiệu nhằm hất cẳng Pháp ra khỏi miền Nam Việt Nam. Sau đó chúng gia sức phá hoại việc thi hành hiệp định Giơnevơ tàn sát những người yêu nước đã tham gia chống Pháp, tàn sát các lực lượng CM, hòng bình định miền Nam áp đặt chủ nghĩa thực dân mới lên đất miền Nam.

+ Thời kỳ đầu Đảng lãnh đạo nhân dân miền Nam tiến hành đấu tranh chính trị hợp pháp để đòi đối phương phải thi hành hiệp định Giơnevơ, chống khủng bố trả thù, gìn giữ lực lượng CM, đòi dân chủ tự do và cải thiện đời sống cho nhân dân, tiến tới tổng tuyển cử thống nhất nước nhà.

+ Trước âm mưu thủ đoạn tàn bạo và thâm độc của kẻ thù khả năng thống nhất nước nhà bằng con đường h/bình là không còn nữa. Tháng 1/1959 ban chấp hành TW Đảng họp h/nghị lần thứ 15(khoá2)

2) Nội dung:

+ Chủ trương lãnh đạo nhân dân miền Nam kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, sử dụng bạo lực CM của quần chúng, đưa CM miền Nam đi từ khởi nghĩa từng phần đến tổng khởi nghĩa như CMT8 1945.

+ Hội nghị dự kiến cuộc khởi nghĩa MN có thể phát triển thành chiến tranh CM lâu dài. Kẻ địch có chiều lĩnh mở rộng chiến tranh xâm lược ra MB, quân Mỹ có thể trực tiếp xâm lược Việt Nam. Ta phải chuẩn bị sẵn sàng đối phó. Trong bất kỳ tình huống nào cũng quyết tâm giải phóng MN, hoàn thành độc lập thống nhất tổ quốc.

+ Hội nghị đưa ra một loạt biện pháp để đẩy mạnh xây dựng lực lượng c/trị, lực lượng vũ trang và tổ chức cuộc đấu tranh cách mạng có thể phải lâu dài ở Miền Nam.

3) ý nghĩa lịch sử:

+ Hội nghị TW 15 có ý nghĩa lịch sử to lớn, làm dấy lên cao trào “đồng khởi” ở Miền Nam, mở ra bước phát triển mới, chuyển CM miền Nam sang một thời kỳ phát triển nhảy vọt.

Câu 22: Cở sở dẫn đến những chuyển biến về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội Việt Nam; mẫu thuẫn trong xã hội thuộc địa, nửa phong kiến?

Sau khi cơ bản kết thúc giai đoạn xâm lược vũ trang, thực dân Pháp đã thực hành chính sách thống trị nô dịch và bóc lột rất tàn bạo đối với dân tộc ta.

Chính việc thiết lập bộ máy thống trị thực dân này cùng với các chính sách cai trị, khai thác thuộc địa của Pháp đã dẫn đến những chuyển biến về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội ở Việt Nam lúc bấy giờ,

- Về chính trị:

+ Pháp áp đặt chính sách cai trị thực dân, tước bỏ quyền lực đối nội và đối ngoại của chính quyền phong kiến nhà Nguyễn.

+ Thực hiện chính sách “chia để trị”, Pháp chia Việt Nam thành 3 xứ: Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ và thiết lập chế độ cai trị riêng. Đứng đầu xứ Nam Kỳ là quan thống đốc, đứng đầu xứ Trung Kỳ là quan Khâm sứ, đứng đầu Bắc Kỳ là quan thống sứ.

+ Thực dân Pháp đã cấu kết với giai cấp địa chủ để bóc lột về kinh tế và áp bức chính trị đối với nhân dân ta.

- Về kinh tế:

+ Thực dân Pháp thực hiện chính sách bóc lột: cướp đoạt ruộng đất để lập đồn điền, khai thác tài nguyên, xây dựng một số cơ sở công nghiệp, đường giao thông, bến cảng phục vụ cho chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp.

+ Chính sách khai thác thuộc địa đã làm biến đổi cơ cấu kinh tế ở nước ta, (xuất hiện các ngành mới) du nhập QHSX TBCN, thúc đẩy kinh tế hàng hoá phát triển, kìm hãm nền kinh tế Việt Nam trong vòng lạc hậu, làm cho kinh tế nước ta phụ thuộc vào kinh tế Pháp.

- Về văn hóa xã hội:

+ Thực dân Pháp thực hiện chính sách văn hoá, giáo dục thực dân: duy trì các hủ tục lạc hậu (đầu độc bằng thuốc phiện, bằng rượu, thực hiện chính sách ngu dân để cai trị...), ngăn chặn ảnh hưởng của nền văn hóa tiến bộ thế giới vào Việt Nam..

Việt Nam đã biến đổi từ một xã hội phong kiến thành một xã hội thuộc địa nửa phong kiến, mất hẳn quyền độc lập, phụ thuộc vào nước Pháp về mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội.

- Cơ cấu xã hội biến đổi sâu sắc: xuất hiện các giai cấp, tầng lớp mới trong xã hội

+ Giai cấp địa chủ: Giai cấp địa chủ câu kết với thực dân Pháp tăng cường bóc lột áp bức nông dân. Tuy nhiên giai cấp địa chủ có sự phân hoá, một bộ phận yêu nước tham gia đấu tranh chống thực dân Pháp.

+ Giai cấp Nông dân: là lực lượng đông đảo bị áp bức bóc lột, ngày càng bị khốn cùng nên tăng thêm lòng căm thù đế quốc và phong kiến tay sai.

+ Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời từ cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897-1914) ra đời tập trung ở các thành phố và vùng mỏ: Hải Phòng, Hà Nội, Sài Gòn, Nam Định, Vinh, Quảng Ninh. Năm 1914 có 10 vạn thì năm 1929 có 22 vạn công nhân.

Đặc điểm: Xuất thân từ giai cấp nông dân, ra đời trước giai cấp tư sản dân tộc, sớm được tiếp thu ánh sáng cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lênin, nhanh chóng trở thành lực lượng chính trị tự giác.

+ Giai cấp tư sản Việt Nam ngay từ khi vừa ra đời đã bị tư sản Pháp và tư sản người Hoa cạnh tranh nên có lực lượng nhỏ bé, yếu ớt, không đủ điều kiện để lãnh đạo cách mạng dân tộc, dân chủ thành công.

+ Tầng lớp tiểu tư sản Việt Nam: Bao gồm học sinh, trí thức, viên chức ... trong đó học sinh và trí thức là bộ phận quan trọng.

Đời sống của tầng lớp này nghèo khổ, dễ trở thành người vô sản, họ có lòng yêu nước, căm thù thực dân Pháp xâm lược, lại bị ảnh hưởng bởi những tư tưởng tiến bộ bên ngoài, nên họ là lực lượng có tinh thần cách mạng cao.

Xã hội Việt Nam có 2 mâu thuẫn chủ yếu:

- Một là, mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với chủ nghĩa đế quốc xâm lược Pháp và bọn tay sai.

- Hai là, mâu thuẫn giữa nhân dân Việt Nam, chủ yếu là giai cấp nông dân, với giai cấp địa chủ phong kiến.

Hai mâu thuẫn đó gắn chặt với nhau, trong đó mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc ta với chủ nghĩa đế quốc Pháp và bọn tay sai phản động là mâu thuẫn chủ yếu. Mâu thuẫn đó ngày càng trở nên sâu sắc và gay gắt.

Câu 23 : Đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Đảng và sự nghiệp xây dựng giai cấp công nhân, tổ chức công đoàn vững mạnh

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là một chủ trương lớn của Đảng nằm trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa tác động mạnh đến giai cấp công nhân, làm thay đổi cơ cấu giai cấp công nhân, tạo điều kiện cho đội ngũ công nhân rèn luyện tay nghề, kỹ năng làm việc, nâng cao trình độ văn hóa, kỹ thuật và xây dựng tác phong công nghiệp. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đòi hỏi cao về kỹ thuật và ứng dụng nhanh tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, làm cho năng suất lao động xã hội cao, sản phẩm chất lượng cao hơn, thu nhập và đời sống của công nhân, lao động tăng lên, tạo điều kiện để công nhân cải thiện đời

sống văn hóa, tinh thần, nhưng vấn đề không thể xem nhẹ đó là việc tăng cường bồi dưỡng lập trường giai cấp và bản lĩnh chính trị cho giai cấp công nhân, tạo ra sự thống nhất và bền vững trong mối liên hệ chiến lược giữa giai cấp công nhân - nông dân - trí thức trong thời kỳ mới là rất quan trọng.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đòi hỏi công nhân phải nâng cao tinh thần trách nhiệm, rèn luyện tác phong công nghiệp, tích cực học tập nắm bắt và làm chủ khoa học công nghệ tiên tiến. Đó là thách thức rất lớn đối với công nhân Việt Nam vốn sinh trưởng ở nước nông nghiệp và phần lớn công nhân xuất thân từ nông dân. Việc đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới cũng như thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, từng bước phát triển kinh tế tri thức đặt ra nhiệm vụ rất lớn cho giai cấp công nhân và tổ chức công đoàn, đòi hỏi giai cấp công nhân phải trở thành lực lượng đi đầu trong quá trình này.

Để thực hiện đường lối đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với từng bước phát triển kinh tế tri thức như Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng đề ra, trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, Công đoàn cần tổ chức cho công nhân, viên chức, lao động làm tốt các nhiệm vụ sau đây:

Một là, đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục công nhân, viên chức, lao động, giúp cho công nhân, lao động nhận thức đầy đủ về tình hình và nhiệm vụ cũng như mối quan hệ lợi ích. Muốn có lợi ích, công nhân phải thực hiện tốt nghĩa vụ, làm tròn trách nhiệm, nâng cao kỷ luật lao động, tích cực học tập nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ, có khả năng nắm bắt được những thành tựu mới nhất của khoa học- công nghệ, vận dụng vào sản xuất; giáo dục nâng cao bản lĩnh chính trị, thấm nhuần chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, nâng cao trình độ lý luận, giác ngộ giai cấp cho công nhân, giáo dục truyền thống cách mạng, truyền thống tốt đẹp của dân tộc cho công nhân. Công đoàn vận động công nhân không ngừng nâng cao cảnh giác, ngăn chặn, đẩy lùi những tư tưởng không lành mạnh, những âm mưu chống phá sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân; giáo dục công nhân ý thức pháp luật, giáo dục truyền thống, đạo đức nhằm làm cho mỗi người công nhân sống tốt hơn, vững vàng hơn trong môi trường cạnh tranh của cơ chế thị trường.

Hai là, tích cực tham gia với Nhà nước, với chính quyền địa phương và chủ doanh nghiệp giải quyết việc làm, bảo đảm an toàn lao động: phát huy dân chủ của công nhân, lao động, đồng thời chống tệ quan liêu, tham nhũng... góp phần tăng cường uy tín của Đảng, tổ chức cho công nhân tham gia xây dựng Đảng, qua đó nâng cao ý thức giác ngộ giai cấp cho công nhân, nâng cao chất lượng giai cấp công nhân; phát huy tiềm năng, tinh thần lao động năng động, sáng tạo để xây dựng đất nước của giai cấp công nhân, rèn luyện công nhân trở thành những người lao động giỏi, có tác phong công nghiệp, có đạo đức tốt, làm cho giai cấp công nhân đáp ứng được yêu

cầu phát triển kinh tế - xã hội, làm tròn nhiệm vụ đi đầu trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Ba là, tập hợp đông đảo công nhân, lao động vào Công đoàn, trong tất cả các thành phần kinh tế, nhất là khu vực kinh tế ngoài quốc doanh. Mặt khác, cần đổi mới mạnh mẽ các nội dung hoạt động nhằm thực hiện tốt các chức năng Công đoàn; chú trọng các biện pháp bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của công nhân, tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến tận công nhân lao động, vận động công nhân, lao động tích cực thi đua lao động sản xuất, nâng cao thu nhập cho bản thân và góp phần tích cực phát triển kinh tế đất nước.

Bốn là, Công đoàn tham gia xây dựng và giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách, pháp luật liên quan đến công nhân. Trong nền kinh tế thị trường, Công đoàn tham gia xây dựng các văn bản, pháp luật, chính sách, chế độ có liên quan trực tiếp đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích của công nhân, chủ động đề xuất những kiến nghị, xây dựng các dự án luật có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người lao động trình cơ quan có thẩm quyền ban hành. Công đoàn chủ động tham gia kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chế độ, chính sách về tiền lương, về thi hành chế độ Bảo hiểm xã hội, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động cho công nhân nhằm hạn chế các hành vi vi phạm pháp luật .

Năm là, xây dựng hệ thống tổ chức Công đoàn vững mạnh. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, cơ quan Trung ương của tổ chức Công đoàn, xác định và xây dựng mối quan hệ với Nhà nước và các đoàn thể, tổ chức chính trị- xã hội, nhằm tổ chức cho công nhân thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng, nắm bắt và phản ánh nguyện vọng của công nhân với Đảng, Nhà nước để hoạch định các chính sách đúng đắn. Đẩy mạnh xây dựng công đoàn cơ sở, có hình thức hoạt động phù hợp với từng thành phần kinh tế, thực hiện đúng các chức năng công đoàn tại cơ sở, đáp ứng nguyện vọng, lợi ích của công nhân, động viên công nhân thi đua lao động sản xuất để góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước.

Sáu là, xây dựng đội ngũ cán bộ Công đoàn có phẩm chất, năng lực, có uy tín trong công nhân. Trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, cán bộ Công đoàn cần có bản lĩnh chính trị vững vàng, nhiệt tình công tác Công đoàn, có kiến thức quản lý kinh tế - xã hội, luật pháp, hiểu biết về chuyên môn ngành nghề, nắm vững lý luận và kỹ năng, nghiệp vụ công tác Công đoàn, có năng lực hoạt động thực tiễn, trung thực, được quần chúng tin nhiệm. Việc lựa chọn cán bộ Công đoàn cần chú ý những cán bộ đã kinh qua công tác, trưởng thành từ phong trào công nhân và hoạt động Công đoàn, vững vàng, kiên định mục tiêu chủ nghĩa xã hội, có năng lực quản lý chỉ đạo, có khả năng qui tụ, đoàn kết công nhân, viên chức, lao động, có đạo đức, lối sống trong sáng, không cơ hội, tham nhũng, cục bộ bản vị, có sức khỏe và độ tuổi

đảm đương nhiệm vụ. Cùng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đội ngũ công nhân Việt Nam đang từng bước được nâng cao trình độ các mặt, cho nên cán bộ Công đoàn cần được bồi dưỡng nâng cao về học vấn, trình độ chuyên môn, kiến thức khoa học, công nghệ hiện đại, biết tổ chức phong trào thi đua trong đơn vị, có đủ năng lực đối thoại với giám đốc, chủ doanh nghiệp, đảm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của công nhân.

Bảy là, tiếp tục đổi mới phương pháp, nâng cao hiệu quả hoạt động Công đoàn. Phương pháp hoạt động Công đoàn thể hiện ở cách thức làm việc của cán bộ và đoàn viên Công đoàn nhằm phát triển tổ chức Công đoàn và thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của Công đoàn. Trong điều kiện kinh tế thị trường, phương pháp hoạt động Công đoàn không thể áp dụng cứng nhắc, giáo điều mà luôn sáng tạo, đổi mới trong từng hoàn cảnh, điều kiện cụ thể, cần sử dụng tổng thể các phương pháp: thuyết phục, đề xuất ý kiến, đối thoại, kiểm tra, giám sát nhằm xây dựng mối quan hệ ba bên trong kinh tế thị trường: Công đoàn - Nhà nước - Giới chủ; Khắc phục bệnh quan liêu, hành chính, kinh nghiệm chủ nghĩa trong hoạt động Công đoàn. Thực hiện dân chủ hóa trong hoạt động Công đoàn.

Tám là: đổi mới công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện, trước hết là sự vận dụng sáng tạo những quan điểm, đường lối của Đảng vào việc xây dựng nghị quyết, hoạch định chương trình hành động của tổ chức Công đoàn nhằm hướng tới mục tiêu xây dựng giai cấp công nhân xứng đáng là lực lượng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; bảo vệ quyền lợi, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của công nhân, lao động trong điều kiện thực hiện cơ chế thị trường. Nghị quyết, chương trình hành động của Tổng Liên đoàn cần được kịp thời triển khai trong toàn bộ hệ thống, chỉ ra cho công đoàn các cấp, các ngành những hình thức hoạt động nhằm tập hợp rộng rãi công nhân ở các địa phương, ngành nghề, các thành phần kinh tế, phát huy tinh thần yêu nước, thi đua lao động sáng tạo, tích cực tham gia xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước, tăng cường sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Câu 24: Vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong việc ra đời của Đảng Cộng Sản Việt Nam

I. Tìm ra con đường giải phóng Việt Nam theo con đường CMVS (1911-1920)

1. Bối cảnh lịch sử Việt Nam khi Bác ra đi tìm đường cứu nước

a) Phong trào yêu nước theo ý thức hệ phong kiến

Cuối thế kỷ XIX, mặc dù triều đình phong kiến nhà Nguyễn ký các hiệp ước Harmand(1883), Patenotre (1884), đầu hàng thực dân Pháp, song phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp vẫn diễn ra.

Phong trào Cần Vương (1885-1896), một phong trào đấu tranh vũ trang do Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết phát động đã mở cuộc tấn công trại lính Pháp ở cạnh kinh

thành Huế(1885). Việc không thành, Tôn Thất Thuyết đưa Hàm Nghi chạy ra Tân Sở(Quảng Trị), hạ chiếu Cần Vương. Mặc dù sau đó Hàm Nghi bị Bắt, nhưng phong trào Cần Vương vẫn phát triển ở nhiều nơi, nhất là ở Bắc Kỳ, Bắc Trung Kỳ, tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa: Ba Đình của Phạm Bành và Đình Công Tráng(1881-1887), Bãi Sậy của Nguyễn Thiện Thuật(1883-1892), Hương Khê của Phan Đình Phùng(1885-1895). Cùng với thời gian này còn nổ ra cuộc khởi nghĩa nông dân Yên Thế do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo kéo dài đến năm 1913.

Phong trào Cần Vương thất bại chứng tỏ sự bất lực của hệ tư tưởng phong kiến trong việc giải quyết nhiệm vụ giành độc lập dân tộc do lịch sử đặt ra.

b) Phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản.

Đầu thế kỉ XX, Phan Bội Châu chủ trương dựa vào sự giúp đỡ bên ngoài, chủ yếu là Nhật Bản, để đánh Pháp giành độc lập dân tộc, thiết lập một nhà nước theo mô hình quân chủ lập hiến của Nhật. Ông lập ra Hội Duy Tân(1904), tổ chức phong trào Đông Du(1906-1908). Chủ trương dựa vào đế quốc Nhật để chống đế quốc Pháp không thành, ông về Xiêm chờ thời cơ. Giữa lúc đó CM Tân Hợi bùng nổ và thắng lợi(1911). Ông về Trung Quốc lập ra Việt Nam Quang Phục Hội(1912) với ý định tập hợp lực lượng rồi kéo quân về nước võ trang bạo động chống Pháp, giải phóng dân tộc, nhưng rồi cũng không thành công.

Phan Châu Trinh chủ trương dùng những cải cách văn hóa, mở mang dân trí, nâng cao dân khí, phát triển kinh doanh theo hướng TBCN trong khuôn khổ hợp pháp, làm cho dân giàu nước mạnh, buộc thực dân Pháp phải trao trả độc lập tự do cho Việt Nam, Ở Bắc Kỳ, có việc mở trường học giảng dạy và học tập theo theo nhưng nội dung và phương pháp mới, tiêu biểu là trường Đông Kinh nghĩa thực Hà Nội. Ở Trung Kỳ, có cuộc vận động Duy Tân, hô hào thay thế phong tục tập quán, nếp sống, kết hợp với phong trào đấu tranh chống thuế(1908).

Cả hai xu hướng này đều thất bại do không xác định kẻ thù, lực lượng phương pháp phát triển CM...Phan Bội Châu dựa vào Nhật để đánh Pháp chẳng khác nào... Phan Chu Trinh thì bằng con đường cải lương...

Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất mặc dù còn rất nhiều hạn chế về số lượng cũng như về thực lực kinh tế chính trị, nhưng với tinh thần dân tộc dân chủ, giai cấp tư sản Việt Nam đã bắt đầu vươn lên vũ đài đấu tranh với thực dân Pháp bằng một số cuộc đấu tranh cụ thể với nhiều những hình thức khác nhau.

Năm 1919-1923, phong trào Quốc gia cải lương của bộ phận tư sản và địa chủ lớp trên đã diễn ra bằng việc vận động chấn hưng nội hóa bài trừ ngoại hóa; chống độc quyền thương cảng Sài Gòn; chống độc quyền khai thác lúa gạo ở Nam Kỳ; đòi thực dân Pháp phải mở rộng các việc dán biểu cho tư sản Việt Nam tham gia.

Năm 1923 xuất hiện Đảng lập hiến của Bùi Quang Chiêu ở Sài Gòn, tập hợp tư sản và địa chủ lớp trên. Họ cũng đưa ra một số khẩu hiệu đòi tự do dân chủ để lôi kéo quần chúng. Nhưng khi bị thực dân Pháp đàn áp hoặc nhân nhượng cho một số quyền lợi thì họ lại đi vào con đường thỏa hiệp.

Năm 1925-1926 đã diễn ra phong trào yêu nước dân chủ công khai của tiểu tư sản thành thị và tiểu tư sản lớp dưới. Họ lập ra nhiều tổ chức chính trị như: Việt Nam nghĩa đoàn, Phục Việt,(1925), Hưng Nam, Thanh niên cao vọng(1926); thành lập

nhiều nhà xuất bản như Nam Đồng thư xã(Hà Nội), Cường học thư xã(Huế); ra nhiều tờ báo tiến bộ như Chuông rạn, Người nhà quê, An Nam trẻ,... Có nhiều phong trào đấu tranh chính trị gây tiếng vang khá lớn như đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu(1925), lễ truy điệu và tang Phan Chu Trinh, đấu tranh để thả nhà yêu nước Nguyễn An Ninh(1926). Cùng với phong trào đấu tranh chính trị, tiểu tư sản Việt Nam còn tiến hành một cuộc vận động văn hóa tiến bộ, tuyên truyền rộng rãi những tư tưởng tự do dân chủ. Tuy nhiên, càng về sau, cùng với sự thay đổi của điều kiện lịch sử, phong trào trên đây ngày càng bị phân hóa mạnh. Có bộ phận đi sâu hơn nữa vào khuynh hướng chính trị tư sản, có bộ phận chuyển dần sang quỹ đạo CMVS(tiêu biểu là Phục Việt, Hưng Nam).

Năm 1927-1930 Phong trào cách mạng quốc gia tư sản gắn liền với sự ra đời và hoạt động của Việt Nam Quốc dân Đảng(25-12-1927). Cội nguồn Đảng này là Nam Đồng thư xã, lãnh tụ là Nguyễn Thái Học, Phạm Tuấn Tài, Nguyễn Khắc Nhu và Phó Đức Chính. Đây là tổ chức chính trị tiêu biểu nhất của khuynh hướng tư sản ở Việt Nam, tập hợp các thành phần tư sản, tiểu tư sản, địa chủ và cả hạ sĩ quan Việt Nam trong quân đội Pháp.

Về tư tưởng, Việt Nam quốc dân Đảng mô phỏng theo chủ trương đánh đuổi đế quốc, xóa bỏ chế độ vua quan, thành lập dân quyền, nhưng chưa bao giờ có một đường lối chính trị cụ thể, rõ ràng. Về tổ chức, Việt Nam Quốc dân đảng chủ trương xây dựng các cấp từ Trung ương đến cơ sở, nhưng chưa bao giờ có một hệ thống tổ chức thống nhất.

Ngày 9-2-1929, một số Đảng viên của Việt Nam quốc dân Đảng ám sát tên trùm mộ phu Badan(Bazin) tại Hà Nội. Thực dân Pháp điên cuồng phong trào yêu nước. Việt Nam quốc dân Đảng bị tổn thất nặng nề nhất. Trong tình thế hết sức bị động, các lãnh tụ của Đảng quyết định dốc toàn bộ lực lượng vào một trận chiến đấu cuối cùng với tư tưởng “ không thành công cũng thành nhận”.

Ngày 9-2-1930, cuộc khởi nghĩa Yên Bái bùng nổ, trung tâm là thị xã Yên Bái bùng nổ với cuộc tiến công trại lính Pháp của quân khởi nghĩa. Ở một số địa phương như Thái Bình, Hải Dương... cũng có những hoạt động phối hợp.

Khởi nghĩa Yên Bái nổ ra khi chưa có thời cơ, vì thế nó nhanh chóng bị thực dân Pháp dập trong biển máu. Các lãnh tụ của Việt Nam quốc dân Đảng cùng hàng ngàn chiến sỹ yêu nước bị bắt và kết án tử hình. Trước khi bước lên đoạn đầu đài họ hô vang khẩu hiệu “ Việt Nam vạn tuế”. Vai trò của Việt Nam quốc dân Đảng trong phong trào dân tộc ở Việt Nam chấm dứt cùng với sự thất bại của khởi nghĩa Yên Bái.

Nhìn chung, các phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản ở Việt Nam đã diễn ra liên tục, sôi nổi, lôi cuốn đông đảo quần chúng tham gia với những hình thức đấu tranh phong phú, thể hiện ý thức dân tộc, tinh thần chống đế quốc của giai cấp tư sản Việt Nam, nhưng cuối cùng đều thất bại vì giai cấp tư sản Việt Nam rất nhỏ yếu cả về kinh tế và chính trị nên không đủ sức giương cao ngọn cờ lãnh đạo sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Mặc dù thất bại nhưng các phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản mạnh mẽ đã góp phần cổ vũ tinh thần yêu nước của nhân dân ta, bồi đắp thêm cho chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, đặc biệt góp phần thúc đẩy những nhà yêu

nước, nhất là lớp thanh niên trí thức có khuynh hướng dân chủ rư sản chọn lựa một con đường mới, một giải pháp cứu nước, giải phóng dân tộc theo xu thế của thời đại và nhu cầu mới của nhân dân Việt Nam.

2. Quá trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc

Nguyễn Ái Quốc sinh ngày 19-5-1890, quê ở làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Lúc nhỏ có tên là Nguyễn Sinh Cung, khi đi học lấy tên là Nguyễn Tất Thành. Lớn lên giữa lúc nước mất nhà tan, đau xót trước cảnh lầm than của đồng bào. Nguyễn Tất Thành sớm có chí đánh đuổi thực dân Pháp, giải phóng dân tộc. Ngày 5-6-1911. Nguyễn Tất Thành rời đất nước ra đi tìm đường cứu nước, xem các nước làm thế nào rồi trở về giúp đồng bào. Trên lộ trình tìm đường cứu nước, Nguyễn Ái Quốc đã trải qua những bước ngoặt lớn.

Một là: Nhận ra hạn chế của các nhà yêu nước đương thời. Nguyễn Ái Quốc rất khâm phục tinh thần yêu nước của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Hoàng Hoa Thám, nhưng không đồng ý đi theo con đường của một người nào. Trong khi nhiều người còn ngưỡng mộ cách mạng tư sản, Người đã vượt qua sự hạn chế tầm nhìn của họ, đi tìm con đường cứu nước khác.

Hai là: Tìm ra chỗ hạn chế của cách mạng dân chủ tư sản là những cuộc cách mạng không giải phóng được công nông và quần chúng lao động.

Một cuộc khảo sát có một không hai ở Mỹ, Anh và Pháp đã giúp Nguyễn Ái Quốc nhận ra là ở đâu cũng có hai loại người: người giàu và người nghèo, người áp bức và người bị áp bức. Càng ngày Người càng hiểu sâu sắc bản chất của chủ nghĩa đế quốc.

Ngày 6-7-1911, Nguyễn Tất Thành đến cảng Mácxây, thấy nhiều phụ nữ nghèo khổ. Nguyễn Tất Thành nói với người bạn “Tại sao người Pháp không “khai hóa” đồng bào của họ trước khi đi “khai hóa” chúng ta?”.

Làm thuê trên chiếc tàu đi vòng quanh châu Phi, tận mắt trông thấy những cảnh khổ cực, chết chóc của người da đen dưới roi vọt của bọn thực dân, Nguyễn Tất Thành nghĩ: Đối với bọn thực dân, tính mạng của người thuộc địa, da vàng hay da đen cũng không đáng một xu.

Giữa tháng 12-1912, Nguyễn Tất Thành tới nước Mỹ, Người dành một phần thời gian để lao động kiếm sống, còn phần lớn thời gian dành cho học tập, nghiên cứu Cách mạng tư sản Mỹ năm 1776. Khi thăm pho tượng Thần Tự do, Nguyễn Tất Thành không để ý đến ánh hào quang quanh đầu tượng mà xúc động trước cảnh những nô lệ da đen dưới chân tượng.

Cuối năm 1913, Nguyễn Tất Thành từ Mỹ sang Anh và cuối năm 1917 trở lại Pháp. Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918) giết hại biết bao sinh mạng, phá huỷ vô vàn của cải. Qua đó Nguyễn Ái Quốc càng hiểu thêm bản chất của chủ nghĩa tư bản.

Quá trình nghiên cứu, xem xét Cách mạng tư sản Mỹ (1776) và Cách mạng tư sản Pháp (1789) đã giúp Nguyễn Ái Quốc học hỏi được nhiều điều. Tuy vậy, Người vẫn đánh giá những cuộc cách mạng tư sản là “những cuộc cách mạng không đến nơi”. Vào cuối năm 1917, giữa lúc chiến tranh Thế giới sắp kết thúc, Người trở lại nước

Pháp. Tại đây, Người lao vào cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân Pháp, tham gia Đảng Xã hội Pháp, lập ra hội những người Việt Nam yêu nước với tờ báo Việt Nam hồn để tuyên truyền giáo dục Việt kiều ở Pháp. Trong những ngày hoạt động cách mạng sôi nổi đó, cuộc cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 bùng nổ làm chấn động toàn cầu. Với sự nhạy cảm chính trị đặc biệt, Người hướng đến ánh sáng của Cách Mạng Tháng Mười và chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng của cuộc CM vĩ đại đó.

Chiến tranh kết thúc, các nước thắng trận họp Hội nghị hoà bình Hội nghị Vécxây(1919) tại Pháp để chia phần. Thay mặt Hội những người Việt Nam yêu nước, Nguyễn Ái Quốc gửi đến Hội nghị bản yêu sách 8 điểm. Trong khi chờ đợi giải quyết vấn đề dân tộc tự quyết, Người chỉ đề cập những yêu sách “tối thiểu” và “cấp thiết”. Tổng thống Mỹ Uynxon (Wilson), tác giả chương trình 14 điểm với chiêu bài dân tộc tự quyết cũng có mặt ở Hội nghị. Nhưng những yêu sách dù khiêm tốn của Người không được Hội nghị đáp ứng. Tuy nhiên, bản yêu sách này báo trí tiến bộ Pháp công bố rộng rãi và gây ảnh hưởng chính trị vang dội. Đó là đòn tấn công trực diện đầu tiên của Nguyễn Ái Quốc vào bọn đế quốc.

Sự kiện này đã giúp Nguyễn Ái Quốc hiểu rõ “chủ nghĩa Uynxon chỉ là một trò bịp bợm lớn...”. Những lời tuyên bố tự do của nhà chính trị tư sản trong lúc chiến tranh thực ra chỉ là những lời đường mật để lừa bịp các dân tộc. Muốn được giải phóng, các dân tộc chỉ có thể trông cậy vào mình, trông cậy vào lực lượng của bản thân mình. Đầu năm 1919, Nguyễn Ái Quốc gia nhập Đảng Xã hội Pháp, một đảng tiến bộ hồi bấy giờ, Người có dịp tiếp xúc, hoạt động với nhiều nhà chính trị nổi tiếng ở Pháp. Nguyễn Ái Quốc tìm hiểu và hoạt động trong phong trào công nhân, liên lạc và cùng hoạt động với nhiều nhà cách mạng ở nhiều thuộc địa Pháp.

Ba là: Đi theo con đường của Cách mạng Tháng Mười Nga, đi theo Quốc tế Cộng sản.

Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 thắng lợi là sự kiện chính trị lớn nhất của thế kỷ XX, mở ra thời đại mới trong lịch sử loài người, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới, thời đại thắng lợi của cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng vô sản.

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười đặt ra sự lựa chọn mới đối với những người cách mạng Việt Nam: Độc lập dân tộc cho một số ít người hay cho đại đa số người? Độc lập dân tộc đi lên chủ nghĩa tư bản hay độc lập dân tộc đi lên chủ nghĩa xã hội?

Khi được biết thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga, Nguyễn Ái Quốc ngưỡng mộ cuộc cách mạng đó, kính phục Lênin. Người đã tham gia nhiều cuộc vận động ủng hộ nhân dân Nga bảo vệ thành quả cách mạng. Tháng 3-1919, Quốc tế Cộng sản (Quốc tế thứ ba) ra đời, có ảnh hưởng lớn đến phong trào cách mạng thế giới. Năm 1920, cuộc đấu tranh giữa hai con đường diễn ra quyết liệt trong nhiều đảng công nhân và ngày trong Đảng Xã hội Pháp: tiếp tục theo Quốc tế thứ hai tức là tiếp tục con đường cải lương hay đi theo Quốc tế thứ ba, con đường cách mạng.

Tháng 7-1920, Nguyễn Ái Quốc đọc bản Sơ thảo lần thứ nhất những Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa của Lênin. Luận cương đã giải đáp trúng những vấn đề mà Nguyễn Ái Quốc đang trầm trồ tìm hiểu, giúp Người thấy rõ con đường thắng

lợi của cách mạng giải phóng dân tộc, nhận rõ lập trường của Lênin và Quốc tế thứ ba khác hẳn với những lời tuyên bố suông của Quốc tế thứ hai. Luận cương của Lênin đã có ảnh hưởng quyết định đến lập trường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc: Người đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, tán thành Quốc tế thứ ba, đặt cách mạng giải phóng dân tộc trong quỹ đạo cách mạng vô sản, trở thành một trong những nhà sáng lập Đảng Cộng sản Pháp và là người Cộng sản đầu tiên của Việt Nam.

Qua mười năm sống và làm việc ở những nước tư bản phát triển, Nguyễn Ái Quốc không choáng ngợp trước sự giàu có của giai cấp tư sản mà lại nhận thấy chế độ tư bản có nhiều khuyết tật. Người khẳng định dứt khoát chủ nghĩa tư bản không cứu được nước, không cứu được dân. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 đã giúp Nguyễn Ái Quốc nhanh chóng nhận ra chân lý thời đại: Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ.

Khác với các nhà yêu nước đương thời, Nguyễn Ái Quốc có một phương pháp nghiên cứu độc lập, tự chủ, sáng tạo, đem lý luận đối chiếu với thực tiễn, lấy mục tiêu giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội làm tiêu chuẩn đánh giá các học thuyết, tiếp thu kinh nghiệm cách mạng thế giới có chọn lọc.

Tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo của Nguyễn Ái Quốc đã được thể hiện nổi bật trong việc vận dụng học thuyết Mác - Lênin, vạch ra đường lối cứu nước đúng đắn cho dân tộc ta

II. Chuẩn bị mọi điều kiện chính trị, thực tiễn, tổ chức cho việc thành lập Đảng CMSV(1921-1929)

Chuẩn bị về tư tưởng

Thời kì ở Pháp(1919-1923): Người xác định kẻ thù chính

Tháng 6-1919, Nguyễn Ái Quốc gửi đến Hội Nghị Versailles bản yêu sách 8 điều gồm:

- 1- Ân xá toàn thể chính trị phạm Việt Nam.
- 2- Cải cách nền pháp lý Đông Dương, cho người Việt Nam cũng được bảo đảm về mặt pháp lý như người Âu, bỏ hẳn Tòa án đặc biệt, công cụ để khủng bố những người Việt Nam lương thiện nhất
- 3- Tự do báo chí và tự do tư tưởng.
- 4-Tự do lập hội và tự do hội họp.
- 5-Tự do cư trú ở nước ngoài và tự do ra nước ngoài.
- 6-Tự do học tập và mở các trường kỹ thuật và chuyên nghiệp cho người bản xứ ở khắp các tỉnh.
- 7-Thay thế chế độ sắc lệnh bằng chế độ luật pháp.
- 8-Phải có đại biểu thường trực người Việt Nam do người bản xứ bầu ra, ở bên cạnh Nghị viện Pháp để trình bày nguyện vọng của người bản xứ”.

Tuy nhiên, bản yêu sách này không được chấp nhận. Kết luận quan trọng mà Bác rút ra là: “ *Những lời tuyên bố dân tộc tự quyết của bọn đế quốc chỉ là trò bịp bợm;*

các dân tộc bị áp bức muốn được tự do thực sự, trước hết phải dựa vào chính lực lượng của bản thân mình, phải tự mình giải phóng cho mình."

Tháng 12-1920, tại đại hội Đảng Xã Hội Pháp họp ở Tua đã xảy ra cuộc tranh luận gay gắt về việc gia nhập Quốc tế thứ 3 hay ở lại Quốc tế thứ 2. Nguyễn Ái Quốc bỏ phiếu tán thành gia nhập quốc tế thứ ba và tham gia thành lập Đảng cộng sản PHáp. Sự kiện đó đánh dấu bước ngoặt quyết định trong cuộc đời hoạt động của Người, từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa cộng sản; mở đường giải quyết đúng đắn về đường lối giải phóng dân tộc của Việt Nam. Bằng thiên tài trí tuệ và hoạt động cách mạng của mình, Nguyễn Ái Quốc đã kịp thời đáp ứng nhu cầu bức thiết của lịch sử. Vượt qua sự hạn chế về tư tưởng của các phu sĩ và của các nhà cách mạng có xu hướng tư sản đương thời, Nguyễn Ái Quốc đã đến với học thuyết cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lenin và lựa chọn con đường cách mạng vô sản... lên án tố cáo tội ác của thực dân Pháp đối với các nước thuộc địa trên thế giới Nguyễn Ái Quốc viết nhiều bài đăng trên các báo Người cùng khổ, Nhân đạo của Đảng cộng sản Pháp, Đời sống nhân dân của tổng liên đoàn lao động Pháp. Người viết bản án chế độ thực dân Pháp và được xuất bản lần đầu tiên tại Pari năm 1925. Bằng nhiều dẫn chứng cụ thể, sinh động, tác phẩm đã tố cáo trước dư luận Pháp và thế giới những tội ác tày trời của bọn thực dân PHáp đối với các nước thuộc địa. "*Chủ nghĩa tư bản là một con đĩa có một cái vòi bám vào giai cấp vô sản ở chính quốc và một cái vòi khác bám vào những nước thuộc địa. Nếu người ta muốn giết con vật ấy, người ta phải đồng thời cắt cả hai vòi. Nếu người ta chỉ cắt một cái vòi thôi, thì cái vòi kia vẫn tiếp tục hút máu của giai cấp vô sản; con vật vẫn tiếp tục sống và cái vòi bị cắt đứt sẽ lại mọc ra."*

Chủ nghĩa đế quốc là kẻ thù chung của giai cấp công nhân ở "chính quốc" và nhân dân lao động ở các thuộc địa. Cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng vô sản ở các nước "chính quốc" có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Phải thực hiện sự hợp tác chặt chẽ với nhau để chống kẻ thù chung, vì chỉ khi có sự hợp tác này mới bảo đảm cho giai cấp công nhân quốc tế giành được thắng lợi cuối cùng. Các dân tộc thuộc địa có sẵn trong bản thân mình một sức mạnh to lớn. Khi hàng triệu quần chúng ở các nước thuộc địa đã hiểu được giá trị của đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế và quyết tâm vùng lên chiến đấu thì chủ nghĩa đế quốc nhất định sẽ bị lật đổ.

Bản án chế độ thực dân Pháp đã vạch trần bản chất phản động của đế quốc Pháp đối với các nước thuộc địa, thức tỉnh tinh thần dân tộc, hướng nhân dân các nước thuộc địa tới con đường giải phóng dân tộc của thời đại CMVS. Vận dụng công thức của Cac Mac: "công cuộc giải phóng dân tộc của anh em (thuộc địa) chỉ có thể thực hiện được bằng sự nỗ lực của bản thân anh em, và đồng góp vào việc thực hiện sự liên minh giữa giai cấp công nhân, nhân dân lao động Pháp với các dân dân tộc thuộc địa nhằm đánh đổ kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc Pháp.

thời kì ở Liên Xô(1923-1924): Người tham gia hoạt động quốc tế và học tập kinh nghiệm từ Cách mạng tháng Mười Nga

Tháng 6-1923, Nguyễn Ái Quốc rời Pháp đi Matxcova để tham dự hội nghị Quốc tế

nông dân, đồng thời trực tiếp học tập và nghiên cứu kinh nghiệm Cách mạng tháng Mười Nga và chủ nghĩa Lenin. Người viết nhiều bài cho báo Sự Thật của Đảng cộng sản Liên Xô và tạp chí thư tín quốc tế của Quốc Tế cộng sản. Năm 1924, Người tham gia Đại hội V của Quốc tế công hội đỏ, Quốc tế Phụ nữ, quốc tế thanh niên, quốc tế cứu tế đỏ. Trong hai bản tham luận quan trọng đọc tại hội nghị Quốc tế nông dân và Đại hội lần thứ V của Quốc tế cộng sản, Nguyễn Ái Quốc đã đề cập đến 2 vấn đề lớn như sau:

Một là: Tăng cường mối quan hệ giữa hai phong trào công nhân ở các nước để quốc với phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa.

Hai là: Vấn đề nông dân ở các nước thuộc địa. Người đã thẳng thắn phê bình một số đảng cộng sản ở các nước TBCN đã coi nhẹ vấn đề thuộc địa, chưa biết kết hợp phong trào cách mạng ở các chính quốc và cách mạng ở các nước thuộc địa để thành lập một mặt trận đấu tranh chung. Đối với vấn đề nông dân, Người chỉ rõ rằng: Nông dân bị áp bức bóc lột nặng nề, nạn đói luôn xảy ra, sự phẫn nộ ngày càng nên cao. “*sự nổi dậy của nông dân bản xứ đã chín muồi. Trong nhiều nước thuộc địa, họ đã vài lần nổi dậy, nhưng nào cũng bị dập trong biển máu. Nếu hiện nay nông dân vẫn còn ở trong tình trạng tiêu cực, thì nguyên nhân là vì họ còn thiếu tổ chức, thiếu người lãnh đạo. Quốc tế cộng sản cần phải giúp đỡ họ tổ chức lại, cần phải cung cấp cán bộ lãnh đạo cho họ và chỉ cho họ con đường đi tới cách mạng thành công và giải phóng*”.

c) thời kì ở Trung Quốc(1924-1927): hình thành quan điểm lí luận CM cơ bản.

Nguyễn Ái Quốc phác thảo đường lối cứu nước từ năm 1921 và thể hiện tập trung trong tập bài giảng ở lớp chính trị tại Quảng Châu, năm 1927 được in thành sách lấy tên là “Đường Cách mệnh”. Nội dung cơ bản của tác phẩm như sau:

Một là: Chỉ có cách mạng vô sản là cách mạng triệt để, vì lợi ích của đại đa số dân chúng.

Nguyễn Ái Quốc giới thiệu những cuộc cách mạng điển hình trên thế giới, từ Cách mạng tư sản Mỹ năm 1776 đến Cách mạng tư sản Pháp năm 1789, từ Công xã Paris năm 1871 đến Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 và sau khi so sánh cách mạng tư sản với cách mạng vô sản, Người khẳng định: “Cách mệnh Pháp cũng như cách mệnh Mỹ, nghĩa là cách mệnh tư bản, cách mệnh không đến nơi, tiếng là cộng hoà và dân chủ, kỳ thực trong thì nó tước đoạt công nông, ngoài thì nó áp bức thuộc địa. Cách mệnh đã 4 lần rồi, mà nay công nông Pháp hẵng còn phải mưu cách mệnh lần nữa mới hòng thoát khỏi vòng áp bức”.

Người khẳng định: “Trong thế giới bây giờ chỉ có cách mệnh Nga là đã thành công, và thành công đến nơi, nghĩa là dân chúng được hưởng cái hạnh phúc tự do, bình đẳng thật, không phải tự do và bình đẳng giả dối như đế quốc chủ nghĩa Pháp khoe khoang bên An Nam. Nguyễn Ái Quốc nhấn mạnh: “làm sao cách mệnh rồi thì quyền giao cho dân chúng số nhiều, chớ để trong tay một bọn ít người: Thế mới khỏi hy sinh nhiều lần, thế dân chúng mới được hạnh phúc. Đây là điểm xuất phát và là điểm khác nhau cơ bản giữa con đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc với các con đường cứu nước trước kia.

Hai là: Mục tiêu và con đường đi lên của cách mạng Việt Nam là chủ nghĩa xã hội, muốn xoá bỏ chế độ người bóc lột người, muốn có tự do, hạnh phúc, bình đẳng

thật sự thì phải qua hai cuộc cách mạng: cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa. Hai cuộc cách mạng này có quan hệ mật thiết với nhau.

Ba là: Về lực lượng cách mạng, công nông là gốc của cách mệnh, học trò, nhà buôn nhỏ, điền chủ nhỏ là bầu bạn của công nông. Ai mà bị áp bức càng nặng, thì lòng cách mệnh càng bền, chí cách mệnh càng quyết. Cách mệnh là việc chung của cả dân chúng chứ không phải là việc của một hai người.

Bốn là: Về phương pháp cách mạng. Cùng với việc hoạch định đường lối cách mạng, Nguyễn Ái Quốc phác thảo cả phương pháp cách mạng. Người cho rằng giải phóng công nông là nhiệm vụ cho đồng bào, cho nhân loại là công việc “to tát”, cho nên phải “dùng hết sức”, phải “quyết tâm làm thì chắc được”, “thà chết tự do hơn sống làm nô lệ”. Nhưng phải “biết cách làm thì mới chóng”. “Cách mệnh trước hết phải làm cho dân giác ngộ”. Tiếp theo tư tưởng khởi nghĩa vũ trang quần chúng giành chính quyền đề ra từ năm 1924, trong tác phẩm này, Nguyễn Ái Quốc phát triển thêm: “dân khí mạnh thì quân lính nào, súng ống nào cũng không chống lại nổi”. Đòi này làm chưa xong, đòi sau nổi theo làm thì phải xong”. Về phương pháp cách mạng, quan điểm của Nguyễn Ái Quốc là quan điểm cách mạng bạo lực. Người chỉ ra những thiếu sót của những người đi trước như “xúi dân bạo động mà không bày cách tổ chức”, hoặc “làm cho dân quen tính ỷ lại mà quên tính tự cường”. Tóm lại là phải có sách lược, mưu chước, kế hoạch, biết lúc nào nên làm, lúc nào chưa nên làm.

Năm là: Đoàn kết quốc tế. “Cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới. Ai làm cách mạng trên thế giới là đồng chí của Việt Nam”. “Chúng ta cách mệnh thì cũng phải liên lạc tất cả những đảng cách mệnh trong thế giới để chống lại tư bản và đế quốc chủ nghĩa (như Đế tam quốc tế)”. “An Nam muốn cách mệnh thành công, thì tất phải nhờ Đế tam quốc tế”.

Trong tác phẩm “Đường Cách mệnh”, Nguyễn Ái Quốc nhắc lại khẩu hiệu của Quốc tế thứ ba “giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức trên thế giới đoàn kết lại”. Đây là những quan điểm cơ bản về đoàn kết quốc tế mà Nguyễn Ái Quốc đã viết trong nhiều tác phẩm và Người thực hiện ngay từ khi gia nhập phong trào Cộng sản quốc tế. Trong quan hệ giữa cách mạng nước ta với bầu bạn thế giới, Nguyễn Ái Quốc chú ý hai điều:

Muốn người ta giúp cho thì trước hết mình phải tự giúp lấy mình đã.

Cách mạng giải phóng dân tộc cần chủ động giành thắng lợi, không ỷ lại, chờ đợi thắng lợi của cuộc cách mạng vô sản. Đó cũng là bài học đoàn kết quốc tế trên cơ sở độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường của cách mạng nước ta từ khi Đảng lãnh đạo.

Sáu là: Cách mạng trước hết phải có Đảng cách mạng.

Ngay từ khi tìm được chủ nghĩa Mác - Lênin, Nguyễn Ái Quốc đã nắm vững quy luật, Đảng có vững cách mệnh mới thành công. Muốn cho Đảng vững phải làm cho trong Đảng ai cũng hiểu, ai cũng theo chủ nghĩa ấy (chủ nghĩa Mác - Lênin). Đảng không có chủ nghĩa như người không có trí khôn.

Sáu điểm trên đây là tư tưởng cốt lõi trong con đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc.

Không những Nguyễn Ái Quốc nắm vững thực chất chủ nghĩa Mác - Lênin, mà ngay từ đầu đã biết vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin một cách sáng tạo, phù hợp

với đặc điểm cách mạng nước mình.

2. Chuẩn bị về tổ chức.

các tổ chức

Năm 1921, nhờ sự giúp đỡ của Đảng cộng sản Pháp, Nguyễn Ái Quốc cùng với một số chiến sĩ cách mạng ở nhiều nước thuộc địa của Pháp lập ra **Hội liên Hiệp Thuộc địa** nhằm tập hợp tất cả những người ở thuộc địa sống trên đất Pháp đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân. Hội quyết định xuất bản tờ báo *Người cùng khổ*, do Bác làm chủ nhiệm kế bút.

Cuối năm 1921, tại đại hội lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Pháp họp ở Macxay, Người đã trình bày dự thảo nghị quyết về vấn đề “ chủ nghĩa cộng sản và thuộc địa” và ý kiến nghị thành lập Ban Nghiên Cứu thuộc địa trực thuộc ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Pháp. Kiến nghị đó được Đại hội chấp nhận . Năm 1922, Ban nghiên cứu thuộc địa được cử làm trưởng tiểu ban nghiên cứu về vấn đề Đông Dương.

Tháng 6-1925, Người sáng lập **Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên**, hạt nhân là Cộng sản đoàn. Cơ quan tuyên truyền của Hội là tuần báo Thanh niên. Đây là một bước chuẩn bị có ý nghĩa quyết định về mặt tổ chức cho sự ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam. Từ năm 1925-1927, người mở nhiều lớp huấn luyện chính trị tại Quảng Châu, đào tạo một đội ngũ cán bộ cho cách mạng Việt Nam. Sau các khóa học một số được chọn đi học ở trường Đại học Phương Đông của Quốc tế Cộng sản, một số được cử đi học trường quân sự Hoàng Phố, còn phần lớn trở về nước để “ truyền bá lí luận giải phóng dân tộc, và tổ chức nhân dân”.

b) Cách thức tuyên truyền CN Mac-lenin của Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên:

Sự ra đời và hoạt động của H có ảnh hưởng mạnh mẽ đến phong trào cách mạng trong nước, làm cho khuynh hướng cứu nước giải phóng dân tộc theo con đường cách mệnh của N ngày càng chiếm ưu thế.

Việc truyền bá lí luận giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng của N- Hồ Chí Minh đã phải “chọc thủng lưới sắt của bọn thực dân Pháp” mới đến được với nhân dân Việt Nam ta.

Cùng với cuộc đấu tranh chống lại chính sách khủng bố của bọn đế quốc, những người theo con đường cách mạng Hồ Chí Minh, con đường cách mạng của học thuyết Mac-Lenin còn phải đấu tranh với các đề xướng và vận động thành lập các chính đảng quốc gia, thành lập “ khối dân tộc”. H cũng kiên quyết đấu tranh chống lại quan điểm lập hiến của Bùi Quang Chiêu, Phạm Quỳnh, thuyết “trực trị” của Nguyễn Văn Vĩnh. Cuộc đấu tranh chống lại đường lối dân tộc chủ nghĩa hẹp hòi tiểu tư sản không kém phần gay gắt.

Lập trường giải phóng dân tộc đúng đắn của H đã thắng lập trường giải phóng dân tộc tư sản. Nó đã giáo dục, giác ngộ nhiều người yêu nước chân chính theo con

đường Hồ Chí Minh, đào tạo và rèn luyện họ thành những chiến sĩ cách mạng trung thành làm nòng cốt cho việc thành lập đảng cộng sản.

Sự truyền bá chủ nghĩa Mac-Lenin và tư tưởng cách mạng Hồ Chí Minh vào trong phong trào công nhân và phong trào yêu nước gắn liền với xây dựng các tổ chức cơ sở của H ở nhiều trung tâm kinh tế, chính trị quan trọng. Số hội viên của Hội tăng mạnh. Năm 1928, có 300 hội viên, năm 1929 có 1700 hội viên. Tổ chức cũng được xây dựng trong nhiều nhà máy, hầm mỏ. Một số đảng viên tiên tiến trong Tân Việt cũng ngã theo H. Nhiều người đã trở thành hội viên của Hội.

Việc truyền bá lí luận giải phóng dân tộc và tổ chức vận động nhân dân đẩy lên một phong trào dân tộc chủ ở Việt Nam ngày càng mạnh mẽ, đặc biệt là phong trào công nhân.

Từ năm 1926-1929, phong trào công nhân ngày càng phát triển với sự ra đời và hoạt động của H. Trong những năm 1926-1927, mỗi năm có hàng chục cuộc bãi công. Trong 2 năm 1928-1929 nổ ra hơn 40 cuộc bãi công đấu tranh, tiêu biểu là các cuộc bãi công ở Nhà máy xi măng Hải Phòng, Nhà máy sợi Nam Định, Nhà máy diêm và nhà máy cửa Bến Thủy,... Các cuộc đấu tranh đó đã kết hợp những khẩu hiệu kinh tế với khẩu hiệu chính trị, vượt ra ngoài phạm vi một nhà máy, đồn điền, bước đầu có sự liên kết nhiều ngành, nhiều địa phương. Điều đó chứng tỏ trình giác ngộ của công nhân đã nâng lên rõ rệt tuy chưa được đều khắp. Phong trào phát triển mạnh mẽ, có sức quy tụ và dẫn đầu phong trào yêu nước nói chung.

III. Nguyễn Ái Quốc đứng đầu trong hội nghị thành lập đảng.

Ngày 27-10-1929, quốc tế Cộng sản gửi những người cộng sản ở Đông Dương tài liệu về việc thành lập một đảng cộng sản ở Đông Dương, chỉ rõ “việc thiếu một Đảng Cộng sản duy nhất trong lúc phong trào quần chúng công nhân và nhân dân ngày càng phát triển, đã trở thành một điều nguy hiểm vô cùng phát triển, đã trở thành một điều nguy hiểm vô cùng cho tương lai trước mắt của cách mạng ở Đông Dương”. Quốc tế cộng sản nhấn mạnh: “Nhiệm vụ quan trọng nhất và cấp bách nhất của tất cả những người cộng sản Đông Dương là thành lập một đảng cách mạng có tính chất giai cấp của giai cấp vô sản, nghĩa là một Đảng cộng sản có tính chất quần chúng ở Đông Dương. Đảng đó phải chỉ có một tổ chức và là một tổ chức duy nhất ở Đông Dương”. Song, tài liệu này chưa đến tay những người cộng sản Việt Nam. Lúc đó Nguyễn Ái Quốc đang ở Xiêm tìm đường về nước thì nhận được tin H phân liệt, “những người cộng sản chia thành nhiều phái”, Nguyễn Ái Quốc rời Xiêm đến Hương Cảng (Trung Quốc). “Với tư cách là Phái viên của Quốc tế Cộng sản có đầy đủ quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến phong trào cách mạng ở Đông Dương”, Người chủ động triệu tập “đại biểu của hai nhóm (Đông Dương và An Nam)” và chủ trì Hội Nghị hợp nhất đảng tại Cửu Long (Hương Cảng, Trung Quốc). Hội nghị bắt đầu họp từ ngày 6-1-1930.

Tham dự Hội nghị có hai đại biểu của Đông Dương Cộng sản Đảng (Trịnh Đình Cửu và Nguyễn Đức Cảnh) và hai đại biểu của An Nam cộng sản Đảng (Nguyễn Thiệu và Châu Văn Liêm). Tổng số đảng viên của Đông Dương cộng sản Đảng và An Nam cộng sản Đảng cho tới Hội Nghị hợp nhất là 310 đồng chí (ở Xiêm: 40, Bắc kỳ: 204, Nam kỳ: 51, Trung Quốc và nơi khác: 15, Trung kỳ thì ghép vào Bắc kỳ và Nam Kỳ).

Hội nghị nhất trí tán thành việc hợp nhất hai tổ chức Đông Dương Cộng sản Đảng và An Nam Cộng sản Đảng thành một Đảng duy nhất, lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam; thông qua *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình vắn tắt, Điều lệ vắn tắt* của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo.

Nhân dịp thành lập Đảng Nguyễn Ái Quốc viết lời kêu gọi công nhân, nông dân, binh lính, học sinh, anh chị em bị áp bức bóc lột hãy gia nhập Đảng, đi theo Đảng để đánh đổ đế quốc Pháp, phong kiến An Nam và tư sản phản Cách mạng “ làm cho nước An Nam được độc lập”.

Câu 25 : Cương lĩnh chính trị tháng 2/1930

1.Sự ra đời của Cương lĩnh chính trị tháng 2/1930:

Ngày 3/2/1930 Đảng Cộng sản Việt nam ra đời, hội nghị thảo luận và thông qua các văn kiện như: Chánh cương vắn tắt của Đảng, Sách lược vắn tắt của Đảng, Chương trình tóm tắt của Đảng và hợp thành Cương lĩnh Chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam.

2.Nội dung của Cương lĩnh:

Cương lĩnh xác định các vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam:

a. Phương hướng chiến lược của cách mạng Việt Nam:

- Chính cương vắn tắt của Đảng nhận định rằng: Việt Nam là một xứ thuộc địa, nửa phong kiến, công nghiệp không phát triển "vì tư bản Pháp hết sức ngăn trở sức sinh sản, làm cho ngành công nghiệp bản xứ khổng lồ mở mang được".

- Kinh tế nông nghiệp chiếm ưu thế, "nông nghiệp ngày một tập trung đã phát sinh ra lắm khủng hoảng, nông dân thất nghiệp nhiều". Tình hình đó đưa đến mâu thuẫn ngày càng kịch liệt giữa một bên là dân tộc ta trong đó có công nhân, nông dân và toàn thể dân tộc với một bên là đế quốc Pháp và tay sai của chúng. Đánh giá hai giai cấp tư sản và địa chủ là những đối tượng cần xoá bỏ, Đảng ta đã có sự phân biệt: "Tư bản bản xứ không có thể lực gì ta không nên nói cho họ đi về phe đế quốc được, chỉ bọn địa chủ mới có thể lực và đứng hẳn về phe đế quốc chủ nghĩa". Muốn giải quyết mâu thuẫn đó, nhân dân Việt Nam phải làm "tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản".

Theo tư tưởng của đồng chí Nguyễn Ái Quốc thì cuộc cách mạng "tư sản dân quyền và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản" bao gồm hai cuộc vận động là cuộc vận động giải phóng dân tộc và cuộc vận động xây dựng đất nước độc lập tự do hạnh phúc, phần lớn coi giai đoạn cách mạng là giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội. Hai cuộc vận động này liên quan mật thiết với nhau, ảnh hưởng và thúc đẩy lẫn nhau, cuộc vận động trước thành công tạo điều kiện cho cuộc vận động sau giành thắng lợi, Vì vậy, giữa hai giai đoạn cách mạng này: giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội không có bức tường ngăn cách, không phải tiến hành một cuộc cách mạng chính trị lần thứ hai để giải quyết vấn đề chính quyền như cách mạng Nga và cách mạng Trung Quốc.

b. Nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền và thổ địa cách mạng:

- Về chính trị: Đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và bọn phong kiến; làm cho

nước Việt Nam được hoàn toàn độc lập; lập chính phủ công nông binh, tổ chức quân đội công nông

- Về kinh tế: Thủ tiêu hết các thứ quốc trái; tịch thu toàn bộ sản nghiệp lớn (như công nghiệp, vận tải, ngân hàng,...) của tư bản đế quốc chủ nghĩa Pháp để giao cho Chính phủ công nông binh quản lý; tịch thu toàn bộ ruộng đất của bọn đế quốc chủ nghĩa làm của công chia cho dân cày nghèo; bỏ sưu thuế cho dân cày nghèo; mở mang công nghiệp và nông nghiệp; thi hành luật ngày làm 8 giờ.

- Về văn hóa-xã hội: Dân chúng được tự do tổ chức; nam nữ bình quyền...; phổ thông giáo dục theo công nông hóa.

Như vậy, các nhiệm vụ đó bao hàm cả nội dung dân tộc dân chủ và nội dung xã hội chủ nghĩa. Song, nổi bật là nhiệm vụ chống đế quốc và tay sai của chúng (đại địa chủ, đại tư sản phản cách mạng và vua quan phong kiến) giành lại độc lập, tự do, dân chủ cho toàn dân tộc.

- Về lực lượng cách mạng: Cương lĩnh của Đảng chủ trương đoàn kết tất cả các giai cấp cách mạng, các lực lượng tiến bộ và cá nhân yêu nước, tập trung lực lượng đánh đổ kẻ thù chủ yếu của dân tộc là chủ nghĩa đế quốc Pháp và tay sai, mở đường cho cách mạng phát triển đến thắng lợi hoàn toàn.

Để bảo đảm vai trò lãnh đạo của đảng tiên phong của giai cấp công nhân, Đảng chủ trương giải quyết hài hòa từng bước quyền lợi của các giai cấp cách mạng dù còn có những mâu thuẫn nhất định về quyền lợi. Về vấn đề ruộng đất, "xương sống của cách mạng thuộc địa", Đảng chủ trương tiến hành từng bước với những nội dung thích hợp với từng thời kỳ cách mạng. Ở giai đoạn giải phóng dân tộc thì quốc hữu hoá toàn bộ đồn điền và đất đai của đế quốc và địa chủ phản cách mạng Việt Nam để chia cho nông dân nghèo, từ đó thu phục cho được đại bộ phận dân cày và phải dựa vào hạng dân cày nghèo làm thổ địa cách mạng, đánh đổ bọn đại địa chủ và phong kiến; phải làm cho các đoàn thể thợ thuyền và dân cày (công hội, hợp tác xã) khỏi ở dưới quyền lực và ảnh hưởng của bọn tư bản quốc gia; khẳng định "công nông là gốc cách mạng" do đó phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông, Thanh niên, Tân Việt... để kéo họ đi vào phe vô sản giai cấp. Đối với phú nông, trung, tiểu địa chủ và tư bản An Nam mà chưa rõ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng, ít lâu mới làm cho họ đứng trung lập. Bộ phận nào đã ra mặt phản cách mạng (như Đảng lập hiến...) thì phải đánh đổ.

Sau khi cách mạng giải phóng dân tộc giành được thắng lợi, chính quyền đã về tay công nông, Đảng sẽ lãnh đạo tiến hành những cải cách nhằm sửa đổi lại những bất công và phân phối lợi nhuận giữa những nhà tư sản và những người vô sản một cách công bằng hơn.

- Về lãnh đạo cách mạng: Giai cấp vô sản là lực lượng lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Đảng là đội tiên phong của giai cấp vô sản, phải thu phục cho được đại bộ phận giai cấp mình, phải làm cho giai cấp mình lãnh đạo được dân chúng; trong khi liên lạc với các giai cấp, phải rất cẩn thận, không khi nào nhượng bộ một chút lợi ích gì của công nông mà đi vào con đường thỏa hiệp.

- Về quan hệ của cách mạng Việt Nam với phong trào cách mạng Thế giới: Cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới, đứng trong mặt trận cách mạng của các dân tộc bị áp bức và giai cấp công nhân thế giới mà

đội quân tiên phong của mặt trận này là Liên Xô. Sách lược vẫn tất ghi rõ: "Trong khi tuyên truyền cái khẩu hiệu nước An Nam độc lập, phải đồng tuyên truyền và thực hành liên lạc với các dân tộc bị áp bức và giai cấp vô sản thế giới, nhất là giai cấp vô sản Pháp".

3. Tính đúng đắn và sáng tạo của Cương lĩnh:

a. Tại thời điểm năm 1930:

Từ nội dung đã được nêu ra ở trên ta thấy được tính đúng đắn và sáng tạo của cương lĩnh được thể hiện qua các vấn đề sau:

- Về cơ sở lý luận: Cương lĩnh đã dựa trên nền tảng lý luận của Chủ nghĩa Mác-Lênin, một hệ thống lý luận tiến bộ đúng đắn và khoa học.

+ Cương lĩnh khẳng định cách mạng Việt Nam phải trải qua hai giai đoạn: Cách mạng tư sản dân quyền và Cách mạng xã hội chủ nghĩa. Hai giai đoạn cách mạng này kế tiếp nhau, không có bức tường nào ngăn cách. Cương lĩnh chủ trương: "làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản". Qua đó, ta thấy rằng: ngay từ đầu, Đảng ta đã nhận thức rõ con đường phát triển tất yếu của cách mạng Việt Nam là kết hợp và gương cao hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Đây là điều hoàn toàn đúng đắn vì nó phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của lịch sử nước ta. Đồng thời, chúng ta cũng thấy được sự vận dụng sáng tạo và hợp lý lý luận cách mạng không ngừng của chủ nghĩa Mác-Lênin.

+ Cương lĩnh khẳng định nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền ở nước ta là chống đế quốc và chống phong kiến. Điều này cũng thể hiện tính đúng đắn và sáng tạo của Cương lĩnh. Tính đúng đắn và sáng tạo thể hiện ở chỗ Cương lĩnh đã giải quyết đúng hai mâu thuẫn cơ bản của xã hội Việt Nam và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin vào hoàn cảnh cụ thể ở Việt Nam. Mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Việt Nam lúc đó là: Mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp xâm lược; mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ phong kiến. Cách mạng Việt Nam muốn đi đến thắng lợi phải giải quyết thành công hai mâu thuẫn đó, nghĩa là phải hoàn thành hai nhiệm vụ mà Cương lĩnh đã đề ra.

- Về mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ trên, Cương lĩnh đã đề cao vấn đề dân tộc hơn vấn đề đấu tranh giai cấp và chống phong kiến là đúng đắn và sáng tạo. Đúng đắn và sáng tạo ở chỗ: Xã hội Việt Nam lúc đó có hai mâu thuẫn như vừa nêu trên, nhưng mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp là mâu thuẫn bao trùm, chi phối việc giải quyết các mâu thuẫn khác, vấn đề giải phóng dân tộc là vấn đề bức xúc nhất.

- Về lực lượng cách mạng, Cương lĩnh xác định, ngoài giai cấp công nhân, thì cách mạng "phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức và trung nông... để kéo họ về phe vô sản giai cấp. Còn đối với phú nông, trung, tiểu địa chủ và tư bản An Nam mà chưa lộ rõ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng, ít ra cũng làm cho trung lập". Như vậy, ngoài công nhân và nông dân là hai lực lượng chính của cách mạng, Cương lĩnh chủ trương phải tranh thủ các lực lượng khác: tư sản dân tộc, tiểu tư sản, trung tiểu địa chủ các loại. Điều đó hoàn toàn phù hợp với thực tế của lịch sử Việt Nam. Vì các giai cấp khác ngoài công nhân và nông dân, có một số bộ

phận khác cũng có tinh thần yêu nước, như: tư sản dân tộc, tiểu tư sản, địa chủ yêu nước..., vì thế, cần phải tranh thủ kéo họ về phe cách mạng. Đó cũng là vấn đề thể hiện sự ưu tiên hơn cho nhiệm vụ giải phóng dân tộc của Cương lĩnh, điều hoàn toàn hợp lí và đúng đắn.

- Cương lĩnh đã xác định đúng đắn vai trò lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng: Cách mạng muốn thắng lợi phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, một chính đảng của giai cấp công nhân.

- Cương lĩnh khẳng định, cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới.

à Đây cũng là một nội dung thể hiện tính đúng đắn và sáng tạo của Cương lĩnh vì: giai cấp tư sản ở các nước, trong thực tế đã cấu kết với nhau để đàn áp phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân ở chính quốc và phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa. Cho nên cách mạng ở các nước thuộc địa muốn thắng lợi thì nhân dân các nước thuộc địa phải đoàn kết với nhau và đoàn kết với giai cấp vô sản trên thế giới.

b. Trong tình hình hiện nay:

Ngày nay tính đúng đắn và sáng tạo của Cương lĩnh Chính trị đầu tiên vẫn còn thể hiện rất rõ nét

- Trước hết chính cương lĩnh khẳng định tính chất của cách mạng Việt nam là cách mạng "tư sản dân quyền và thổ địa cách mạng để đi tới cách mạng xã hội chủ nghĩa". Nước ta hiện nay đang trong giai đoạn quá độ lên XHCN, tức là đã hoàn thành cơ bản nhiệm vụ Cách mạng tư sản dân quyền và Cách mạng ruộng đất, vì vậy nhiệm vụ hàng đầu hiện nay là xây dựng cơ sở vật chất cho CNXH tiếp tục, kiên trì con đường đi lên XHCN, xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần nhưng định hướng xã hội chủ nghĩa, tức là không thay đổi chiến lược cách mạng, không xa rời nguyên lí của Chủ nghĩa Mác- Lênin mà làm cho nhiệm vụ ấy thực hiện có hiệu quả, vận động theo tiến trình của lịch sử và dân tộc.

- Cương lĩnh cũng khẳng định lực lượng cách mạng là công nhân, nông dân, tiểu tư sản, trí thức. Đối với phú nông, trung nông hoặc tư sản thì phải lôi kéo lợi dụng họ hoặc ít nhất là làm cho họ trung lập. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong thời đại ngày nay, bên cạnh liên minh công nông làm nền tảng, chúng ta cần phát huy hơn nữa sức mạnh đại đoàn kết của cả dân tộc, trong đó có mọi thành phần xã hội tạo nên sức mạnh tổng hợp để tiến nhanh, tiến mạnh vào thời đại. Điều đó cũng có nghĩa là phải nâng cao dần trình độ của công-nông trong thời đại mới để họ làm chủ tư liệu sản xuất, bên cạnh đó phát triển đội ngũ trí thức học sinh, sinh viên bởi đây là nguồn lực để phát minh cũng như tiếp thu những thành tựu của nền văn minh nhân loại trong thời đại mới; tiếp tục phát huy nguồn vốn và sự tranh thủ sự ủng hộ của các nhà tư sản lớn để có thể tạo nội lực tổng hợp.

- Cương lĩnh cũng khẳng định Đảng Cộng sản - đội tiên phong của giai cấp vô sản - giữ vai trò lãnh đạo. Điều này có vai trò quan trọng trong việc chống âm mưu diễn biến hoà bình, trong bối cảnh tình hình thế giới còn nhiều phức tạp với các cuộc bạo loạn lật đổ, đảo chính. Kiên trì sự lãnh đạo của Đảng không chỉ tạo nên một nền chính trị hoà bình, ổn định mà còn tạo nên điều kiện cơ bản từ đó phát triển kinh tế, đảm bảo đời sống

nhân dân, thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Kiên trì sự lãnh đạo của một Đảng lãnh đạo chính là tuân thủ nghiêm ngặt nguyên lí của chủ nghĩa Mác- Lênin trong thời đại mới.

- Bên cạnh đó, Cương lĩnh khẳng định Cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới vì vậy phải đoàn kết giai cấp vô sản các nước, đây phải chăng cũng chính là cơ sở mà sau này được Đảng ta kế thừa và phát huy: Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới trong thời đại mới, bên cạnh đó chúng ta tích cực hội nhập thế giới, góp phần tiếng nói của mình trong phong trào cách mạng thế giới, đoàn kết tương trợ trên tinh thần tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

*** Tóm lại:**

Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng ta dù còn rất vắn tắt, sơ lược nhưng đó là một Cương lĩnh cách mạng giải phóng dân tộc đúng đắn và sáng tạo, nhuần nhuyễn về quan điểm giai cấp, thấm đượm tính dân tộc và tính nhân văn sâu sắc, trở thành kim chỉ nam cho mọi hành động của Đảng và đặc biệt có ý nghĩa lâu dài trong tiến trình vận động cách mạng của Đảng ta, nhất là trong thời đại ngày nay.

Câu 26: Quá trình nhận thức và phát triển đường lối cách mạng Đảng từ tháng 10/1930 đến tháng 5/1941.

Quá trình nhận thức và phát triển đường lối cách mạng Đảng từ tháng 10/1930 đến 5/1941 được chia làm 2 giai đoạn: 1930 – 1935 và 1936 – 1941.

a, Giai đoạn 1930 – 1935:

Có thể nói giai đoạn này chính là nhận thức của Đảng về con đường cách mạng của dân tộc, quá trình nhận thức này thể hiện rõ nét trong Luận Cương chính trị của Đảng vào tháng 10 năm 1930.

Từ ngày 14 đến 31 tháng 10/1930, BCHTW họp hội nghị lần thứ nhất tại Hương Cảng (Trung Quốc) do Trần Phú – người được quốc tế Cộng Sản phái về tăng cường cho Đảng chủ trì. Hội nghị thông qua nhiều quyết định quan trọng: Phê phán hội nghị hợp nhất chỉ chú trọng thống nhất mà không đấu tranh với những tư tưởng chia rẽ, bè phái trong Đảng, chỉ nhấn mạnh đấu tranh dân tộc mà coi nhẹ đấu tranh giai cấp, chia đất.. Từ đó quyết định đổi tên Đảng thành Đảng Cộng Sản Đông Dương, thủ tiêu chánh cương, Sách lược vắn tắt của Đảng; thông qua Luận cương chính trị của Đảng.

Luận cương tháng 10/1930 đã phát triển và làm rõ thêm nhiều vấn đề chiến lược của cách mạng Việt Nam, sau khi phân tích đặc điểm, tình hình xã hội thuộc địa nửa phong kiến và nêu lên những vấn đề cơ bản của cách mạng tư sản dân quyền ở Đông Dương do giai cấp công nhân lãnh đạo, đồng thời chỉ ra mâu thuẫn giữa các phần tử lao khổ với địa chủ phong kiến, tư bản đế quốc, Luận cương khẳng định: Cách mạng Đông Dương là cuộc cách mạng tư sản dân quyền có 2 nhiệm vụ phản đế và điền địa khi hoàn thành sẽ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không qua phát triển tư bản chủ nghĩa. Luận cương nhấn mạnh mối quan hệ khăng khít giữa

nhiệm vụ chống đế quốc và phong kiến, coi vấn đề ruộng đất là cái cốt của cách mạng tư sản dân quyền”, là “cơ sở để Đảng giành quyền lãnh đạo dân cày”; nhấn mạnh vai trò của liên minh công nông, của Đảng Cộng Sản lãnh đạo với những thuộc tính cụ thể và của Cách mạng bạo lực (“võ trang bạo động”). Luận cương còn nhấn mạnh: cách mạng Đông Dương là một bộ phận của cách mạng vô sản TG, và sự lãnh đạo của Đảng Cộng Sản là điều kiện cốt yếu cho thắng lợi cách mạng.

Mặc dù LCCT đã khẳng định lại nhiều vấn đề căn bản thuộc về chiến lược cách mạng mà chánh cương vắn tắt và sách lược vắn tắt đã nêu ra, nhưng Luận Cương vẫn còn tồn tại những hạn chế như:

*Trong cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng chủ trương tập trung vào nhiệm vụ chống đế quốc, giải phóng dân tộc, thì Luận Cương lại chủ trương trước hết tiến hành cuộc đấu tranh giai cấp, chống địa chủ phong kiến, chia đất, tranh thủ nông dân, sau đó mới tiến lên lãnh đạo toàn dân tộc chống đế quốc giành độc lập. Chủ trương này không đúng ở Việt Nam vào thời điểm lúc bấy giờ vì mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam và Đế quốc Pháp.

*Luận Cương nhấn mạnh đấu tranh giai cấp, vai trò của giai cấp công nhân và nông dân, đánh giá thấp mặt tích cực, cường điệu mặt tiêu cực của các giai tầng trung gian (tư sản, tiểu tư sản), không thấy sự cần thiết và khả năng tập hợp họ vào một mặt trận dân tộc thống nhất chống đế quốc. Giai cấp phong kiến, địa chủ bị liệt vào đối tượng phải đánh đổ. Từ đó không đề ra được một chiến lược liên minh dân tộc và giai cấp rộng rãi trong cuộc đấu tranh chống đế quốc xâm lược và tay sai.

Nguyên nhân của hạn chế này là do bệnh ấu trĩ “tả” khuynh đang phổ biến trong các Đảng lớn của quốc tế Cộng Sản khi đó, do Đảng mới ra đời, còn thiếu kinh nghiệm, chưa tìm ra và nắm vững những đặc điểm của xã hội thuộc địa, nửa phong kiến Việt Nam, không thấy mâu thuẫn hàng đầu ở Việt Nam là mâu thuẫn dân tộc. Trong giai đoạn này, Đảng chủ trương khôi phục tổ chức Đảng và phong trào cách mạng: Ngay sau khi ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam đã phát động một phong trào đấu tranh cách mạng rộng lớn với đỉnh cao là Xô viết Nghệ Tĩnh. Phong trào đã đem lại cho quần chúng lòng tự tin vào sức mạnh cách mạng của bản thân mình.

Tuy nhiên hòng dập tắt phong trào và tiêu diệt Đảng Cộng sản Đông Dương, thực dân Pháp và tay sai đã thẳng tay đàn áp, khủng bố. Các cơ quan lãnh đạo của Đảng ở trung ương và địa phương lần lượt bị phá vỡ, quần chúng yêu nước bị giết hại, tù đầy. Đầu năm 1932, các Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng và hầu hết Ủy viên xứ ủy ở ba kỳ đều bị địch bắt và nhiều người đã hy sinh. Mặc dù vậy, sự khủng bố của kẻ thù không làm các chiến sĩ và quần chúng yêu nước từ bỏ con đường cách mạng.

Trước chuyển biến của tình hình trong nước, theo chỉ thị của Quốc tế Cộng sản, Lê Hồng Phong cùng một số đồng chí chủ chốt ở trong và ngoài nước đã tổ chức ra Ban lãnh đạo Trung ương Đảng và đến tháng 6-1932 công bố Chương trình hành động của Đảng cộng sản Đông Dương. Những yêu cầu chính trị trước mắt cùng với những biện pháp tổ chức và đấu tranh do Đảng vạch ra trong

Chương trình hành động năm 1932 phù hợp với điều kiện lịch sử lúc bấy giờ. Nhờ vậy, phong trào cách mạng của quần chúng và hệ thống tổ chức Đảng đã nhanh chóng được khôi phục.

Tháng 3-1935, Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương đã được tổ chức tại Ma Cao – Trung Quốc. Đại hội khẳng định thắng lợi cuộc đấu tranh khôi phục phong trào cách mạng và hệ thống tổ chức Đảng. Đại hội đề ra ba nhiệm vụ trước mắt là: củng cố và phát triển Đảng; đẩy mạnh công cuộc vận động và thu phục quần chúng; mở rộng tuyên truyền chống đế quốc, chống chiến tranh, ủng hộ Liên Xô, ủng hộ cách mạng Trung Quốc... Từ hội nghị BCHTW tháng 10/1930 đến bản “Chương trình hành động của Đảng” tháng 6/1932 và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất (3/1935) của Đảng, quan điểm, tư tưởng của Luận Cương Chính Trị (thực chất là của Quốc tế Cộng Sản) đã được xác lập và giữ vị trí chủ đạo trong Đảng. Những tư tưởng quan điểm đúng đắn của Nguyễn Ái Quốc dù có bảo lưu đã không được chấp nhận

Như vậy vấn đề cơ bản nhất, nhưng cũng khó khăn phức tạp nhất trong đường lối chính trị của Đảng lúc này là mối quan hệ giữa giai cấp với dân tộc, biểu hiện tập trung ở quan hệ giữa hai nhiệm vụ dân tộc – dân chủ. Có giải quyết đúng đắn mối quan hệ này mới giải quyết đúng đắn các vấn đề chiến lược khác của Cách Mạng.

b, Giai đoạn 1936 – 1941:

Sau khi đã nhận thức rõ được tình hình thực tế cũng như con đường cách mạng của dân tộc, thì Đảng đã phát triển thành những chủ trương đường lối thực hiện chuyển hướng chủ đạo chiến lược.

***Tình hình thế giới và trong nước**

Trong những năm 1936-1939, tình hình quốc tế và trong nước có nhiều biến đổi sâu sắc:

Cuộc khủng hoảng kinh tế trong những năm 1929 – 1939 ở các nước thuộc hệ thống tư bản chủ nghĩa đã làm cho mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản ngày càng gay gắt và phong trào cách mạng của quần chúng dâng cao. Đồng thời cũng tác động sâu sắc không những đến đời sống các giai cấp và tầng lớp nhân dân lao động, mà còn đến cả những nhà tư sản, địa chủ hạng vừa và nhỏ trong nước ta lúc bấy giờ

Sự xuất hiện và thống trị của chủ nghĩa phát xít ở Đức – Ý – Nhật là nguy cơ lớn nhất đe dọa nhân loại, chúng tiến hành chiến tranh xâm lược, bành trướng và nô dịch các nước khác, ráo riết chuẩn bị đấu tranh để chia lại thị trường TG, âm mưu tiêu diệt Liên Xô, đẩy lùi phong trào Cách Mạng vô sản.

Ở Đông Dương, bọn cầm quyền phản động ra sức vơ vét bóc lột, bóp nghẹt mọi quyền tự do dân chủ, thi hành chính sách khủng bố, đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân ta.

Trước tình hình đó, Đại hội VII Quốc tế Cộng Sản (7/1935) chủ trương thành lập Mặt trận thống nhất rộng rãi các lực lượng dân chủ, chống phát xít, chống chiến tranh, bảo vệ Liên Xô, bảo vệ dân chủ, hòa bình. Ở Pháp, Chính phủ bình dân tiến bộ lên cầm quyền chủ trương nới lỏng chế độ thuộc địa. Bầu không khí chính trị ở Đông Dương đỡ ngột ngạt hơn. Đảng Cộng Sản ở Đông Dương và phong trào cách

mạng Đông dương đã hồi phục.

Dưới ánh sáng của chủ trương chuyển hướng chiến lược của Đại hội lần thứ VII Quốc Tế Cộng Sản, Ban chấp hành Trung Ương Đảng Cộng Sản Đông Dương đã họp hội nghị lần thứ 2 (tháng 7/1936), lần thứ 3 (Tháng 3/1937), lần thứ 4 (Tháng 9/1937), và lần thứ năm (Tháng 3/1938)..đề ra những chủ trương mới về tổ chức, chính trị và hình thức đấu tranh phù hợp với tình hình cách mạng nước ta.

Qua văn kiện “Chung quanh vấn đề chính sách mới” của Đảng (11/1936) và các Hội nghị Trung Ương tiếp sau, Đảng chủ trương chuyển hướng như sau: Nhiệm vụ phản đế và điền địa vẫn không thay đổi, nhưng chưa phải là nhiệm vụ trực tiếp. Trước mắt phải tập trung chống phản động thuộc địa và tay sai, đòi tự do cơm áo hòa bình, dự bị những điều kiện cho cuộc giải phóng dân tộc phát triển. Chuyển tất cả hình thức tổ chức “đỏ” (Công hội đỏ, Nông hội đỏ...) mang màu sắc chính trị, sang các tổ chức “tương tế”, “ái hữu” mang màu sắc kinh tế, tận dụng tất cả các hình thức công khai, nửa công khai, hợp pháp, nửa hợp pháp để tập hợp quần chúng và đấu tranh. Đồng thời vẫn duy trì tổ chức và hoạt động bí mật.

Đảng bước đầu điều chỉnh nhận thức về giải quyết quan hệ giữa hai nhiệm vụ chiến lược dân tộc, dân chủ, cho rằng không nhất thiết phải chống phong kiến trước rồi mới tiến lên chống đế quốc, giành độc lập, mà việc giải quyết hai nhiệm vụ này thế nào là tùy điều kiện cụ thể. Đây là bước tiến quan trọng trong nhận thức, tư duy của Đảng. Tuy nhiên, đây là vấn đề lớn và phức tạp, Đảng vừa hồi phục, phải tập trung nhiệm vụ trước mắt là dân sinh, dân chủ nên sự điều chỉnh chỉ mới ở bước đầu.

Ngày 1/9/1939, chiến tranh thế giới lần thứ 2 bùng nổ. Tất cả các dân tộc bị cuốn vào vòng chiến. Vấn đề dân tộc, sự tồn vong của mỗi quốc gia được đặt ra cho tất cả các nước, các đảng chính trị.

Ở Pháp, Chính phủ Bình dân đỏ, Chính phủ phản động Dalecđiê lên cầm quyền. Bọn phản động thuộc địa thực hành chính sách thời chiến, ra sức bóc lột, đàn áp các dân tộc.

Mùa thu 1940, Nhật tràn vào Đông Dương. Pháp bỏ chạy, đầu hàng, dâng Đông Dương cho Nhật. Đế quốc Pháp và phát xít Nhật cấu kết lẫn nhau, đàn áp, bóc lột nhân dân Đông Dương đến tận xương tủy. Đời sống nhân dân khốn cùng “một cổ, hai tròng”, mâu thuẫn dân tộc ở Đông Dương sâu sắc hơn bao giờ hết.

Những biến động của tình hình quốc tế và trong nước là cơ sở khách quan để Đảng Cộng sản Đông Dương từng bước điều chỉnh chiến lược.

Ngay khi chiến tranh thế giới thứ hai sắp nổ ra, Đảng đã rút vào hoạt động bí mật, chuyển trọng tâm công tác về nông thôn

Ngày 28/9/1939, trong “Thông báo gửi các cấp bộ Đảng” nhận định: hoàn cảnh Đông Dương sẽ tiến bước đến vấn đề giải phóng dân tộc, vì lúc này, quyền lợi của tất cả các giai cấp đều bị cướp giật, vận mệnh dân tộc nguy vong không lúc nào bằng. Vì vậy, Hội nghị BCHTW Đảng (tháng 11/1939) và Hội nghị BCHTW Đảng lần thứ 8 (tháng 5/1941) đã chủ trương điều chỉnh chiến lược “cách mạng tư sản dân quyền”.

Nội dung chủ yếu của chủ trương điều chỉnh chiến lược cách mạng như sau:

*Xác định tính chất của cách mạng Đông Dương lúc này là dân tộc giải phóng

*Tập trung giải quyết nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng là đánh đổ đế quốc và tay sai, giành độc lập dân tộc, vì chiến tranh đã thúc đẩy các mâu thuẫn vốn có của xã hội thuộc địa nửa phong kiến lên đỉnh điểm, đòi hỏi phải được giải quyết. Kẻ thù cụ thể, nguy hiểm nhất của cách mạng Đông Dương lúc này là bọn đế quốc và tay sai phản bội dân tộc, độc lập cho đất nước là một nhiệm vụ trước tiên của Đảng ta: “Trong lúc này, nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc thì chẳng những toàn thể quốc gia, dân tộc còn phải chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được”.

Nhiệm vụ dân chủ - ruộng đất tạm gác lại, chỉ giải quyết có mức độ để tập trung vào nhiệm vụ giải phóng dân tộc.

*Thống nhất lực lượng cách mạng, không phân biệt thợ thuyền dân cày, phú nông, tiểu tư sản, tư sản bản xứ, trung tiểu bản xứ, trung tiểu địa chủ, ai có lòng yêu nước thương nòi đều tổ chức vào mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi nhằm giải phóng dân tộc, cứu Tổ Quốc. Muốn vậy, phải lập ra một mặt trận mà tên gọi của nó có sức hiệu triệu mạnh mẽ chí khí cách mạng, tinh thần yêu nước trong mọi tầng lớp nhân dân. Đảng quyết định thay thế Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương, thành lập “Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh” gọi tắt là mặt trận Việt Minh, các tổ chức quần chúng của mặt trận đều lấy tên là Cứu quốc.

*Chủ trương giải quyết vấn đề dân tộc trong khuôn khổ từng nước Đông Dương. Mỗi dân tộc ở Đông Dương sẽ phải tự giành lấy độc lập, tự do và trên cơ sở đã độc lập, tự do mà tự quyết vấn đề ở lại, hay tách ra khỏi liên bang Đông Dương. Ở Lào thành lập “Mặt trận Ai Lao độc lập đồng minh”, ở Campuchia thành lập “Cao Miên độc lập đồng minh” để tiến hành cuộc giải phóng dân tộc ở mỗi nước. Sau đó lập ra “Đông Dương độc lập Đồng Minh”.

*Về thể chế chính trị, sau khi giành được độc lập sẽ thành lập chính phủ nhân dân của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, quy định quốc kỳ, Quốc ca.

*Chuyển hướng hình thức tổ chức, hình thức đấu tranh: từ đấu tranh chính trị công khai sang đấu tranh bí mật, bất hợp pháp; ra sức chuẩn bị lực lượng cách mạng, chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền là nhiệm vụ hàng ngày của toàn Đảng, toàn dân trong giai đoạn cách mạng hiện tại.

*Hội nghị dự báo thời cơ khởi nghĩa. Phải đi từ khởi nghĩa từng phần, giành chính quyền ở từng địa phương, tiến lên tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước.

Sự điều chỉnh chiến lược trên đây của BCHTW phản ánh sự lãnh đạo, chỉ đạo sáng suốt, nhạy bén của Đảng, đáp ứng nguyện vọng của toàn thể nhân dân và các dân tộc Đông Dương, có khả năng phát huy cao độ tiềm năng, sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc trong sự nghiệp đánh Pháp, đuổi Nhật, giành độc lập tự do.

Đánh dấu sự trưởng thành vượt bậc của Đảng về nghệ thuật hoạch định đường lối chính trị, trong đó mối quan hệ phức tạp nhưng cơ bản nhất lúc này là quan hệ giữa hai nhiệm vụ dân tộc, dân chủ đã được nhận thức và giải quyết hoàn

toàn thỏa đáng.

Đây là sự khẳng định, kế thừa, phát triển lên một bước mới tư tưởng Hồ Chí Minh cũng đã được xác lập và trở thành ngọn cờ tư tưởng của Đảng, của cách mạng Việt Nam.

Sự điều chỉnh chiến lược cách mạng đúng đắn của Đảng có ý nghĩa quyết định chiều hướng vận động của phong trào dân tộc, trực tiếp quyết định thắng lợi của cách mạng tháng Tám.

Nhìn chung giai đoạn từ tháng 10 năm 1930 đến tháng 5 năm 1941, Đảng đã thể hiện rõ con đường nhận thức và phát triển đường lối cách mạng dân tộc, nâng cao vai trò lãnh đạo của mình, đồng thời góp phần giải quyết mục tiêu hàng đầu của cách mạng Việt Nam là độc lập dân tộc, đưa đến những chủ trương, sự chỉ đạo đúng đắn để thực hiện mục tiêu đó.

Câu 27: Đảng xác định những điều kiện, thời cơ cho Tổng khởi nghĩa (từ 1939 đến 1945) và nghệ thuật chọn đúng thời cơ trong Cách mạng Tháng Tám?

I/ HOÀN CẢNH LỊCH SỬ

Tình hình thế giới

Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ:

Ngày 1-9-1939, phát xít Đức tấn công Ba Lan, hai ngày sau Anh tuyên chiến với Đức, Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ. Phát xít Đức lần lượt chiếm các nước châu Âu(...). Đế quốc Pháp lao vào vòng chiến. Chính phủ Pháp đã thi hành biện pháp đàn áp lực lượng dân chủ ở trong nước và phong trào cách mạng ở thuộc địa. Mặt trận nhân dân Pháp tan vỡ. Đảng Cộng Sản Pháp bị đặt ra ngoài vòng pháp luật. Tháng 6-1940, Đức tấn công Pháp. Chính phủ Pháp đầu hàng Đức. Ngày 22-6-1941, quân phát xít Đức tấn công Liên Xô. Từ khi phát xít Đức xâm lược Liên Xô, tính chất chiến tranh đế quốc chuyển thành chiến tranh giữa các lực lượng dân chủ do Liên Xô làm trụ cột với các lực lượng phát xít do Đức cầm đầu.

Tình hình trong nước:

Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã ảnh hưởng mạnh mẽ và trực tiếp đến Đông Dương và Việt Nam. Ngày 28-9-1939, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định cấm tuyên truyền cộng sản, cấm lưu hành, tàng trữ tài liệu cộng sản, đặt Đảng Cộng sản Đông Dương ra ngoài vòng pháp luật, giải tán các hội hữu ái, nghiệp đoàn và tịch thu tài sản của các tổ chức đó, đóng cửa các tờ báo và nhà xuất bản, cấm họp và hội tụ đông người.

Trong thực tế ở Việt Nam và Đông Dương, thực dân Pháp đã thi hành chính sách thời chiến hết sức trắng trợn. Chúng phát xít hóa bộ máy thống trị, thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân, tập trung lực lượng đánh vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Hàng nghìn cuộc khám xét bất ngờ đã diễn ra khắp nơi. Một số quyền tự do, dân chủ đã giành được trong thời kỳ 1936-1939 bị thủ tiêu. Chúng ban bố lệnh tổng động viên, thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy” nhằm tăng cường vơ vét sức người, sức của để phục vụ chiến tranh của đế quốc. Hơn

bảy vạn thanh niên bị bắt sang Pháp để làm bia đỡ đạn.

Lợi dụng lúc Pháp thua Đức, ngày 22-9-1940, phát xít Nhật đã tiến vào Lạng Sơn và đổ bộ vào Hải Phòng. Ngày 23-9-1940, tại Hà Nội, Pháp ký hiệp định đầu hàng Nhật. Từ đó, nhân dân ta chịu cảnh một cổ bị hai tròng áp bức bóc lột của Pháp-Nhật. Mâu thuẫn giữa dân tộc ta với đế quốc, pháp xít Pháp-Nhật trở nên gay gắt hơn bao giờ hết.

II/ĐẢNG XÁC ĐỊNH NHỮNG ĐIỀU KIỆN, THỜI CƠ CHO TỔNG KHỞI NGHĨA TỪ(1939- 1945)

Nhờ có sự chuẩn bị chu đáo trong suốt 15 năm (1939- 1945) mà trực tiếp là chuẩn bị từ 1939- 1945:

Chuẩn bị về lực lượng cách mạng (vũ trang và chính trị).

Xây dựng lực lượng chính trị: xây dựng các hội cứu quốc trong mặt trận Việt Minh thí điểm đầu tiên là ở Cao Bằng đến năm 1942 khắp các châu, Cao Bằng đều có Hội Cứu Quốc Quân của đông đảo tầng lớp nhân dân. Ủy Ban Việt Minh tỉnh Cao Bằng và Ủy Ban Việt Minh lâm thời liên tỉnh Cao Bắc Lạng được thành lập. năm 1943 lập ra 19 ban xung phong nam tiến để liên lạc với căn cứ Bắc Sơn, Võ Nhai là phát triển lực lượng với các tỉnh miền xuôi Đảng tăng cường công tác vận động binh lính người Việt trong quân đội pháp và những ngoại kiều ở Đông Dương đấu tranh chống phát xít, đề ra bản đề cương văn hoá Việt Nam.

Xây dựng lực lượng vũ trang:

Sau khi khởi nghĩa Bắc Sơn thất bại, một lực lượng vũ trang đã được xây dựng thành đội du kích hoạt động ở Bắc Sơn_ Võ Nhai. Ngày 14/2/1941 đội du kích được thống nhất trung đội cứu quốc quân I, với sự hoạt động của cơ sở chính trị ở Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn. Ngày 19/5/1941 và ngày 15/2/1944 trung đội cứu quốc quân II và III lần lượt ra đời. ngày 22/12/1944 theo chỉ thị của Hồ Chí Minh, đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân được thành lập dưới sự chỉ đạo của Việt Nam giải phóng quân.

Như vậy Đảng ta đã xây dựng lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị phát triển ngày càng mạnh.

Xây dựng căn cứ địa cách mạng:

Năm 1941 sau cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn_ Võ Nhai, vùng Bắc sơn_ Võ Nhai được xây dựng thành căn cứ cách mạng đầu tiên. sau khi về nước Nguyễn Ái Quốc đã chọn Cao Bằng để xây dựng căn cứ địa cách mạng.

Tháng 7/1942, sau khi phong trào cách mạng phát triển mạnh, Người đã chỉ đạo cho TW Đảng mở rộng căn cứ địa cách mạng Cao Bằng nối liền với căn cứ Bắc Sơn_ Võ Nhai. Đến tháng 6/1945, khu căn cứ địa cách mạng được mở rộng 6 tỉnh mang tên " khu giải phóng".

Đảng gấp rút chuẩn bị lực lượng vũ trang khởi nghĩa giành chính quyền:

Ngay từ khi mới thành lập Đảng đã luôn kiên trì vận động tổ chức quần chúng đấu tranh qua các phong trào cách mạng 30_31, 36_39, 39_45, đặc biệt là cao trào cách mạng từ tháng 3 tới tháng 8/1945.

Từ sự chỉ đạo đường lối cách mạng ở hội nghị TW VIII đánh dấu hoàn chỉnh chỉ đạo chiến lược cách mạng của Đảng. Công tác chuẩn bị về lực lượng cách mạng, căn cứ cách mạng được tiến hành gấp rút. Từ 25 đến 28/2/1943, Ban Thường Vụ

TW Đảng họp vạch kế hoạch cụ thể cho công cuộc chuẩn bị toàn diện cho khởi nghĩa vũ trang.

Tháng 5-1944 tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị cho các cấp sửa soạn khởi nghĩa và kêu gọi nhân dân sắm vũ khí đuổi thù chung.

Tháng 3-1945 Nhật đảo chính pháp Ban thường vụ trung ương đảng ra chỉ thị “ Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”. Đã thổi bùng cao trào kháng Nhật cứu nước, là cuộc khởi nghĩa từng phần ở từng địa phương để góp phần làm cho thời cơ cách mạng chín muồi dẫn tới giành chính quyền cho cả nước. Khí thế cách mạng sục sôi, phong trào thi đua sửa soạn khởi nghĩa, sắm vũ khí đuổi thù chung phát triển mạnh mẽ. Nhật đứng trước tình thế: “ giống như cỏ khô đặt cạnh đống than hồng chỉ cần một luồng gió thổi tới là bùng cháy”.

Chuẩn bị bộ máy lãnh đạo tổng khởi nghĩa:

13-8-1945 đến 14,15 / 8/1945 Đảng quyết định thành lập Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc, đồng thời ra quân lệnh số 1 phát huy tổng khởi nghĩa trong cả nước.

16/8/1945 tổng bộ Việt Minh triệu tập đại hội quốc dân tân trào tán thành quyết định tổng khởi nghĩa. Thông qua 10 chính sách của mặt trận Việt Minh, qui định quốc kì, quốc ca, tên nước, thành lập ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam do Hồ Chí Minh đứng đầu. Như vậy hội nghị đã quyết định những vấn đề quan trọng liên quan đến vận mệnh đất nước để nắm bắt tình hình chớp thời cơ giành chính quyền.

Tóm lại có thể khẳng định Đảng và nhân dân đã chuẩn bị lâu dài chu đáo cho cuộc khởi nghĩa 8/1945. Nhờ đó cuộc tổng khởi nghĩa diễn ra mau lẹ trong vòng 15 ngày ít đổ máu và quân dân ta giành thắng lợi nhanh chóng. Nó chứng tỏ nhận định của một số sử gia phương tây: “ Cách mạng tháng tám thắng lợi là do ăn may” là luận điệu xuyên tạc, phi lý. Khi Nhật chính thức nhảy vào Đông Dương nói chung. Từ đây, Việt Nam dần dần trở thành thuộc địa béo bở cho hai “ con sói” đế quốc và phát xít. Tuy bề ngoài chúng tỏ ra hòa hoãn nhằm lừa bịp nhân dân vợ vét của cải phục vụ cho đế nhị thế chiến nhưng trong bản thân hai “ con sói” này đã hình thành mâu thuẫn.

Nhân cơ hội này, những cuộc đấu tranh mở đầu thời kỳ mới- thời kỳ đấu tranh vũ trang đã mở ra: cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn 27/9/1940, khởi nghĩa Nam Kỳ tháng 11/ 1940 và cuộc binh biến Đô Lương tháng 1/ 1941 được nhận định là: “ đó là những tiếng sấm báo hiệu cho cuộc khởi nghĩa toàn quốc, là bước đầu đấu tranh bằng vũ lực của các dân tộc Đông Dương”. Các cuộc khởi nghĩa này thất bại vì nguyên nhân chủ yếu là điều kiện khởi nghĩa- tức thời cơ chưa chín muồi: cả thực dân pháp và phát xít Nhật đều còn rất mạnh, cục diện cuộc đại chiến đang nghiêng về phe Phát Xít. Điều đó khẳng định thời cơ cách mạng là một trong những nhân tố quyết định đến sự thành bại của cuộc khởi nghĩa. Đầu năm 1945, cục diện chiến tranh thay đổi, ở mặt trận Châu Á-TBD, Phát xít Nhật đang phải chịu những đòn nặng nề. Ở Đông Dương mâu thuẫn Nhật-Pháp ngày càng trở nên gay gắt. ngày 9/3/1945, Nhật đảo chính pháp, pháp nhanh chóng đầu hàng, kẻ thù trực tiếp và duy nhất lúc này chỉ còn phát xít Nhật. đây chính là điều kiện thuận lợi để ta tiến hành cuộc tổng khởi nghĩa. Nếu phát động ngay cuộc khởi nghĩa cách mạng sẽ thành công vì chúng ta đã chuẩn bị, nhận định trước tình hình nhưng chắc chắn sẽ phải đổ nhiều máu. Nhật thất thủ ở Châu Á-TBD nên chúng tỏ Nhật đã suy yếu nhưng so với lực

lượng cách mạng của ta chúng vẫn còn mạnh. Vì vậy trong tình thế này Ban Thường Vụ TW Đảng chưa phát động cuộc tổng khởi nghĩa ngay mà ra chỉ thị “Nhật-Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”. Phát động cuộc khởi nghĩa từng phần từ tháng 3 đến tháng 8/1945. ngày 15/8/1945, Nhật Hoàng tuyên bố đầu hàng không điều kiện. các lực lượng đồng minh lúc này ngay cả lực lượng quân Nhật và chính phủ thân Nhật ở Đông Dương đều rệu rã. Đây chính là điều kiện khách quan thuận lợi cho cuộc khởi nghĩa và kết hợp những điều kiện chủ quan, Đảng đã chính thức phát động cuộc tổng khởi nghĩa.

Điều đó chứng tỏ Đảng biết nhận định tình hình, xác định đúng và trúng thời cơ cho cuộc tổng khởi nghĩa chỉ diễn ra trong thời gian ngắn, ít đổ máu và thắng lợi hoàn toàn. Khép lại bằng nhận định của chủ tịch Hồ Chí Minh: “lúc này thời cơ thuận lợi đã tới, dù phải hy sinh tới đâu, dù phải đốt cháy cả dãy trường sơn ta cũng quyết giành cho kì được độc lập”.

III/ NGHỆ THUẬT CHỌN ĐÚNG THỜI CƠ TRONG CM THÁNG 8

Bất cứ một cuộc cách mạng nào đều phải biết tạo ra thời cơ và nắm bắt thời cơ. Chọn đúng thời cơ là một khoa học và một nghệ thuật. Điều này đã được thể hiện rất rõ trong cuộc Tổng khởi nghĩa Cách mạng Tháng Tám 1945.

Để biết được nghệ thuật chọn đúng thời cơ của đảng ta phải biết được thời cơ cách mạng là gì? Thời cơ là tình thế xuất hiện trong thời điểm nhất định có lợi nhất cho việc chủ động phát huy mọi sức mạnh để giành thắng lợi. Khi thời cơ đến, phải nhạy bén nắm bắt và phải kịp thời chớp lấy. Thời cơ được tạo ra bằng cách nào? Có hai phương thức sáng tạo ra thời cơ.

Thứ nhất, thúc đẩy nhanh sự chín muồi của thời cơ, làm cho thời cơ đến nhanh hơn bằng cách tác động vào các mâu thuẫn làm phát sinh thời cơ; cách này là cách của các lực lượng cách mạng vốn đã mạnh có thể trực tiếp làm suy yếu thế lực kẻ thù, có thể đẩy kẻ thù phạm sai lầm.

Thứ hai, trong thúc đẩy thời cơ, tập trung nỗ lực vào việc tích lũy, tăng cường thực lực cách mạng, người lãnh đạo biết tìm ra những hình thức tổ chức và đấu tranh thích hợp khi thời kỳ hòa bình phát triển cách mạng đã qua, nhưng thời kỳ tổng khởi nghĩa chưa tới để đến khi thời cơ tới, cách mạng đủ sức tận dụng thời cơ, không bỏ phí thời cơ. Đó là cách tạo thời cơ của các lực lượng cách mạng vốn không mạnh, phải đợi thời nhưng đợi thời theo tinh thần tiến công.

Việc nắm bắt thời cơ có ý nghĩa gì?:

Việc nắm bắt đúng thời cơ để tiến hành tổng khởi nghĩa là 1 trong những nguyên nhân quan trọng để giành thắng lợi trong cuộc cách mạng. Nguyên lý trên đã được minh chứng một cách hùng hồn: Cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945. với việc nắm bắt đúng thời cơ, chỉ trong vòng Ngày 19-8-1945, vòng 15 ngày(13_28/1945), cuộc Tổng khởi nghĩa đã thành công trong cả nước. Kế thừa và phát triển những tinh hoa nghệ thuật khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền của cuộc cách mạng tháng mười ngà và của ông cha ta trong những điều kiện lịch sử mới, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lãnh đạo thành công cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945, trong đó

có việc sáng tạo thời cơ và tận dụng thời cơ như là một nhân tố có ý nghĩa hàng đầu. Khi thời cơ đến phải biết phát động quần chúng đứng lên khởi nghĩa; một khi đã khởi nghĩa thì phải tiến công, tiến công mãnh liệt và không ngừng, phòng ngự là sự tự sát của khởi nghĩa. Ngày Tổng khởi nghĩa 19-8-1945, làm nên cuộc cách mạng Tháng Tám kỳ diệu, chính là do chúng ta đã kịp thời chớp lấy thời cơ và giành thắng lợi trọn vẹn.

Những dấu mốc lịch sử của cuộc cách mạng vĩ đại Tháng 8-1945 đã chứng tỏ nghệ thuật chỉ đạo tài tình của Đảng ta và của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc chọn đúng thời cơ, ra quyết định Tổng khởi nghĩa đúng lúc.

Những điều kiện hình thành thời cơ của cuộc cách mạng tháng tám: Sau khi nước Pháp bị phát xít Đức đánh bại và chiếm đóng, cuộc chiến tranh giữa các nước đế quốc sắp chuyển thành cuộc chiến tranh chống Liên Xô, tháng 5-1941, Bác Hồ và Trung ương Đảng thấy rằng thời cơ nghìn năm có một sẽ đến. Đảng ta thay đổi chiến lược cách mạng, tập hợp lực lượng cơ bản, vũ trang quần chúng, chờ khi các nước phát xít thất bại thì lập tức khởi nghĩa giải phóng đất nước, giành độc lập cho Tổ quốc.

Tháng 10- 1944, Bác Hồ từ Trung Quốc về Cao Bằng. Người quyết định hoãn cuộc khởi nghĩa của các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn vì thời cơ chưa đến, kẻ thù vẫn còn mạnh. Đến ngày 12-3-1945, Chỉ thị "Nhật- Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta" là một văn kiện lịch sử có ý nghĩa chỉ đạo hành động, chuẩn bị mọi lực lượng để đón thời cơ khởi nghĩa một cách chủ động đã được Đảng ta sớm đề ra, phù hợp với tình hình lúc đó.

Bác Hồ và Trung ương Đảng đã tận dụng triệt để những thuận lợi cơ bản. Thể hiện cụ thể việc này là trong chỉ thị của Thường vụ Trung ương Đảng tháng 3 năm 1945 "Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta" và bản Quân lệnh số 1 của Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc phát đi lúc 23h30 ngày 13-8-1945 hiệu triệu toàn dân đứng lên Tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

Chọn thời điểm 13 tháng 8 để phát động Tổng khởi nghĩa là vô cùng sáng suốt, bởi tình hình trong nước vào thời điểm đó rất thuận lợi, cách mạng đã lên tới cao trào, lực lượng cách mạng đã lôi kéo được những tầng lớp trung gian, lòng chùng, chính phủ Trần Trọng Kim yếu thế, quân Nhật đã bại trận và buộc phải đầu hàng không điều kiện (Ngày 8-8-1945, Liên Xô tuyên chiến với Nhật. Ngày 9-8, quân đội Xô viết mở màn chiến dịch tổng công kích đạo quân Quang Đông của Nhật ở chiến trường Mông Cổ và Đông Bắc Trung Quốc. Chiến dịch kéo dài đến 28-8, tiêu diệt 1 triệu quân của lực lượng chiến lược trụ cột của Nhật vào giai đoạn kết thúc cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai. Cũng trong thời gian này, Mỹ ném hai quả bom nguyên tử xuống Hirôshima (6-8) và Nagasaki (9-8). Ngày 14-8, Hội đồng chiến tranh tối cao và nội các Nhật thông qua chiến dịch đầu hàng không điều kiện. Ngày 15-8, Đài phát thanh Nhật truyền đi sắc lệnh của Nhật Hoàng về việc chấp nhận các điều kiện đầu hàng Đồng minh). Quân Đồng minh chưa vào nước ta, quân Pháp có tham vọng quay trở lại Việt Nam, chúng chưa có lực lượng. Như vậy trong thời gian này kẻ thù của chúng ta đang tạm thời suy yếu, đồng thời phong trào cách mạng trong nước kế thừa phong trào kháng Nhật cứu nước năm 1944 đang phát triển mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Đồng thời trong cuộc đấu tranh gian khổ, với nhiều hy sinh to lớn

qua các cao trào Xô Viết Nghệ Tĩnh (1930 – 1931), cao trào dân chủ (1936 – 1939), cao trào cứu nước trong chiến tranh thế giới thứ 2 (1939 – 1945). Đảng ta đã từng bước trưởng thành về chính trị, tư tưởng và tổ chức, xây dựng lực lượng quần chúng hùng hậu xung quanh mình, giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, không ngừng củng cố và mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân. Trên cơ sở đánh giá thời cơ do điều kiện quốc tế mang lại và tình hình cách mạng trong nước đã phát triển mạnh mẽ, rộng khắp. Hội nghị đại biểu toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào từ ngày 13 đến ngày 15-8-1945 đã đi đến kết luận: “Những điều kiện khởi nghĩa ở Đông Dương đã chín muồi”, vì vậy, phải “Kịp thời hành động, không bỏ lỡ cơ hội”, khẩn trương “Đánh chiếm ngay những nơi chắc thắng, không kể thành phố hay thôn quê, thành lập ủy ban nhân dân ở những nơi làm chủ”, tất cả vì mục tiêu: “Việt Nam hoàn toàn độc lập”. Ngày 14-8-1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng họp tại Tân Trào (Tuyên Quang) nhận định thời cơ đã đến, quyết định Tổng khởi nghĩa trong toàn quốc, giành chính quyền trước khi quân Đồng minh vào Đông Dương. Ngay trong đêm 13-8-1945, Ủy ban Khởi nghĩa ra Quân lệnh số 1. Bác Hồ đã khẳng định: Lúc này, thời cơ thắng lợi đã tới, dù phải hy sinh tới đâu, dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn, cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập. Tiếp đó, ngày 16 và 17-8-1945, Đại hội Quốc dân tại Tân Trào đã thông qua 10 chính sách lớn của Việt Minh, thông qua lệnh tổng khởi nghĩa, quyết định Quốc kỳ nền đỏ sao vàng, Quốc ca và bầu Trung ương, tức Chính phủ lâm thời do Hồ Chí Minh đã ra lời kêu gọi” “Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc đã đến. Toàn thể đồng bào hãy đứng lên đem sức ta mà giải phóng cho ta!”. Người cũng khẳng định: “Chúng ta không thể chậm trễ”.

Ngày 16 và 17-8-1945, Quốc dân Đại hội họp tại Tân Trào, tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng Cộng sản Đông Dương, thông qua 10 chính sách lớn của Việt Minh, thành lập ủy ban Dân tộc Giải phóng do Cụ Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Trong thư kêu gọi đồng bào cả nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta”. Người cũng khẳng định: “Chúng ta không thể chậm trễ”. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân cả nước ta đã đồng loạt đứng dậy, tiến hành cuộc khởi nghĩa giành chính quyền trong khắp cả nước. Cuộc tổng khởi nghĩa bắt đầu nổ ra từ ngày 14-8 và đến ngày 18-8, chúng ta đã giành thắng lợi ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ, đại bộ phận các tỉnh miền Trung, một phần miền Nam và ở các thị xã Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Hội An, Quảng Nam. Ngày 19-8, khởi nghĩa thắng lợi ở Hà Nội. Ngày 23-8, khởi nghĩa thắng lợi ở Huế và các thị xã: Bắc Cạn, Hoà Bình, Hải Phòng, Hà Đông, Quảng Trị, Quảng Bình, Bình Định, Lâm Viên, Gia Lai, Tân An, Bạc Liêu. Ngày 25-8, khởi nghĩa thắng lợi ở Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định, Lạng Sơn, Kon Tum, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Thủ Dầu Một, Châu Đốc, Trà Vinh, Biên Hoà, Tây Ninh, Bến Tre... Chỉ trong vòng 15 ngày cuối tháng 8-1945, cuộc tổng khởi nghĩa đã giành thắng lợi hoàn toàn.

Ngày 2-9-1945, tại Quảng trường Ba Đình lịch sử, trước cuộc mít tinh khổng lồ của gần 1 triệu đồng bào. Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời trình trọng đọc bản Tuyên ngôn Độc lập, tuyên bố khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Lần đầu tiên trong lịch sử, chính quyền cả nước thuộc về nhân dân.

Một nguyên nhân nữa minh chứng cho việc lựa chọn đúng thời là thời cơ Tổng khởi nghĩa Tháng Tám 1945 chỉ tồn tại trong một thời gian rất ngắn, từ sau khi phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh đến trước lúc quân Đồng minh tiến vào nước ta giải giáp quân Nhật. Chọn thời điểm 13.8 để phát động Tổng khởi nghĩa là vô cùng sáng suốt, bởi vào thời điểm đó, cách mạng đã lên tới cao trào, lực lượng cách mạng đã lôi kéo được những tầng lớp trung gian, lòng thù địch. Có thể thấy, bằng tầm nhìn chiến lược, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng đã tận dụng triệt để những thuận lợi cơ bản: Phát xít Nhật hoang mang; Chính phủ Trần Trọng Kim yếu thế; quân Đồng minh chưa vào nước ta; quân Pháp có tham vọng quay trở lại Việt Nam song chưa có lực lượng. Thời cơ khởi nghĩa ngàn năm có một đã được chọn một cách chính xác trong khoảng 15 ngày trước khi quân Tưởng và quân Anh đổ bộ vào Đông Dương. Nếu phát động Tổng khởi nghĩa sớm hơn, nhân dân ta sẽ tổn hại nhiều xương máu. Nếu phát động Tổng khởi nghĩa muộn hơn, khi quân Đồng minh đã vào Đông Dương thì Cách mạng Việt Nam sẽ mất đi thế chủ động của mình và sẽ gặp nhiều khó khăn khác. Thực tế cho thấy là ngay sau đó nửa tháng, ở miền Nam, quân Pháp theo gót quân Anh vào giải giáp quân đội Nhật, còn ở miền Bắc quân Tưởng từ phương Bắc ồ ạt tràn qua biên giới nước ta (hơn 1 vạn quân Anh đổ bộ vào Sài Gòn và 20 vạn quân Tưởng tiến vào miền Bắc). Cụ thể là:

Từ vĩ tuyến 16 trở ra Bắc, 20 vạn quân Tưởng Giới Thạch ồ ạt vào Hà Nội và hầu khắp các tỉnh. Đã tâm của quân Tưởng là: tiêu diệt Đảng Cộng sản Đông Dương, phá tan Việt Minh, lật đổ chính quyền cách mạng và lập một chính quyền phản động làm tay sai cho chúng. Các tổ chức phản động: Việt Nam quốc dân đảng (Việt Quốc), Việt Nam cách mạng đồng minh hội (Việt Cách) hòa theo làm tay sai cho quân Tưởng, lập chính quyền phản động ở một số nơi như: Yên Bái, Vĩnh Yên, Móng Cái, tuyên truyền kích động chống chính quyền cách mạng, gây ra các vụ cướp bóc, giết người.

Từ vĩ tuyến 16 trở vào Nam, hơn 1 vạn quân đội của đế quốc Anh đã dọn đường cho thực dân Pháp quay trở lại xâm lược Đông Dương. Các lực lượng phản cách mạng ở miền Nam như: Đại Việt, Tờ ốt xít, bọn phản động trong các giáo phái ngóc đầu dậy làm tay sai cho Pháp.

Vì vậy việc chọn thời điểm 13.8 để tiến hành tổng khởi nghĩa sẽ giúp tránh được một lúc đương đầu với nhiều kẻ địch. Tóm lại, Tổng khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân, không thể lấy thời điểm nào khác ngoài thời điểm Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng đã chọn.

VI NHẬN XÉT:

Cố Tổng Bí Thư Trường Chinh trong tác phẩm **Cách mạng Tháng Tám** đã phân tích thời cơ khi Tổng khởi nghĩa nổ ra như sau: “Nếu ngày 9-3-1945, Nhật vừa đánh đổ Pháp mà cuộc khởi nghĩa đã nổ ra nhanh thì cách mạng có thể tổn thất nhiều và chính quyền chưa thể thành lập trong toàn quốc, vì lực lượng Nhật lúc đó còn khá vững, có thể tiêu diệt quân cách mạng ở những nơi có thể giữ. Cho nên lúc đó chỉ khởi nghĩa bộ phận giành chính quyền địa phương. Nếu sau khi quân Nhật đầu hàng Đồng minh mà nhân dân ta bị động trông chờ quân Đồng minh vào “giải phóng”, không tức thời nổi dậy giành chính quyền toàn quốc thì sẽ ra sao? Hai

trường hợp có thể xảy ra: Hoặc bọn bù nhìn tay sai của Nhật đứng ra vỗ ngực “thoát ly ảnh hưởng của Nhật” và tự xưng là “độc lập, dân chủ” để đầu hàng Anh, Mỹ chứ không phải để giải phóng dân tộc. Hoặc Pháp sẽ ngóc đầu dậy thu thập sức tàn ở Đông Dương và đem tàn quân chạy ra ngoài rồi tháng 3 trở lại cùng với bọn Việt gian thân Pháp, lập chính quyền bù nhìn thân Pháp trong toàn quốc và tuyên bố thi hành bản tuyên ngôn ngày 24-3-1945 cho Đông Dương “tự trị”. Cả hai trường hợp ấy đều vô cùng nguy hiểm”.

Khi thời cơ chưa chín muồi Đảng phải từng bước xây dựng về chính trị, tư tưởng và tổ chức, xây dựng lực lượng quần chúng hùng hậu xung quanh mình, giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, không ngừng củng cố và mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân. Trong quá trình vận động cách mạng, thì coi trọng cả đấu tranh chính trị lẫn đấu tranh vũ trang, kết hợp chặt chẽ, linh hoạt 2 hình thức đấu tranh này, không chỉ chú ý đưa quần chúng vào các tổ chức chính trị, từng bước vũ trang cho quần chúng, xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng đặt dưới sự lãnh đạo chặt chẽ của Đảng. Khi thời cơ cách mạng chín muồi, lực lượng cách mạng đã chuẩn bị chu đáo cộng với sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình của Đảng biết nắm lấy thời cơ, biết sử dụng lực lượng cách mạng đúng lúc, kết hợp chính trị và vũ trang, lấy lực lượng chính trị của quần chúng giữ vai trò quyết định, kết hợp nông thôn và thành thị, kết hợp các hình thức đấu tranh hợp pháp, từ thấp lên cao, từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa giành thắng lợi hoàn toàn, đó chính là nguyên nhân chủ yếu đưa cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám đến thắng lợi.

Thành công của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 chứng tỏ, Đảng ta, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh có tầm nhìn chiến lược vượt trước thời gian, xác định đúng thời cơ cho nên đã chuẩn bị tốt lực lượng, sẵn sàng chủ động chớp thời cơ lãnh đạo nhân ta đứng lên tổng khởi nghĩa giành thắng lợi. Đây là sự vận dụng sáng tạo quy luật vận động phát triển của khởi nghĩa và cách mạng, khôn khéo trong nghệ thuật chỉ đạo chớp thời, giành thắng lợi.

Câu 28: Cơ sở xác định và nội dung đường lối kháng chiến thực dân Pháp xâm lược (1946 – 1954)

I. Hoàn cảnh nước ta sau cách mạng Tháng Tám (19/08/1945):

Thuận lợi:

Trên thế giới: Sự phát triển mạnh mẽ của 3 dòng thác cách mạng: XHCN, phong trào dân sinh dân chủ, phong trào giải phóng dân tộc.

Trong nước: Chính quyền cách mạng thành lập từ TƯ đến địa phương, cơ sở Đảng hoạt động công khai, hợp pháp, đưa nhân từ nô lệ lên làm chủ đất nước

Khó khăn:

- Nước ta đứng trước tình thế ngàn cân treo sợi tóc: Bị phân chia từ vĩ tuyến 16 trở ra là quân Tưởng với âm mưu diệt cộng cầm hồ, tàn sát nhân dân cướp phá khắp nơi. Từ vĩ tuyến 16 trở vào là quân Anh tiếp tay cho Pháp trở lại Đông Dương

- Ngày 23/09/1945 thực dân Pháp nổ súng đánh chiếm Sài Gòn, trên đất nước có khoảng 6 vạn quân tưởng chờ giải giáp về nước

- Tình hình kinh tế - Chính trị - Xã hội đối phó với 3 nạn giặc: “ giặc đói – giặc dốt – giặc

ngoại xâm”

☐Chỉ thị kháng chiến kiến quốc nêu ra nhiệm vụ chủ yếu là củng cố chính quyền, chống thực dân Pháp xâm lược, bài trừ nội phản, cải thiện cuộc sống nhân dân.

- Trên cơ sở phân tích thủ đoạn, âm mưu của kẻ thù đối với cách mạng Việt Nam Đảng ta xác định:” Quân Tưởng tìm mọi cách tiêu diệt Đảng ta phá tan liên minh lật đổ chính quyền cách mạng, song kẻ thù chính của nhân dân ta lúc này là thực dân Pháp, phải tập trung ngọn lửa đấu tranh vào chúng nên ta phải thực hiện chính sách hòa hoãn nhân nhượng đối với quân Tưởng ở miền Bắc để tập trung chống Pháp ở miền Nam.

- Đầu 1946, các nước đế quốc dàn xếp mua bán quyền lợi với nhau để Tưởng cho Pháp đưa quân ra miền Bắc thay Tưởng. Ngày 28/2/1946 hiệp ước Hoa Pháp được ký kết ở Trùng Khánh. Trước tình hình đó ta quyết định chọn giải pháp hòa hoãn dàn xếp với Pháp vì thời cơ chưa đến.

- Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính Phủ ký “ **hiệp định sơ bộ**” vào ngày 06/03/1946. Công nhận nước ta là một quốc gia độc lập, Ta phải nhường một số quyền lợi cho thực dân Pháp

- Sự thật sau khi ký hiệp định sơ bộ thực dân Pháp tìm cách trì hoãn cuộc đàm phán để đi đến ký hiệp định chính thức và sớm vi phạm hiệp định.

- Cuộc đàm phán chính thức từ 06/07/1946 tới 10/09/1946 tại Pháp cũng không thành do Pháp cố bám giữ lập trường thực dân và trong khi đàm phán đã ráo riết mở rộng lấn chiếm nước ta

- Ngày 14/09/1946: Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký với Pháp bản **tạm ước** nhưng quân Pháp vẫn ráo riết tấn công ta và khủng bố nhân dân ở Nam bộ, Trung bộ, tăng cường khiêu khích và lấn chiếm ở miền Bắc

- Đảng ta nhận định: Tạm ước 14/09 là nhân nhượng cuối cùng của Đảng và nhà nước, càng nhân nhượng thực dân Pháp càng lấn tới

- Với sự bội ước của mình thực dân Pháp 20/11/1946 đã nổ súng chiếm Lạng Sơn, Hải Phòng, Đà Nẵng

- Ngày 16/12/1946: Pháp yêu cầu Việt Nam khôi phục lại hai hiệp ước 1983 – 1984

- Ngày 18/12/1946: Pháp gây ra cuộc thảm sát đồng bào ta ở Yên Ninh và hàng bún tại Hà Nội: gửi tối hậu thư yêu cầu ta phải giải tán lực lượng bảo vệ Thủ đô

☐Trước tình đó: Đêm ngày 19/12/1946 Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến trên Đài Tiếng nói Việt Nam.

Từ thực tiễn của cuộc đấu tranh, từ việc phân tích và đối phó với âm mưu xâm lược của thực dân Pháp đó là cơ sở để xác định đường lối kháng chiến của Đảng ta

- Đường lối toàn quốc kháng chiến của Đảng được hoàn chỉnh và thể hiện tập trung trong ba văn kiện lớn được soạn thảo và công bố sát trước và sau ngày cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Đó là văn kiện **Toàn dân kháng chiến** của Trung ương Đảng(12.12.1946), **Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến** của Hồ Chí Minh (19/12/1946) và tác phẩm **Kháng chiến nhất định sẽ thắng lợi** của Trường Chinh

II. NỘI DUNG ĐƯỜNG LỐI

Mục đích kháng chiến: Kế tục và phát triển sự nghiệp Cách mạng Tháng Tám, “Đánh phản động thực dân Pháp xâm lược; giành thống nhất và độc lập.

Tính chất kháng chiến: Toàn dân, toàn diện và lâu dài. Là cuộc chiến tranh tiến bộ vì tự

do, độc lập, dân chủ và hòa bình. Đó là kháng chiến có tính chất dân tộc giải phóng và dân chủ mới.

Chính sách kháng chiến: Đoàn kết các dân tộc yêu chuộng hòa bình, đoàn kết chặt chẽ toàn dân, toàn dân kháng chiến. Phải tự cung tự cấp về mọi mặt.

Chương trình và nhiệm vụ kháng chiến:

Chương trình kháng chiến: Đoàn kết toàn dân, thực hiện quân, chính, dân nhất trí. Động viên nhân lực, vật lực, tài lực, thực hiện toàn dân kháng chiến, trường kỳ kháng chiến.

Nhiệm vụ kháng chiến: Giành quyền độc lập, bảo toàn lãnh thổ, thống nhất Trung, Nam, Bắc. Củng cố chế độ cộng hòa dân chủ. Tăng gia sản xuất, thực hiện kinh tế tự túc...

Phương châm tiến hành kháng chiến: Tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân, thực hiện kháng chiến toàn dân, lâu dài, dựa vào sức mình là chính.

Kháng chiến toàn dân: Bất kỳ ai hễ là người Việt Nam phải đứng lên đánh thực dân Pháp, thực hiện mỗi người dân là một chiến sĩ, mỗi làng xóm là một pháo đài.

Kháng chiến toàn diện:

Về chính trị: Thực hiện đoàn kết toàn dân, tăng cường xây dựng Đảng, chính quyền, các đoàn thể nhân dân: Đoàn kết với Lào và các dân tộc yêu chuộng tự do, hòa bình.

Về quân sự: Thực hiện vũ trang toàn dân, vừa đánh vừa đào tạo thêm cán bộ.

Về kinh tế: Tiêu khổ kháng chiến, xây dựng kinh tế tự cung tự cấp, tập trung phát triển nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp và công nghiệp quốc phòng.

Về văn hóa: Xóa bỏ văn hóa thực dân, phong kiến, xây dựng nền văn hóa mới theo ba nguyên tắc: dân tộc, khoa học, đại chúng.

Về ngoại giao: Thực hiện thêm bạn bớt thù

Kháng chiến lâu dài: Là để chống lại âm mưu đánh nhanh thắng nhanh của Pháp, để có thời gian phát huy yếu tố “thiên thời, địa lợi, nhân hòa” của ta

Dựa vào sức mình là chính: Phải tự cấp, tự túc về mọi mặt

Triển vọng kháng chiến: Mặc dù lâu dài, gian khổ, khó khăn, song nhất định sẽ thắng lợi.

Đường lối sẽ tiếp tục đổi mới theo thực tế tình hình của cuộc kháng chiến.

Câu 29: Tính đúng đắn, sáng tạo, độc đáo của đường lối tiến hành đồng thời 2 chiến lược Cách Mạng (1954-1975).

Từ năm 1954, sau thắng lợi oanh liệt của ta trước Pháp ở Điện Biên Phủ trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp hoà bình được lập lại, đặc điểm lớn nhất của nước ta là tạm thời bị chia cắt làm hai miền, với hai chế độ chính trị đối lập. Miền Bắc đã giành được hoà bình, dưới sự lãnh đạo của Đảng đang bắt đầu xây dựng một xã hội mới, Xã hội Xã Hội Chủ Nghĩa. Miền Nam vẫn còn dưới ách đô hộ, áp bức của chủ nghĩa đế quốc.

Đảng ta nhận định rằng nếu trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, việc kết hợp đúng đắn nhiệm vụ chống đế quốc với nhiệm vụ chống phong kiến có tác dụng góp phần quyết định thắng lợi, thì trong thời kỳ mới, việc kết hợp đúng đắn giữa nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và nhiệm vụ chống Mỹ, cứu nước cũng có tác dụng quyết định đến thắng lợi của cách mạng miền Nam. Đảng ta phải giải quyết mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ cách mạng ở hai miền trong lúc

trên thế giới chưa có tiền lệ giải quyết thành công vấn đề này. Đó cũng là vấn đề quan hệ giữa hoà bình và cách mạng nổi lên thành vấn đề lý luận và thực tiễn nóng hổi, trong lúc chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa dân tộc đang làm cho tình hình thêm phức tạp và Cách Mạng gặp phải rất nhiều **khó khăn**:

Đế quốc Mỹ âm mưu làm bá chủ thế giới với tiềm lực Kinh tế, quân sự hùng mạnh đã thực hiện các chiến lược toàn cầu phản Cách Mạng.

Xuất hiện sự bất hòa trong hệ thống Xã hội Chủ nghĩa nhất là giữa Liên Xô và Trung Quốc càng trở nên gay gắt.

Thế giới bước vào thời kỳ chiến tranh lạnh.

Đất nước tạm thời bị chia cắt làm hai miền Nam Bắc với hai chế độ chính trị khác nhau ở vĩ tuyến 17.

Mỹ trở thành kẻ thù trực tiếp của nhân dân ta, đổ quân ồ ạt vào nước ta, chúng thực hiện “Chiến tranh đặc biệt” và “Chiến tranh cục bộ”, tương quan lực lượng rất bất lợi cho ta.

Bên cạnh những khó khăn, cách mạng Việt Nam cũng có nhiều **thuận lợi** cơ bản: Những phong trào giải phóng dân tộc tiếp tục phát triển ở Châu Á, Châu Phi, Châu Mỹ Latinh.

Cách mạng nước ta đang ở thế thắng, phong trào giải phóng dân tộc đã đánh đổ từng mảng lớn hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc

+ Sau 1954 các tổ chức cộng sản lần lượt đc ra đời. Điều này chứng tỏ vị trí, vai trò quan trọng của ĐCS trong việc lãnh đạo CMVN.

+ 1957 diễn ra hội nghị các ĐCS và công nhân quốc tế (đưa ra tuyên bố hoà bình và đề ra, xác định các qui luật CMXHCN.)

Hệ thống Xã hội chủ nghĩa tiếp tục phát triển và lớn mạnh về mọi mặt nhất là Liên Xô.

Miền bắc được giải phóng hoàn toàn, có vai trò làm căn cứ địa chung cho cả nước.

Miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ lên XHCN. Miền Bắc ngày càng vững mạnh về mọi mặt. Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất ở miền Bắc đã đạt và vượt các mục tiêu về kinh tế, văn hóa...

Toàn dân một ý chí thống nhất Tổ quốc.

Ở miền Nam, với tinh thần chiến đấu oanh liệt của nhân dân ta đã đánh bại Chiến tranh đặc biệt” của Đế quốc Mỹ (năm 1965), cuộc đấu tranh của quân dân ta đã có những bước phát triển mới.

Cách mạng thế giới đang ở thế tiến công.

Trung thành với những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, với lợi ích dân tộc và nghĩa vụ quốc tế, Đảng ta đã từng bước giải quyết mối quan hệ giữa cách mạng hai miền. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (9-1960) đã quyết định đường lối cách mạng chung của cả nước là tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược:

Một là, tiến hành cách mạng XHCN ở miền Bắc, xây dựng miền Bắc thành căn cứ địa vững chắc của cả nước, đồng thời làm chỗ dựa vững chắc cho miền Nam trong cuộc đấu tranh chống Đế quốc.

Hai là, tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, chống đế quốc Mỹ xâm lược và tay sai, giải phóng miền Nam, để non sông quy về một mối,

giành độc lập, tự do cho đất nước

Hai nhiệm vụ chiến lược ấy có quan hệ mật thiết với nhau và có tác dụng thúc đẩy lẫn nhau để thực hiện nhiệm vụ chung của Cách mạng cả nước là đấu tranh để giành độc lập cho cả Dân tộc, hoàn thành Cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước.

Nhiệm vụ của Cách mạng hai miền là:

- Nhiệm vụ cách mạng miền Bắc:

+ Đoàn kết toàn dân và phát huy tư tưởng yêu nước của nhân dân lao động đồng thời đoàn kết với các nước XHCN.

+ Đưa miền Bắc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên CNXH

+ Góp phần giữ vững hòa bình ổn định ở Đông Nam Á và thế giới.

- Nhiệm vụ cách mạng miền Nam:

+ Giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc và phong kiến

+ Thực hiện khẩu hiệu "người cày có ruộng"

+ Xây dựng 1 nước Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất và giàu mạnh.

Về vị trí chiến lược cách mạng của từng miền, Đảng ta xác định:

+ Cách mạng miền Bắc: quyết định nhất đối với sự phát triển of CM miền Nam và sự nghiệp thống nhất nc nhà. Lí do:

Miền Bắc là hậu phương lớn cung cấp sức ng' sức của cho CM miền Nam.

Cách mạng miền Bắc quyết định sức mạnh trên chiến trường miền Nam.

Cách mạng miền Bắc phải gắn với xu thế of thời đại nhằm tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của các nước.

+ Cách mạng miền Nam giữ vị trí quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nc từ sự phân tích hoàn cảnh lịch sử và đường lối chung CM cả nc. Đảng khẳng định cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta là cuộc đụng đầu lịch sử.

Thông qua thực hiện nhiệm vụ cách mạng ở mỗi miền mà góp phần thực hiện nhiệm vụ chung của cả nước là hoàn thành độc lập, thống nhất đất nước. Bởi vậy, Đảng ta coi quan điểm chờ miền Nam hoàn toàn giải phóng, rồi cả nước cùng tiến lên chủ nghĩa xã hội là không đúng. Đường lối trên biểu hiện tinh thần độc lập tự chủ, sáng tạo của Đảng ta. Lý luận cũng như thực tiễn chứng minh đường lối tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng khác nhau ở hai miền là đúng đắn.

Hai chiến lược đó chẳng những không mâu thuẫn mà còn hỗ trợ, thúc đẩy nhau cùng phát triển. Quá trình chỉ đạo cách mạng ở hai miền cũng là quá trình Đảng ta cụ thể hoá thêm tư tưởng chiến lược của Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III. Trong khi đề ra nhiệm vụ cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, Đảng không chỉ căn cứ vào tình hình miền Bắc, mà còn căn cứ cả vào tình hình miền Nam.

Đảng đề ra những chủ trương chẳng những đáp ứng nguyện vọng của nhân dân miền Bắc, nhân dân miền Nam, mà còn tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ của tầng lớp trên ở miền Nam có tinh thần dân tộc, mở rộng mặt trận dân tộc giải phóng. Bằng công cuộc xây dựng kinh tế - xã hội ở miền Bắc, vừa bảo đảm đời

sống cho nhân dân miền Bắc, vừa tăng cường lực lượng làm hậu thuẫn và chi viện cho cách mạng miền Nam.

Đảng lãnh đạo nhân dân miền Bắc phối hợp với nhân dân miền Nam đấu tranh chống những thủ đoạn xâm lược, chiến tranh chống phá của đế quốc Mỹ ở miền Nam và cả ở miền Bắc. Đảng giáo dục nhân dân miền Nam nhận rõ vị trí quan trọng của cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam là: trực tiếp làm thất bại mọi chính sách xâm lược và nô dịch của đế quốc Mỹ và góp phần tích cực bảo vệ miền Bắc, bảo vệ căn cứ địa cách mạng của cả nước, tạo điều kiện cho miền Bắc giữ được hoà bình để tiến hành thắng lợi sự nghiệp cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Trong khi đề ra nhiệm vụ, phương pháp cách mạng ở miền Nam cũng như khi quyết định mở những trận quyết chiến chiến lược, Đảng phải căn cứ vào tình hình miền Nam và cả tình hình miền Bắc, xem xét tác động của những thắng lợi sẽ giành được có ảnh hưởng đối với miền Nam và cả đối với miền Bắc. Tiến lên chủ nghĩa xã hội, lực lượng mọi mặt của miền Bắc sẽ được tăng cường nhanh chóng. Đảng có thể lãnh đạo nền kinh tế theo hướng giải quyết khéo mâu thuẫn giữa sức người, sức của có hạn với yêu cầu ngày càng lớn của sự nghiệp cách mạng của hai miền. Miền Bắc xã hội chủ nghĩa có lực lượng vững mạnh mới đủ sức làm tròn nhiệm vụ căn cứ địa của cả nước, đủ sức tự bảo vệ, đánh thắng hai cuộc chiến tranh phá hoại rất ác liệt của đế quốc Mỹ, có đủ điều kiện chi viện cho cách mạng miền Nam, đồng thời làm tròn nghĩa vụ quốc tế đối với hai nước Lào và Campuchia anh em.

Sự gắn bó chặt chẽ giữa cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng giải phóng dân tộc ở miền Nam làm cho thế và lực của cách mạng cả nước cũng như của miền Nam không ngừng tăng lên. Nhờ vậy, cách mạng miền Nam đã sử dụng được sức mạnh tổng hợp của cả nước để tiến công địch, đánh bại mọi chiến lược, chiến thuật của đế quốc Mỹ và tay sai.

Kẻ địch cũng thấy được mối quan hệ giữa cách mạng hai miền. Chúng đánh phá miền Bắc, đặc biệt là đánh vào các đường giao thông, các cơ sở kinh tế; xuyên tạc và lu loa rằng miền Bắc "xâm lược miền Nam", v.v. chính là vì chúng nhận rõ vai trò của miền Bắc xã hội chủ nghĩa đối với Cách mạng miền Nam và Cách mạng cả nước, và chúng phải đối phó trong thế thua ở miền Nam.

Đảng nhận định rằng, âm mưu và hành động phá hoại miền Bắc của địch chỉ có thể chấm dứt chừng nào miền Nam được hoàn toàn giải phóng. Nhờ nhận định đúng đắn đó, Đảng ta luôn luôn sáng suốt, chủ động trong mọi tình huống. Trong quá trình chỉ đạo cách mạng, Đảng đưa ra nhiều nhận định, trong đó có hai nhận định thể hiện sâu sắc nhất việc Đảng nắm vững mối quan hệ giữa cách mạng hai miền.

Một là, tháng 3-1964, trong Hội nghị chính trị đặc biệt, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kêu gọi: "Mỗi người làm việc bằng hai để đền đáp lại cho đồng bào miền Nam ruột thịt".

Hai là, cuối năm 1965, khi quân viễn chinh Mỹ ồ ạt vào miền Nam, Nghị quyết lần thứ 12 của Trung ương Đảng nêu cao quyết tâm giữ vững chiến lược tiến công, giữ thế chủ động trên chiến trường và nhất là kiềm chế và thắng địch ở miền Nam.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước cho phép Đảng ta rút ra những kết luận quan trọng: - "Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là thắng lợi của cả hai chiến lược cách mạng được tiến hành đồng thời và kết hợp chặt chẽ với nhau".

Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc có nhiệm vụ quyết định nhất đối với sự phát triển của toàn bộ sự nghiệp cách mạng nước ta, đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà. Đảng khẳng định: "Không thể nào có thắng lợi của sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước nếu không có miền Bắc xã hội chủ nghĩa, suốt mười sáu năm qua, luôn luôn cùng một lúc phải làm hai nhiệm vụ chiến lược". Dù có những sai lầm, khuyết điểm trong quá trình chỉ đạo thực hiện do hạn chế lịch sử, chúng ta vẫn thấy kết luận trên của Đảng là thoả đáng.

Đảng cũng kết luận cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam có tác dụng quyết định trực tiếp đối với việc đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ và tay sai. Đi đôi với việc coi trọng củng cố và bảo vệ hậu phương lớn miền Bắc, nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của chiến tranh, Đảng hết sức coi trọng việc xây dựng và phát triển thực lực cách mạng ở miền Nam.

Đảng đã dựa trên nền tảng lý luận chính là lý luận của Chủ nghĩa Mác-Lênin và áp dụng vào thực tiễn Cách mạng nước ta một cách độc đáo, sáng tạo và nhất là vô cùng đúng đắn.

Đặc điểm lớn nhất, nét độc đáo của cách mạng Việt Nam thời kỳ này là một Đảng thống nhất lãnh đạo nhân dân cả nước tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược. Tuy mỗi miền thực hiện một nhiệm vụ chiến lược khác nhau nhưng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó cách mạng miền Bắc giữ vai trò quyết định nhất đối với toàn bộ sự phát triển của cách mạng Việt Nam. Cách mạng miền Nam giữ vị trí quan trọng, tác động trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam thống nhất đất nước.

Hơn 20 năm cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, mặc dù gặp nhiều khó khăn trở ngại chồng chất, đặc biệt từ năm 1965 trở đi miền Bắc phải trực tiếp đương đầu với cuộc chiến tranh phá hoại rất ác liệt của đế quốc Mỹ, nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân miền Bắc đã kiên cường trong sản xuất và chiến đấu, giành được những thành tựu to lớn, đồng thời chi viện đắc lực cho miền Nam...Hàng triệu tấn lương thực và vũ khí, trang bị; hàng vạn thanh niên nam nữ hăng hái lên đường vào miền Nam chiến đấu. Miền Bắc đã dốc sức vào chiến tranh cứu nước và giữ nước với toàn bộ sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa, đã làm tròn một cách xuất sắc nghĩa vụ căn cứ địa của cách mạng cả nước, xứng đáng là pháo đài vô địch của chủ nghĩa xã hội.

Đế quốc Mỹ, đã dùng mọi thủ đoạn, thử nghiệm mọi chiến lược, sử dụng mọi vũ khí và phương tiện chiến tranh hiện đại trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Qui mô, tính chất cũng như mức độ ác liệt của cuộc chiến tranh mà nhân dân ta phải đương đầu chịu đựng chưa từng có trong lịch sử. Song, nhân dân miền Nam đã kiên cường chịu đựng gian khổ hy sinh, kiên quyết đánh thắng đế quốc Mỹ xứng đáng với danh hiệu "*Thành đồng Tổ quốc*", sát cánh cùng đồng bào miền Bắc đánh bại mọi âm mưu, chiến lược của đế quốc Mỹ, góp phần trực tiếp giải phóng miền Nam thống nhất đất nước.

Trải qua 21 năm dưới sự lãnh đạo của Đảng, với đường lối vô cùng đúng đắn và sáng tạo trong tình huống cụ thể của nước ta, nhân dân cả nước đã chiến đấu kiên cường anh dũng với sự đồng tình ủng hộ của bạn bè quốc tế; bằng cuộc Tổng tiến công nổi dậy mùa xuân 1975, với chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, nhân dân ta đã kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Câu 30: Đảng kế thừa và đổi mới tư duy về công nghiệp hoá ở nước ta?

Thực hiện đường lối đổi mới, tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước (1986 - 2006)

1. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (tháng 12-1986) và thực hiện kế hoạch nhà nước 5 năm (1986-1990)

a) Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng

Đại hội họp từ ngày 15 đến ngày 18-12-1986 tại Hà Nội (Đại hội nội bộ từ ngày 05 đến ngày 14-12-1986). Dự Đại hội có 1.129 đại biểu thay mặt cho gần 1,9 triệu đảng viên cả nước và 32 đoàn đại biểu của các đảng và tổ chức quốc tế.

Đại hội VI của Đảng diễn ra trong bối cảnh sai lầm của đợt tổng cải cách giá - lương - tiền cuối năm 1985 làm cho kinh tế nước ta càng trở nên khó khăn (tháng 12-1986, giá bán lẻ hàng hoá tăng 845,3%). Chúng ta không thực hiện được mục tiêu đề ra là cơ bản ổn định tình hình kinh tế - xã hội, ổn định đời sống nhân dân. Số người bị thiếu đói tăng, bội chi lớn. Nền kinh tế nước ta lâm vào khủng hoảng trầm trọng. Tình hình này làm cho trong Đảng và ngoài xã hội có nhiều ý kiến tranh luận sôi nổi, xoay quanh thực trạng của ba vấn đề lớn: cơ cấu sản xuất; cải tạo xã hội chủ nghĩa; cơ chế quản lý kinh tế. Thực tế tình hình đặt ra một yêu cầu khách quan có tính sống còn đối với sự nghiệp cách mạng là phải xoay chuyển được tình thế, tạo ra sự chuyển biến có ý nghĩa quyết định trên con đường đi lên và như vậy phải đổi mới tư duy.

Với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật, Đại hội đã đánh giá đúng mức những thành tựu đạt được sau 10 năm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đi sâu phân tích những tồn tại và nghiêm khắc tự phê bình những sai lầm, khuyết điểm trong lãnh đạo và chỉ đạo của Đảng trong 10 năm (1976-1986).

Đại hội khẳng định quyết tâm đổi mới công tác lãnh đạo của Đảng theo tinh thần cách mạng và khoa học và đánh giá cao quá trình dân chủ hóa sinh hoạt chính trị của Đảng và nhân dân ta trong thời gian chuẩn bị và tiến hành Đại hội.

Đại hội đã đánh giá những thành tựu, những khó khăn của đất nước do cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội tạo ra, những sai lầm kéo dài của Đảng về chủ trương, chính sách lớn, về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện khuynh hướng tư tưởng chủ yếu của những sai lầm đó, đặc biệt là sai lầm về kinh tế là bệnh chủ quan duy ý chí, lối suy nghĩ về hành động đơn giản, nóng vội chạy theo nguyện vọng chủ quan, là khuynh hướng buông lỏng trong quản lý kinh tế, xã hội, không chấp hành nghiêm chỉnh đường lối và nguyên tắc của Đảng đó là tư tưởng vừa tả khuynh vừa

hữu khuynh. Báo cáo chính trị tổng kết thành bốn bài học kinh nghiệm lớn: Một là, trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng "lấy dân làm gốc".

Hai là, Đảng phải luôn luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan.

Ba là, phải biết kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới.

Bốn là, chăm lo xây dựng Đảng ngang tầm với một đảng cầm quyền lãnh đạo nhân dân tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Báo cáo xác định nhiệm vụ bao trùm, mục tiêu tổng quát trong những năm còn lại của chặng đường đầu tiên là ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường tiếp theo.

Mục tiêu cụ thể về kinh tế - xã hội cho những năm còn lại của chặng đường đầu tiên là:

- Sản xuất đủ tiêu dùng và có tích lũy.
- Bước đầu tạo ra một cơ cấu kinh tế hợp lý, trong đó đặc biệt chú trọng ba chương trình kinh tế lớn là lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, coi đó là sự cụ thể hóa nội dung công nghiệp hoá trong chặng đường đầu của thời kỳ quá độ. Làm cho thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa giữ vai trò chi phối, sử dụng mọi khả năng của các thành phần kinh tế khác trong sự liên kết chặt chẽ, dưới sự chỉ đạo của thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa. Tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa theo nguyên tắc phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế và tăng thu nhập cho người lao động.
- Xây dựng và hoàn thiện một bước quan hệ sản xuất mới phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.
- Tạo ra chuyển biến về mặt xã hội, việc làm, công bằng xã hội, chống tiêu cực, mở rộng dân chủ, giữ kỷ cương phép nước.
- Bảo đảm nhu cầu củng cố quốc phòng và an ninh.

Đại hội đã nêu ra năm phương hướng cơ bản của chính sách kinh tế - xã hội và đề ra hệ thống các giải pháp để thực hiện mục tiêu: Bố trí lại cơ cấu sản xuất, điều chỉnh lớn cơ cấu đầu tư; xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, sử dụng và cải tạo đúng đắn các thành phần kinh tế. Coi nền kinh tế có nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ; đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, dứt khoát xoá bỏ cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp, chuyển sang cơ chế kế hoạch hoá theo phương thức hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa; phát huy động lực của khoa học - kỹ thuật; mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại.

Câu 31 : Tại sao mô hình kinh tế ở nước ta là kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa?

I. Phân tích những đặc điểm chủ yếu của cơ chế kế hoạch hoá, tập trung,

quan liêu, bao cấp:

-Trước đổi mới, cơ chế quản lý kinh tế của nước ta là cơ chế kế hoạch hóa tập trung với những đặc điểm chủ yếu là:

+ Nhà nước quản lý nền kinh tế chủ yếu bằng mệnh lệnh hành chính dựa trên hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh chi tiết áp đặt từ trên xuống dưới. Các doanh nghiệp hoạt động trên cơ sở các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các chỉ tiêu pháp lệnh được giao. Tất cả phương hướng sản xuất, nguồn vật tư, tiền vốn, định giá sản phẩm, tổ chức bộ máy, nhân sự, tiền lương... đều do các cấp có thẩm quyền quyết định. Nhà nước giao chỉ tiêu kế hoạch, cấp phát vốn, vật tư cho doanh nghiệp, doanh nghiệp giao nộp sản phẩm cho nhà nước. Hoạt động sản xuất bị lỗ sẽ được nhà nước bù, lãi thì nhà nước thu.

+ Cơ quan hành chính can thiệp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nhưng lại không chịu trách nhiệm gì về vật chất và pháp lý đối với các quyết định của mình. Những thiệt hại về vật chất do các quyết định không đúng gây ra thì ngân sách nhà nước phải gánh chịu. Các doanh nghiệp không có quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh, cũng không bị ràng buộc trách nhiệm đối với kết quả sản xuất, kinh doanh.

+ Quan hệ hàng hóa - tiền tệ bị coi nhẹ, chỉ là hình thức, quan hệ hiện vật là chủ yếu. Nhà nước quản lý kinh tế thông qua chế độ "cấp phát - giao nộp". Vì vậy, nhiều hàng hóa quan trọng như sức lao động, phát minh sáng chế, tư liệu sản xuất quan trọng, không được coi là hàng hóa về mặt pháp lý.

+ Bộ máy quản lý công kênh, nhiều cấp trung gian vừa kém năng động vừa sinh ra đội ngũ quản lý kém năng lực, phong cách cửa quyền, quan liêu, nhưng lại được hưởng quyền lợi cao hơn người lao động.

- Chế độ bao cấp được thực hiện dưới các hình thức chủ yếu sau: **bao cấp qua giá, bao cấp qua chế độ tem phiếu, bao cấp theo chế độ cấp phát vốn của ngân sách, nhưng không có chế tài ràng buộc trách nhiệm vật chất đối với các đơn vị được cấp vốn.**

Trong thời kỳ kinh tế còn tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng thì cơ chế này có tác dụng nhất định, nó cho phép **tập trung tối đa nguồn lực kinh tế vào các mục tiêu chủ yếu trong từng giai đoạn và điều kiện cụ thể, đặc biệt trong quá trình công nghiệp hóa theo hướng ưu tiên phát triển công nghiệp nặng.** Nhưng nó lại **thủ tiêu cạnh tranh, kìm hãm tiến bộ khoa học công nghệ, triệt tiêu động lực kinh tế đối với người lao động, không kích thích tính năng động, sáng tạo của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.** Khi nền kinh tế thế giới chuyển sang giai đoạn phát triển theo **chiều sâu dựa trên cơ sở áp dụng các thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại, cơ chế quản lý này càng bộc lộ những khiếm khuyết của nó, làm cho nền kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, trong đó có nước ta, lâm vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng.**

Trước đổi mới, do chưa thừa nhận sản xuất hàng hóa và cơ chế thị trường, **chúng ta xem kế hoạch hóa là đặc trưng quan trọng nhất của kinh tế xã hội chủ nghĩa, phân bổ mọi nguồn lực theo kế hoạch chủ yếu; coi thị trường chỉ là một công cụ thứ yếu bổ sung cho kế hoạch, không thừa nhận trên thực tế**

sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ, lấy kinh tế quốc doanh và tập thể là chủ yếu, muốn nhanh chóng xóa sổ hữu tư nhân và kinh tế cá thể, tư nhân. Nền kinh tế rơi vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng.

II. Tính tất yếu phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa:

Sự ra đời của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam gắn liền với công cuộc đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là vấn đề lý luận và thực tiễn hết sức mới mẻ và phức tạp. Nó thể hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa việc nhận thức sâu sắc tính quy luật khách quan với phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của chủ thể là Đảng, Nhà nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân lao động trong thực tiễn cách mạng Việt Nam. *Đây là sự lựa chọn con đường và mô hình phát triển của Việt Nam trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế đáp ứng yêu cầu "đi tắt, đón đầu" đang đặt ra như một yếu tố sống còn.* Sự hình thành tư duy của Đảng ta về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là cả một quá trình tìm tòi thể nghiệm, phát triển từ thấp lên cao, từ chưa đầy đủ, hoàn thiện tới ngày càng đầy đủ, sâu sắc và hoàn thiện.

Nếu như trong văn kiện Đại hội VI và Hội nghị Trung ương 6 khoá VI, Đảng ta mới đề ra quan điểm *phát triển nền kinh tế hàng hoá có kế hoạch gồm nhiều thành phần đi lên chủ nghĩa xã hội*, coi đây là vấn đề "có ý nghĩa chiến lược và mang tính quy luật từ sản xuất nhỏ đi lên chủ nghĩa xã hội", thì đến Đại hội VII, Đảng đã khẳng định: *"phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước"*. Tới Đại hội Đảng IX, kinh tế thị trường lại được khẳng định một cách sâu sắc, đầy đủ hơn như là mô hình kinh tế tổng quát hay mô hình mới của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam xuất phát từ những cơ sở lý luận và thực tiễn sâu sắc, bắt nguồn từ bối cảnh thời đại và điều kiện lịch sử – cụ thể của đất nước. Theo chúng tôi, có những khía cạnh đáng lưu ý, quy định tính tất yếu của việc lựa chọn mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa:

Thứ nhất, mô hình chủ nghĩa xã hội cổ điển, đặc trưng bởi hệ thống kinh tế kế hoạch hoá tập trung, sau gần 70 năm tồn tại với tất cả những ưu thế và nhược điểm, rốt cuộc đã tỏ ra không còn sức sống và khả năng tự phát triển nội sinh về mặt kinh tế, bị va vấp nặng nề trong thực tiễn. Trong khi đó, chủ nghĩa tư bản với mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận đã lợi dụng tới đa những mặt mạnh của kinh tế thị trường để tạo ra động cơ về lợi ích và sự cạnh tranh mạnh mẽ, phát triển các lực lượng sản xuất cũng như tiềm năng kinh doanh. Chủ nghĩa tư bản đã sử dụng vai trò nhà nước như một chủ thể xã hội sáng tạo và hùng mạnh để can thiệp – quản lý các quá trình kinh tế vĩ mô, nhằm hạn chế những khuyết tật của thị trường, đáp ứng yêu cầu phát triển, xã hội hoá các lực lượng sản xuất.

Thứ hai, mặc dù chủ nghĩa tư bản đã có những thành công nhất định trong phát triển kinh tế thị trường, nhưng cần nhận thức sâu sắc rằng, phát triển kinh tế thị trường theo con đường tư bản chủ nghĩa không phải là duy nhất đúng mà trong nó cũng ẩn chứa đầy rẫy những cạm bẫy, rủi ro. Thực tế phát triển ngày càng cho thấy rõ mặt trái cũng như nguy cơ thất bại ngay chính trong quá

trình phát triển kinh tế thị trường. Ngày nay, nhân loại đã nhận thức được rằng, *mô hình phát triển kinh tế thị trường theo kiểu phương Tây* hay *đi theo con đường phương Tây hoá* không phải là cách tối ưu. Những mô hình phát triển theo kiểu này đã tỏ ra mâu thuẫn sâu sắc với các giá trị truyền thống, làm tăng tính bất ổn của xã hội và khoét sâu hố ngăn cách giàu - nghèo. Hơn nữa, nó còn có nguy cơ ràng buộc các nước chậm phát triển hơn, đẩy các nước đó vào tình trạng bị lệ thuộc và bóc lột theo kiểu quan hệ "trung tâm - ngoại vi".

Thứ ba, trong thực tế không có một mô hình kinh tế thị trường chung cho mọi quốc gia, mà trái lại, mỗi quốc gia - dân tộc tùy theo trình độ phát triển, đặc điểm cơ cấu tổ chức và thể chế chính trị, kể cả các yếu tố văn hoá - xã hội truyền thống, mà xây dựng những mô hình kinh tế thị trường đặc thù của riêng mình. Không thể phủ nhận những hạn chế và mâu thuẫn cố hữu của kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa ngay tại quê hương của nó và việc khắc phục những mâu thuẫn đó vẫn đang là vấn đề cực kỳ nan giải. Một số nước Tây Âu và Bắc Âu với mong muốn tìm kiếm con đường riêng của mình, nhằm khắc phục hạn chế của kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa đã chủ trương đi theo "con đường thứ ba" hay nhấn mạnh "Nhà nước phúc lợi": nhà nước tư bản chủ nghĩa ở đây được gắn thêm chức năng "sáng tạo" khi tham gia giải quyết các vấn đề xã hội và phân phối lại thu nhập mang tính định hướng xã hội, tạo ra cái gọi là "nền kinh tế cho mọi người" hay "chủ nghĩa tư bản nhân dân". Nhưng trong phạm vi của quan hệ tư bản chủ nghĩa thì những nỗ lực trên rõ ràng đã không mang lại kết quả như mong muốn.

Thứ tư, nền kinh tế thị trường hiện đại ngày càng thể hiện xu hướng tự phủ định và tiến hoá tất yếu để chuyển sang giai đoạn mới cao hơn - hậu thị trường, hậu công nghiệp và kinh tế tri thức. Trong những điều kiện hiện đại, con đường phát triển rút ngắn như C.Mác đã từng dự báo, trở thành một khả năng hiện thực xét cả về hai phương diện: *tính tất yếu kinh tế - xã hội* và *tính tất yếu công nghệ - kỹ thuật*. Nếu như nền văn minh công nghiệp ra đời trên cơ sở phủ định nền văn minh nông nghiệp thì trái lại, nền văn minh hậu công nghiệp - kết quả của làn sóng cách mạng khoa học - công nghệ lần thứ ba lại có thể hàm chứa và gắn gũi với nền văn minh nông nghiệp. Thực tế cho thấy, công nghệ cao có khả năng áp dụng trong hoàn cảnh nông nghiệp và tương ứng, một nền nông nghiệp truyền thống có thể đi tắt sang hậu công nghiệp mà không bắt buộc phải trải qua tất cả các giai đoạn của quá trình công nghiệp hoá tư bản chủ nghĩa nặng nề, tốn kém. Ví dụ, sản phẩm công nghệ cao vi điện tử và sinh học, do tính nhiều vẻ lại có thể phù hợp với nhu cầu xã hội, với nguồn nguyên liệu sẵn có và điều kiện sản xuất phân tán của những nước lạc hậu.

Thứ năm, xét về mặt lịch sử thì quan hệ hàng hoá - thị trường chỉ là hình thái đặc biệt, là nấc thang trung gian cần thiết để chuyển xã hội từ trình độ xã hội nông nghiệp, phi thị trường, lên trình độ xã hội hậu công nghiệp, hậu thị trường. Nếu xét kỹ, ngay ở giai đoạn phát triển phồn thịnh, sung mãn của các quan hệ thị trường thì sự xuất hiện của chúng cũng không có nghĩa là đồng nhất với chủ nghĩa tư bản. Chính sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa đã ra đời trên cơ sở tách rời các yếu tố người và vật của sản xuất, các yếu tố này vốn gắn bó hữu cơ trong sở hữu tư nhân của kinh tế hàng hoá giản đơn.

Thứ sáu, sự lựa chọn mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là một tất yếu nếu đặt trong bối cảnh toàn cầu hoá; thế giới đang bước vào giai đoạn quá độ sang trình độ xã hội hậu công nghiệp, hậu thị trường và kinh tế tri thức; yêu cầu phát triển rút ngắn và hội nhập. Đây không phải là sự gán ghép khiên cưỡng, chủ quan giữa kinh tế thị trường và chủ nghĩa xã hội, mà là trên cơ sở nhận thức sâu sắc tính quy luật tất yếu của thời đại, sự khái quát hoá, đúc rút từ kinh nghiệm phát triển kinh tế thị trường thế giới, và đặc biệt, từ tổng kết thực tiễn mấy chục năm xây dựng chủ nghĩa xã hội và gần hai thập kỷ đổi mới của Việt Nam.

Kinh tế thị trường như là một chế độ kinh tế hay phương thức sản xuất có tính lịch sử, là thành quả của văn minh nhân loại, nó có thể được sử dụng nhằm phục vụ cho sự phát triển và thịnh vượng chung của mọi quốc gia, dân tộc mà không phải là tài sản riêng của chủ nghĩa tư bản, chỉ phục vụ cho riêng chủ nghĩa tư bản. Thoát khỏi giới hạn chỉ làm giàu cho tư bản, kinh tế thị trường sẽ có những mục tiêu và động lực xã hội mới, phù hợp với những đặc tính xã hội hóa vốn có, để trở thành công cụ phát triển kinh tế, phục vụ đắc lực cho việc tạo ra của cải và mang lại sự giàu có chung cho toàn xã hội.

Việc Việt Nam lựa chọn con đường phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa là sự lựa chọn vừa phù hợp với xu hướng phát triển khách quan của thời đại, vừa là sự tiếp thu các giá trị truyền thống của đất nước và những yếu tố tích cực trong giai đoạn phát triển đã qua của chủ nghĩa xã hội kiểu cũ. Đây cũng là sự trùng hợp giữa quy luật khách quan với mong muốn chủ quan, giữa tính tất yếu thời đại với lôgic tiến hoá nội sinh của dân tộc, khi chúng ta chủ trương sử dụng hình thái kinh tế thị trường để thực hiện mục tiêu phát triển, từng bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Nó cũng là con đường để thực hiện chiến lược phát triển rút ngắn, để thu hẹp khoảng cách tụt hậu và nhanh chóng hội nhập, phát triển.

III. Bản chất, nội hàm của mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

a - Bản chất nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa:

Như chính tên gọi, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chưa phải là chủ nghĩa xã hội đã phát triển đầy đủ và chín muồi. Về nội dung và thực chất, đây là ***nền kinh tế quá độ của xã hội quá độ, đang trong quá trình chuyển biến cách mạng lên nấc thang mới.*** Do đó, nó vừa tuân theo những nguyên tắc và quy luật của bản thân hệ thống (kinh tế thị trường), lại vừa chịu sự chi phối của những nguyên tắc và quy luật nằm ngoài hệ thống (nguyên tắc xã hội hoá - xã hội chủ nghĩa và những quy luật phản ánh bản chất xã hội hoá - xã hội chủ nghĩa). Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, với tư cách là nền kinh tế quá độ, tiềm tàng những lực lượng cách mạng, những nhân tố mới và những khả năng cũng như phương án phát triển rộng lớn.

Đại hội IX của Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ rõ: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là một kiểu tổ chức kinh tế vừa tuân theo những quy luật của kinh tế thị trường vừa dựa trên cơ sở và được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội, thể hiện trên cả ba mặt: sở hữu, tổ chức quản lý, và phân phối. Nói cách khác, kinh tế thị

trường định hướng xã hội chủ nghĩa chính là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế quá độ thuộc dạng đặc biệt: "*tiến hoá - cải cách*", khác biệt với các bước quá độ thông thường: "*tiến hoá - tự nhiên*" từng diễn ra trong lịch sử. Về nguyên tắc, nền kinh tế thị trường hiện đại không thể ra đời tự phát như trong các thế kỷ trước. Đây phải là nền kinh tế thị trường được định hướng cao về mặt xã hội và phát triển theo xu hướng xã hội hoá - xã hội chủ nghĩa. Hơn nữa, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn đặc trưng bởi "*thuộc tính kép*" hay "*quá độ bậc hai*": kết hợp đồng thời giữa bước quá độ sang nền kinh tế thị trường mà nhân loại đã đạt được với bước quá độ toàn nhân loại sang xã hội hậu công nghiệp, hậu thị trường và nền kinh tế tri thức theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đây cũng là nền kinh tế thị trường kiểu mới, có tổ chức, có kế hoạch, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và sự quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nó hoạt động trên cơ sở kết hợp giữa sự nhận thức tính tất yếu khách quan với phát huy vai trò năng động sáng tạo của chủ thể, nhằm phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển rút ngắn, đưa nước ta hội nhập vào nền kinh tế thế giới và trở thành quốc gia phát triển trong thế kỷ XXI.

b - Nội hàm của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nội hàm của nền kinh tế thị trường này bao gồm các yếu tố cơ bản sau đây:

- **Hệ thống mục tiêu và động lực:** Đảng ta đã nêu lên mục tiêu xây dựng một xã hội "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Chính mục tiêu đó sẽ quy định phương tiện, công cụ, động lực của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và con đường đạt tới mục tiêu. Đó là sử dụng kinh tế thị trường, mở cửa và hội nhập, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển rút ngắn.

- **Chế độ sở hữu và thành phần kinh tế:** Các hình thức sở hữu khác nhau như sở hữu xã hội, sở hữu tập thể, sở hữu nhà nước và sở hữu tư nhân chỉ là những hình thức hay cấp độ của sở hữu kinh tế. Bởi sở hữu như một phạm trù kinh tế luôn chứa các cực kinh tế đối lập hay những mâu thuẫn xã hội hiện thực, bắt buộc phải thừa nhận lẫn nhau như những chủ thể kinh tế riêng. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vai trò sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể, sở hữu xã hội sẽ có ý nghĩa ngày càng quan trọng để đảm bảo tính kế hoạch và định hướng xã hội chủ nghĩa cho quá trình phát triển.

- **Cơ chế vận hành kinh tế:** Đương nhiên cơ chế thị trường là cơ chế chủ yếu vận hành kinh tế, nhằm đảm bảo phân bổ hợp lý các lợi ích và nguồn lực, kích thích phát triển các tiềm năng kinh doanh và các lực lượng sản xuất, tăng hiệu quả và tăng năng suất lao động xã hội. Tuy nhiên, điều đó không hề phủ nhận vai trò của "nhân tố mới" – Nhà nước xã hội chủ nghĩa - trong việc quản lý, hiệu chỉnh những sai lệch và thất bại của cơ chế thị trường. Trong trường hợp này, Nhà nước xã hội chủ nghĩa thông qua chức năng tổ chức và

quản lý vĩ mô, sử dụng tốt các công cụ hành chính – pháp lý và kinh tế, đặc biệt, công cụ kế hoạch hoá và các chương trình mục tiêu quốc gia, các chiến lược phát triển trung và dài hạn cũng như các kế hoạch ngắn hạn, các công cụ đòn bẩy, để quản lý nền kinh tế phát triển đúng hướng.

- **Hình thức phân phối: Kết hợp phân phối theo lao động, theo đóng góp và cổ phần, trên nguyên tắc ưu tiên phân phối theo lao động và hiệu quả, đồng thời đảm bảo phân phối công bằng và hạn chế bất bình đẳng xã hội.** Điều này vừa khác với phân phối theo tư bản của kinh tế thị trường thông thường, lại vừa khác với phân phối theo lao động mang tính bình quân trong chủ nghĩa xã hội kiểu cũ. Trong kinh tế thị trường hiện đại và kinh tế tri thức, tiềm năng lao động - "tư bản con người" được coi là yếu tố quan trọng hàng đầu và có khả năng sáng tạo rất lớn. Việc đề cao con người cũng như nguyên tắc phân phối theo lao động là phù hợp với xu thế và tính nhân văn của phát triển hiện đại. Mặt khác, bảo đảm sự phân phối công bằng và hạn chế bất bình đẳng xã hội thái quá cũng là điều kiện để nuôi dưỡng, phát triển chính nguồn lao động sáng tạo này.

- **Chủ thể lãnh đạo, quản lý kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa không thể ai khác là Đảng Cộng sản và Nhà nước xã hội chủ nghĩa.** Vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản và quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa cần không ngừng được củng cố, trên cơ sở phát huy đầy đủ quyền và trách nhiệm của toàn dân tham gia vào quá trình tổ chức, xây dựng nhằm sáng tạo hệ thống kinh tế thị trường mới. Đó là những điều kiện tiên quyết cho việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thành công.

IV. Ý nghĩa của việc lựa chọn mô hình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa:

- **Sự lựa chọn mô hình phát triển "Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa" là sự khẳng định quyết tâm khắc phục triệt để hệ thống kế hoạch hoá tập trung (đồng nghĩa với nền kinh tế phi thị trường và lạc hậu), để xây dựng hệ thống kinh tế thị trường phát triển (kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa).** Nói rõ hơn, đây không phải là nền kinh tế thị trường bất kỳ hoặc dập khuôn theo kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa (đã và đang bị phủ định). Đây phải là hệ thống kinh tế thị trường văn minh, đảm bảo định hướng cao về mặt xã hội, tuân theo nguyên tắc xã hội hoá - xã hội chủ nghĩa.

- **Đây là sự tiếp thu có chọn lọc thành tựu và văn minh nhân loại.** Chúng ta không chấp nhận kinh tế thị trường như là một thứ công nghệ – kỹ thuật thuần túy, hay như một phương thức đơn thuần, thủ đoạn tạo ra của cải và sự giàu có cho tư bản, mà phát huy những thế mạnh của kinh tế thị trường, chủ động hướng kinh tế thị trường phục vụ cho việc nâng cao đời sống nhân dân, sự phồn vinh và hạnh phúc toàn xã hội. Để đạt điều đó cần có sự can thiệp mạnh của Nhà nước xã hội chủ nghĩa và toàn xã hội.

- **Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là thấm nhuần sự kết hợp giữa tính tất yếu thời đại với nguyện vọng tha thiết của một dân tộc yêu tự do, độc lập và luôn mong muốn sống trong hoà bình, hạnh phúc, với các giá trị truyền thống dân chủ, nhân văn và tương thân tương ái.** Đó hoàn toàn không phải là sự thối phồng đặc điểm dân tộc hay chủ ý đi theo "con đường

riêng", mà là sự vận dụng sáng tạo quy luật chung vào những hoàn cảnh cụ thể của đất nước.

- Khẳng định quyết tâm và vai trò sáng tạo rất cao của kiến trúc thượng tầng chính trị - pháp luật là Đảng Cộng sản, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa nhằm tạo lập thể chế kinh tế thị trường văn minh và theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Việc nhận thức và vận dụng các quy luật khách quan cũng như vai trò lãnh đạo của chủ thể và kiến trúc thượng tầng chính trị – pháp lý xã hội chủ nghĩa là điều kiện tiên quyết bảo đảm thành công quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Mọi sự vô hiệu hoá vai trò của Nhà nước trong kinh tế thị trường sẽ chỉ dẫn tới sự hỗn loạn và bất ổn định về kinh tế - chính trị - xã hội. Thực tế thế giới đã khẳng định điều đó.

i

Câu 32: Để mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN phát triển đúng đắn và hiệu quả thì cần phải làm gì?

a. Thực hiện nhất quán chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần.

- Thừa nhận trên thực tế sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một trong những điều kiện cơ sở để thúc đẩy kinh tế hàng hoá phát triển, nhờ đó mà sử dụng có hiệu quả sức mạnh tổng hợp của mọi thành phần kinh tế.

- Cùng với việc đổi mới, củng cố kinh tế nhà nước, kinh tế hợp tác xã, việc khuyến khích thừa nhận các thành phần kinh tế cá thể, tư nhân phát triển là nhận thức quan trọng về xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ. Như vậy, tất cả các thành phần kinh tế trên đều bình đẳng trước pháp luật, tuy vị trí quy mô, tỷ trọng trình độ khác nhau nhưng tất cả đều là nội lực của nền kinh tế phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

b. Mở rộng phân công lao động, phát triển kinh tế vùng, lãnh thổ tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường.

- Phân công lao động là cơ sở của việc trao đổi sản phẩm. Để đẩy mạnh kinh tế hàng hoá cần:

+ Mở rộng phân công lao động, phân bố lại lao động và dân cư trong phạm vi cả nước nhằm: khai thác mọi nguồn lực, phát triển nhiều ngành nghề, sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện có, tạo việc làm cho người lao động.

+ Tiếp tục mở rộng quan hệ kinh tế với nước ngoài nhằm :

- Gắn phân công lao động trong nước với phân công lao động quốc tế.
- Gắn thị trường trong nước với thị trường thế giới.

+ Cần phát triển đồng bộ và quản lý có hiệu quả sự vận hành các loại thị trường cơ bản: thị trường hàng hóa và dịch vụ, hình thành thị trường lao động có tổ chức, có quản lý chặt chẽ, về đất đai và thị trường nhà đất, thị trường vốn và từng bước hình thành thị trường chứng khoán.

c. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, đẩy mạnh CNH, HĐH.

- Trong kinh tế thị trường, các doanh nghiệp chỉ có thể đứng vững trong cạnh tranh nếu thường xuyên đổi mới khoa học và công nghệ, để hạ chi phí nâng cao chất lượng sản phẩm. Muốn vậy:

+ Phải đẩy mạnh công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ

vào quá trình sản xuất và lưu thông hàng hóa. Bởi vậy, để phát triển kinh tế hàng hóa chúng ta phải đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa.

+ Vì thế cần gấp rút xây dựng và củng cố các yếu tố của hệ thống kết cấu hạ tầng cơ sở và dịch vụ hiện đại.

Trước mắt nhà nước cần tập trung ưu tiên xây dựng nâng cấp một số yếu tố thiết yếu như đường sá, cầu cống, bến cảng, điện nước, thông tin liên lạc, ngân hàng, dịch vụ quản lý... bảo hiểm

d. Giữ vững ổn định chính trị, hoàn thiện hệ thống pháp luật, đổi mới các chính sách tài chính, tiền tệ giá cả.

- Sự ổn định chính trị bao giờ cũng là nhân tố quan trọng để phát triển. Nó là điều kiện quan trọng để các nhà sản xuất kinh doanh trong nước và nước ngoài yên tâm đầu tư.

+ Giữ vững ổn định chính trị ở nước ta hiện nay là giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, tăng cường hiệu lực và quản lý của nhà nước, phát huy đầy đủ vai trò làm chủ của nhân dân.

- Hệ thống pháp luật đồng bộ là công cụ quan trọng để quản lý nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần.

- Đổi mới chính sách tài chính tiền tệ, giá cả nhằm mục tiêu thúc đẩy sản xuất phát triển.

e. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống điều tiết kinh tế vĩ mô, đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế và các nhà kinh doanh giỏi.

- Hệ thống kinh tế vĩ mô phải được kiện toàn phù hợp với nhu cầu của kinh tế thị trường:

- Điều tiết bằng chiến lược và kế hoạch kinh tế pháp luật.

- Chính sách và các đòn bẩy kinh tế.

- Điều tiết thông qua bộ máy Nhà nước

- Có đội ngũ cán bộ quản lý kinh doanh tương ứng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa:

- Đội ngũ đó phải có năng lực chuyên môn giỏi, thích ứng mau lẹ với cơ chế thị trường, dám chịu trách nhiệm, chịu rủi ro và trung thành với con đường XHCN mà nhân dân ta đã lựa chọn.

- Bên cạnh đó chúng ta cần có phương hướng sử dụng, bồi dưỡng đãi ngộ đúng đắn đội ngũ đó, nhằm kích thích hơn nữa việc không ngừng nâng cao trình độ, bản lĩnh quản lý tài năng quản lý kinh doanh của họ.

- Cơ cấu đội ngũ cán bộ phải được chú ý đảm bảo cả phạm vi vĩ mô và vi mô, cả cán bộ quản lý lẫn cán bộ kinh doanh.

h. Thực hiện chính sách đối ngoại có lợi cho phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thực hiện có hiệu quả kinh tế đối ngoại phải:

- + Đa dạng hóa hình thức, đa phương hóa đối tác.
- + Quán triệt nguyên tắc đôi bên cùng có lợi, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, không phân biệt chế độ chính trị xã hội.
- + Cải cách cơ chế quản lý xuất nhập khẩu, thu hút rộng rãi vốn đầu tư nước ngoài, thu hút kỹ thuật, nhân tài và kinh nghiệm quản lý.

Câu 33: Quá trình hình thành đường lối đổi mới hệ thống chính trị; vai trò của nó trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc ?

Quá trình hình thành đường lối đổi mới hệ thống chính trị của Đảng:

Nhận thức về mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới hệ thống chính trị:

- Đổi mới bắt đầu từ đổi mới kinh tế, trước hết là đổi mới tư duy kinh tế, đồng thời từng bước đổi mới hệ thống chính trị.
- Mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới hệ thống chính trị: chúng có mối quan hệ mật thiết với nhau trong đó đổi mới kinh tế thành công sẽ tạo thuận lợi cho đổi mới chính trị. Tuy nhiên sự đổi mới tích cực của hệ thống chính trị cũng có tác động tích cực đến đổi mới kinh tế và tiêu cực đến kinh tế nếu sự đổi mới không phù hợp, không theo kịp với đổi mới kinh tế.

Nhận thức mới về mục tiêu đổi mới hệ thống chính trị:

- Cương lĩnh năm 1991: “Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ XHCN, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân”.
 - Báo cáo chính trị của Đại hội VII (1991) nhấn mạnh, thực chất của đổi mới và kiện toàn hệ thống chính trị của nước ta là xây dựng nền dân chủ XHCN. Dân chủ vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc đổi mới.
- Nhận thức về đấu tranh giai cấp và động lực chủ yếu phát triển đất nước trong giai đoạn mới.*

- Mối quan hệ giữa các giai cấp là quan hệ hợp tác và đấu tranh trong nội bộ nhân dân, đoàn kết và hợp tác lâu dài trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng.
- Nhận thức lại về đấu tranh giai cấp.
- Lợi ích của giai cấp công nhân phải thống nhất với lợi ích chung của dân tộc, đảm bảo mục tiêu chung của dân tộc.
- Nội dung của đấu tranh giai cấp: để thực hiện công bằng xã hội, đấu tranh chống những hành vi sai trái, tiêu cực, đấu tranh chống những thế lực thù địch.

- Động lực chủ yếu phát triển đất nước:
 - + Thực hiện đại đoàn kết toàn dân trong đó giai cấp công nhân và nông dân liên minh với tầng lớp trí thức là lực lượng chủ yếu.
 - + Kết hợp hài hoà các lợi ích: cá nhân, tập thể, xã hội.

Nhận thức mới về cơ cấu và cơ chế vận hành của hệ thống chính trị.

Hệ thống chính trị hoạt động theo cơ chế: “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ”. Trong đó:

- Đảng là một bộ phận của hệ thống chính trị, là hạt nhân của hệ thống và phải chấp hành hiến pháp và pháp luật nhưng chúng ta không chấp nhận đa nguyên, đa đảng.
- Nhà nước pháp quyền XHCN, là nhà nước của dân, do dân, vì dân, có trách nhiệm biến các chủ trương chính sách của Đảng thành các thể chế quản lý.
- Mặt trận tổ quốc Việt Nam là liên minh chính trị của các tổ chức đoàn thể làm nhiệm vụ phản biện, giám sát Đảng và nhà nước để phát huy quyền làm chủ của nhân dân.
- Nhân dân là người làm chủ xã hội và làm chủ thông qua các cơ quan đại diện, đồng thời làm chủ thông qua cơ chế dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra.

Nhận thức mới về việc xây dựng Nhà nước pháp quyền trong hệ thống chính trị:

- Thuật ngữ “xây dựng Nhà nước pháp quyền” lần đầu tiên được đề cập tại hội nghị Trung ương 2 khoá VII (1991).
- Các nội dung của việc xây dựng Nhà nước: Nhà nước quản lý bằng hiến pháp và pháp luật, giữ vị trí tối thượng trong việc điều chỉnh các mối quan hệ, người dân được quyền tự do, dân chủ nhưng trong khuôn khổ của hiến pháp và pháp luật.

Nhận thức mới về vai trò lãnh đạo của Đảng trong hệ thống chính trị :

- Nhận thức rõ hơn về vị trí và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị. Đảng lãnh đạo Nhà nước, nhưng không làm thay Nhà nước.
- Đảng quan tâm, xây dựng và củng cố Nhà nước, mặt trận tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội.
- Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng phải đồng bộ với đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị, đổi mới kinh tế.

Vai trò của nó trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc:

- Khắc phục dần những khuyết điểm, nhược điểm của hệ thống chuyên chính vô sản trước đây, bước đầu đáp ứng những yêu cầu của tình hình mới.
- Đổi mới hệ thống chính trị đáp ứng yêu cầu chuyển đổi từ kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp sang thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ XHCN, thúc đẩy xã hội phát triển, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân. Dân chủ trong xã hội có bước phát triển, trình độ và năng lực làm chủ của nhân dân từng bước được nâng lên.
- Tạo tiền đề cần thiết để giữ vững ổn định chính trị, xây dựng, củng cố niềm tin của nhân dân, tạo điều kiện thuận lợi để đổi mới các mặt khác của đời sống xã hội.
- Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, làm cho hệ thống chính trị hoạt động năng động hơn, có hiệu quả hơn, phù hợp với đường lối đổi mới toàn diện, đồng bộ đất nước, đặt biệt là phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với kinh tế tri thức, với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.
- Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, khắc phục cả hai khuynh hướng thường xuyên xảy ra trong thực tế hoặc là Đảng bao biện, làm thay, hoặc là buông lỏng sự lãnh đạo của Đảng, giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao tính khoa học, năng lực và hiệu quả quản lý của nhà nước, chất lượng hoạt động của Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, tăng cường kỷ luật kỷ cương trong Đảng và trong xã hội, làm cho nước ta phát triển nhanh và bền vững theo định hướng XHCN.
- Xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN, là tinh hoa, là sản phẩm trí tuệ của xã hội loài người, của nền văn hóa nhân loại.
- Nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan nhà nước được phân định rõ hơn, phân biệt quản lý nhà nước và quản lý sản xuất kinh doanh. Nhà nước được từng bước kiện toàn, từ cơ cấu tổ chức đến cơ chế hoạt động trên lĩnh vực lập pháp, hành pháp và tư pháp. Quản lý nhà nước bằng pháp luật được tăng cường.
- Mặt trận các tổ chức chính trị - xã hội đã có nhiều đổi mới về tổ chức, bộ máy, nội dung và phương thức hoạt động, đa dạng hóa các hình thức để tập hợp ngày càng đông đảo các tầng lớp nhân dân, phát huy dân chủ, chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân. Tham gia xây dựng và củng cố chính quyền, hướng mạnh hoạt động về cơ sở, bước đầu thực hiện

nhiệm vụ giám sát và phản biện xã hội.

- Đảng đã thường xuyên coi trọng việc đổi mới và tự chỉnh đốn, giữ vững và nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta trong điều kiện mới. Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị, phong cách công tác tổ chức có nhiều đổi mới và tiến bộ. Dân chủ trong Đảng được phát huy, quan hệ mật thiết giữa Đảng và nhân dân được củng cố.

Câu 34: Thông qua những thành quả đạt được để chứng minh chủ trương của Đảng giải quyết các vấn đề xã hội là đúng và kịp thời.

I. Nhận thức của Đảng trong việc giải quyết các vấn đề xã hội qua các thời kỳ:

Giải quyết tốt các vấn đề xã hội là một trong những chủ trương, giải pháp lớn nhằm phát triển kinh tế - xã hội của Đảng ta trong thời kỳ đổi mới. Những vấn đề xã hội Đảng ta quan tâm bao gồm các lĩnh vực liên quan đến sự phát triển của con người và xã hội như: dân số và nguồn nhân lực, lao động và việc làm, giáo dục và y tế, đạo đức và văn hoá, những đảm bảo về an ninh và an toàn xã hội của đời sống cá nhân và cộng đồng.

Các vấn đề xã hội có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội, do vị trí của con người trong xã hội quy định. Trong chủ nghĩa xã hội, nhân dân lao động là người làm chủ, con người được coi là vốn quý nhất, mục tiêu phục vụ của chủ nghĩa xã hội là nâng cao chất lượng cuộc sống cho con người.

II. Trình bày chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội của Đảng:

Trên cơ sở nhận thức mới về vai trò của các vấn đề xã hội, mở đầu công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, Đảng ta đã chỉ rõ “Trình độ phát triển kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện chính sách xã hội, nhưng mục tiêu xã hội lại là mục đích của các hoạt động kinh tế”

Đến Đại hội VII (1991), sau khi xác định được những đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng, Đảng ta đã nêu lên định hướng lớn “Chính sách xã hội đúng đắn vì hạnh phúc con người là động lực to lớn phát triển mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân trong xây dựng xã hội chủ nghĩa”

Trên cơ sở định hướng ấy, Đảng ta đã chính thức khẳng định một số quan điểm chỉ đạo việc kết hợp hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội. Cụ thể là: Mục tiêu của chính sách xã hội thống nhất với mục tiêu phát triển kinh tế, đều nhằm phát huy sức mạnh của yếu tố con người và vì con người. Kết hợp hài hoà giữa kinh tế với phát triển văn hoá, xã hội, giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội, giữa đời sống vật chất với đời sống tinh thần của nhân dân.

Coi phát triển kinh tế là cơ sở và tiền đề để thực hiện chính sách xã hội, thực hiện tốt chính sách xã hội là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế. Đến Đại hội VIII (1996) Đảng ta đã bổ sung một quan điểm quan trọng là “Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển”

Nội dung chủ yếu của quan điểm Đại hội X:

Thứ nhất, kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội, trên bình diện cả nước cũng như từng lĩnh vực, địa phương.

Sự kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội được xác định ở tất cả các cấp, các ngành không chỉ ở Trung ương mà từng ngành, từng địa phương, tạo thành sự thống nhất trong chính sách kinh tế và chính sách xã hội của địa phương, ngành và cơ sở. Sự kết hợp này bảo đảm tính đồng bộ, công bằng và bình đẳng cho mọi người dân, mọi vùng miền, khắc phục tình trạng phân hoá, bất bình đẳng do các khuyết tật của cơ chế thị trường và những phát sinh do nền kinh tế trong quá trình chuyển đổi gây ra.

Thứ hai, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển.

Tiếp tục kế thừa và phát triển những quan điểm được xác định từ Đại hội XIII, Đại hội X khẳng định, cần phải thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng chính sách phát triển. Điều đó được thể hiện qua các nội dung sau:

- Thực hiện tốt các chính sách xã hội trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn bó hữu cơ giữa quyền lợi và nghĩa vụ, cống hiến và hưởng thụ.
- Coi trọng chỉ tiêu GDP bình quân đầu người gắn với chỉ tiêu phát triển con người (HDI).

Từ thực tiễn xây dựng đất nước trong những năm qua, nhằm từng bước thực hiện quan điểm của Đảng để xây dựng và phát triển các vấn đề xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chúng ta cần đồng thời triển khai thực hiện các chủ trương và giải pháp lớn như sau:

Trước hết là khuyến khích mọi người dân **làm giàu theo pháp luật**, thực hiện có hiệu quả các chính sách xoá đói giảm nghèo. Với nội dung này, trong những năm tới cần thực hiện các yêu cầu là tạo điều kiện và cơ hội tiếp cận bình đẳng nguồn lực phát triển, hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản, vươn lên xoá đói giảm nghèo bền vững ở các vùng, khắc phục tình trạng bao cấp dàn đều, tư tưởng ỷ lại, phần đấu không còn hộ đói, giảm mạnh hộ nghèo, tăng nhanh hộ giàu, từng bước xây dựng gia đình cộng đồng và xã hội phồn vinh. Tạo được động lực làm giàu trong đông đảo các tầng lớp dân cư, khuyến khích những người đã thoát nghèo mạnh dạn vươn lên làm giàu và giúp những người khác sớm thoát khỏi hộ nghèo. Xây dựng chương trình xoá đói giảm nghèo sát với điều kiện cụ thể của từng địa phương, dành nguồn ưu tiên hỗ trợ các vùng xa, khó khăn, có nhiều đồng bào dân

tộc thiểu số. Giảm dần chênh lệch về phát triển kinh tế và đời sống của nhân dân giữa các vùng, miền và các tầng lớp dân cư. Phấn đấu đến năm 2010 giảm 1/2 tỷ lệ nghèo theo Chuẩn quốc tế so với năm 2000. Giảm 3/4 tỷ lệ nghèo về lương thực, thực phẩm so với năm 2000. Giảm 3/5 tỷ lệ hộ nghèo so với năm 2000 theo chuẩn của Chương trình mục tiêu quốc gia.

Thứ ba, xây dựng hoàn chỉnh hệ thống chính sách bảo đảm cung ứng dịch vụ công cộng thiết yếu, bình đẳng cho mọi người dân về giáo dục và đào tạo, tạo việc làm, chăm sóc sức khỏe, văn hoá - thông tin, thể dục thể thao.

Xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa dạng, phát triển mạnh hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân. Đa dạng hoá các loại hình cứu trợ xã hội, tạo việc làm, đẩy mạnh xuất khẩu lao động, hướng tới xuất khẩu lao động trình độ cao, tiếp tục đổi mới chính sách tiền lương, phân phối thu nhập xã hội công bằng, hợp lý để tạo được động lực phát triển mạnh, góp phần phòng chống tiêu cực, tệ nạn xã hội. Tăng nguồn lực đầu tư của nhà nước để phát triển các lĩnh vực xã hội và thực hiện các mục tiêu xã hội, đồng thời đẩy mạnh xã hội hoá, coi đây là một chính sách có tính chiến lược, nhằm huy động mọi nguồn lực, trí tuệ của các thành phần kinh tế, của các tổ chức xã hội, của mọi người.

Thứ tư, phát triển hệ thống y tế công bằng và hiệu quả, bảo đảm mọi người dân được chăm sóc và nâng cao sức khỏe. Củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, hệ thống các chính sách bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

Thứ năm, xây dựng chiến lược quốc gia về nâng cao sức khỏe, tầm vóc con người Việt Nam, tăng tuổi thọ và cải thiện chất lượng giống nòi, chống tệ nạn xã hội.

Cụ thể, phát triển mạnh thể dục thể thao với phương châm kết hợp tốt thể thao phong trào và thể thao thành tích cao, dân tộc và hiện đại, chú trọng phát triển thể dục thể thao trường học, nâng cao chất lượng phong trào thể dục thể thao quần chúng.

Thứ sáu, thực hiện tốt các chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình. Cụ thể là giảm tốc độ dân số.

Thứ bảy, chú trọng các chính sách ưu đãi xã hội. Cụ thể là thực hiện tốt chính sách xã hội đối với người có công, gia đình thương binh liệt sỹ như vấn đề nhà ở, khám chữa bệnh và điều dưỡng phục vụ sức khỏe, các chính sách ưu tiên trong giáo dục, vấn đề trợ cấp cho những người có công với cách mạng.

Thứ tám, đổi mới cơ chế quản lý và phương thức cung ứng các dịch vụ công cộng cụ thể là phát triển về quy mô gắn với chất lượng và hiệu quả các dịch vụ công cộng, nâng cao chất lượng quản lý nhà nước, đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị công lập và huy động mạnh mọi nguồn lực của xã hội.

III. Thành tựu đạt được:

Tỷ lệ hộ nghèo của Việt Nam đến cuối năm 2005 còn khoảng 7% trên tổng số hộ. Chỉ số phát triển con người không ngừng được cải thiện. Tuổi thọ bình quân đạt 71,3 tuổi, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm 25% năm 2005.

Thành tựu xóa đói, giảm nghèo đã góp phần quan trọng cho nhiều người thoát cảnh nghèo túng, có cơ hội tiếp cận và hưởng thụ quyền có mức sống tối thiểu và thoả đáng trong điều kiện có thể của một con người. Thành công của công tác xóa đói, giảm nghèo còn có ý nghĩa quan trọng là tạo ra tiền đề vật chất cho việc bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội

- **Quyền về lao động việc làm.** Trong 5 năm qua, Việt Nam đã đảm bảo ngày càng tốt hơn **quyền về lao động việc làm** của công dân. Nhà nước đã tạo việc làm cho 7,5 triệu lao động, đưa tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị giảm xuống còn 5,3%; tăng thời gian sử dụng lao động ở nông thôn lên 80,6%; đưa thu nhập bình quân đầu người tăng từ 5,7 triệu đồng năm 2000 lên trên 10 triệu đồng năm 2005; đời sống của các tầng lớp nhân dân không ngừng được cải thiện(2).

- **Quyền được giáo dục.** Trong 20 năm qua, giáo dục và đào tạo tiếp tục được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm đầu tư cho phát triển. Riêng năm 2005, chi cho giáo dục đạt 18% tổng chi ngân sách, số học sinh đi học bậc tiểu học đạt 97,5%; có 31 tỉnh, thành phố hoàn thành phổ cập trung học cơ sở; số học sinh trung học chuyên nghiệp tăng 15,1%/năm; dạy nghề dài hạn tăng 12%/năm; sinh viên đại học và cao đẳng tăng 8,4%/năm.

Cùng với giáo dục, khoa học và công nghệ được đầu tư nghiên cứu, tạo ra nhiều sản phẩm, dịch vụ mới có chất lượng cao, được ứng dụng thiết thực vào cuộc sống của người dân, phục vụ sản xuất; khoa học xã hội và nhân văn đã cung cấp nhiều luận cứ khoa học xác đáng cho việc hoạch định chủ trương, chính sách phát triển kinh tế và xã hội. Nói cách khác, sự phát triển của khoa học công nghệ, khoa học xã hội đã tạo tiền đề cho việc thực hiện **quyền được tiếp cận và hưởng thụ các giá trị văn hoá, tiến bộ khoa học của mọi công dân.**

- **Quyền được hưởng thụ các giá trị văn hoá.** Trong những năm qua, hoạt động văn hoá, thông tin, báo chí, thể dục thể thao... đã góp phần nâng cao đời sống văn hoá, tinh thần của nhân dân. Hoạt động báo chí, phát thanh, truyền hình được đổi mới về nội dung, tăng quy mô, mở rộng phạm vi tới vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và nước ngoài. Đến năm 2005, Việt Nam đã có 650 cơ quan báo chí, với 713 ấn phẩm, 70 tờ báo điện tử và hàng trăm trang tin điện tử; phát thanh và truyền hình đã phủ sóng trên 80% lãnh thổ. Hoạt động thể dục, thể thao được quan tâm đầu tư phát triển, trong đó đặc biệt phải kể đến sự quan tâm đầu tư cho thể dục, thể thao của người khuyết tật, Việt Nam đã đăng cai và tổ chức thành công Đại hội thể thao của người khuyết tật Đông Nam Á lần thứ hai.

- **Quyền được chăm sóc sức khoẻ.** Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm đến công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân, coi đây là nhiệm vụ quan trọng liên quan

đến việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Trong những năm qua, mạng lưới y tế, đặc biệt là y tế cơ sở được củng cố và phát triển. Hầu hết các xã, phường trong cả nước đã có trạm y tế, trong đó có trên 65% số trạm có bác sĩ. Chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo (trong đó có người khuyết tật), bảo hiểm y tế có bước phát triển. Đã triển khai chế độ khám, chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi. Đặc biệt là đã ngăn chặn có hiệu quả và khắc phục nhanh một số dịch bệnh mới như SARS, cúm gia cầm; đẩy mạnh phòng chống HIV/AIDS trên cơ sở chú trọng bảo đảm quyền con người của những người có HIV/AIDS, coi đây là biện pháp hữu hiệu của công tác phòng chống căn bệnh thế kỷ này. Thành tựu trong việc tôn trọng và bảo đảm quyền được chăm sóc sức khoẻ của mọi người dân được thể hiện rõ nhất là: tuổi thọ trung bình của người Việt Nam được nâng từ 67,8 tuổi năm 2000 lên 71,5 tuổi năm 2005.

- **Quyền được sống trong môi trường trong sạch.** Thời kỳ đổi mới cũng là thời kỳ Việt Nam quan tâm chú trọng đến **quyền được sống trong môi trường trong sạch** - một trong những quyền phát triển quan trọng của con người. Trong những năm qua, công tác bảo vệ môi trường được quan tâm và đạt được những kết quả bước đầu. Hoạt động điều tra cơ bản về môi trường được duy trì, việc ngăn ngừa và khắc phục ô nhiễm môi trường có tiến bộ; đã ban hành được một số chính sách về bảo vệ môi trường.

- Hoạt động văn hoá thông tin phát triển đa dạng, cải thiện đời sống văn hoá của nhân dân.

Những thành tựu trên cho thấy Đảng đã chỉ đạo, lãnh đạo, tạo điều kiện cho mọi người dân có cơ hội tiếp cận, hưởng thụ các quyền cơ bản về dân sự, chính trị; kinh tế, xã hội và văn hoá, và đặc biệt, phải kể đến quyền phát triển. Ví thế, Việt Nam được Liên hợp quốc đánh giá có chỉ số phát triển con người năm 2003 là 0,704, xếp thứ 108 trong tổng số 177 nước, xếp hạng cao hơn nhiều so với mức trung bình của các nước kém phát triển (0,518) và xấp xỉ mức các nước có thu nhập trung bình.

Câu 35 :NHỮNG CHỦ TRƯỞNG CHÍNH SÁCH LỚN VỀ MỞ RỘNG QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI, HỘI NHẬP KINH TẾ VÀ THÀNH TỰU ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC TRONG NHỮNG NĂM QUA.

1.Chủ trương, chính sách về mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế:

Bước vào thế kỷ 21, quá trình toàn cầu hóa tiếp tục phát triển sâu rộng và tác động tới tất cả các nước, do đó bên cạnh những cơ hội to lớn, đất nước

ta còn phải đối mặt với rất nhiều thách thức. Nhằm phát huy những thành tựu to lớn đã đạt được trong gần hai thập kỷ tiến hành hành công cuộc Đổi mới và vươn tới mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, Đảng và Nhà nước Việt Nam tiếp tục kiên trì thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế, chủ động hội nhập quốc tế với phương châm "Việt Nam sẵn sàng là bạn và là đối tác tin cậy của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển.". Vì vậy, Việt Nam chủ trương mở rộng quan hệ hợp tác nhiều mặt, song phương và đa phương với các nước và vùng lãnh thổ, trong đó ưu tiên cho việc phát triển quan hệ với các nước láng giềng và khu vực, với các nước và trung tâm chính trị, kinh tế quốc tế lớn, các tổ chức quốc tế và khu vực trên cơ sở những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế và Hiến chương Liên Hợp Quốc. Các mối quan hệ song phương và đa phương sẽ góp phần không nhỏ vào việc không ngừng củng cố môi trường hoà bình, ổn định và tạo mọi điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Chúng ta sẽ tiếp tục nỗ lực đưa quan hệ với các nước, nhất là các đối tác hàng đầu đi vào chiều sâu, ổn định, bền vững; phát huy tốt vai trò Ủy viên không thường trực HĐBA/LHQ; tham gia tích cực, chủ động và có trách nhiệm vào ASEAN và các diễn đàn quốc tế khác; tiếp tục triển khai công tác phân giới cắm mốc trên đất liền với các nước; cùng các Bộ, ngành, địa phương bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ và an ninh mọi mặt của đất nước..

Không ngừng phát triển quan hệ với các đảng cộng sản và các đảng cầm quyền ở các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng có chung biên giới. Tăng cường quan hệ với các đảng cộng sản, đảng cánh tả, phong trào cách mạng và tiến bộ có nhiều ảnh hưởng ở các khu vực trên thế giới. Mở rộng quan hệ với các đảng cầm quyền, đảng tham chính ở các nước trong khu vực và các nước có quan hệ đối tác quan trọng với nước ta. Tăng cường quan hệ với các chính đảng khác có quan hệ với Đảng ta và hữu nghị với Việt Nam

Tiếp tục thúc đẩy giải quyết bằng thương lượng hoà bình những vấn đề còn tồn tại về biên giới, lãnh thổ, biển đảo với các nước liên quan; phấn đấu xây dựng đường biên giới trên đất liền và trên biển với các nước láng giềng thành đường biên giới hoà bình, ổn định, hợp tác cùng phát triển.

Giữ vững và tăng cường quốc phòng an ninh là một đòi hỏi tất yếu của tiến trình Việt Nam hội nhập vào khu vực và quốc tế. Đó cũng là cơ sở quan trọng để đất nước tăng cường sức mạnh quốc phòng nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đồng thời, giải quyết tốt các vấn đề văn hóa xã hội và môi trường trong quá trình hội nhập. Trước tiên chúng ta cần tập trung bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc. Sau đó, xây dựng cơ chế kiểm soát và chế tài xử lý sự xâm nhập của các sản phẩm và dịch vụ văn hóa không lành mạnh, gây phương hại đến sự phát triển của đất nước, văn hóa và con người Việt Nam. Kết hợp hài hòa giữa giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống với tiếp thu có chọn lọc các giá trị văn hóa tiên tiến trong quá trình giao lưu với các nền văn hóa bên ngoài. Xây dựng và vận hành có hiệu quả mạng lưới an sinh xã hội; đẩy mạnh công tác xóa đói giảm nghèo; có biện pháp cấm, hạn chế nhập khẩu những mặt hàng có hại cho môi trường, tăng cường hợp tác quốc tế trên lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Chủ động hội nhập quốc tế, trước hết là hội nhập kinh tế quốc tế là nội dung quan trọng trong đường lối và hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong bối cảnh thế giới toàn cầu hóa và cách mạng khoa học kỹ thuật diễn ra rất mạnh mẽ hiện nay. Chúng ta cần chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình phù hợp. Trong tiến trình hội nhập này, Việt Nam đặt ưu tiên cao cho việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, mở rộng và đa dạng hoá thị trường, tranh thủ vốn, kinh nghiệm quản lý và khoa học công nghệ tiên tiến cho sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Bên cạnh đó, cần bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế kinh tế phù hợp với các nguyên tắc, quy định của WTO nhằm bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống pháp luật; đa dạng hóa các hình thức sở hữu, phát triển kinh tế nhiều thành phần, thúc đẩy sự hình thành, phát triển và từng bước hoàn thiện các loại thị trường, xây dựng các sắc thuế công bằng, thống nhất, đơn giản thuận tiện cho mọi chủ thể kinh doanh. Đồng thời, đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy nhà nước. cũng như, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Phối hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân, chính trị đối ngoại và kinh tế đối ngoại nhằm tăng cường hiệu quả của hoạt động đối ngoại. Đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại: tập trung xây dựng cơ sở Đảng trong các doanh nghiệp và xây dựng giai cấp công nhân trong điều kiện mới; đẩy mạnh xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân trọng tâm là cải cách hành chính. Ngoài ra, khi Thế giới đang phải đối phó với những vấn đề toàn cầu mà không một nước nào có thể tự đứng ra giải quyết được, Việt Nam đã và đang hợp tác chặt chẽ với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực để cùng nhau giải quyết những thách thức chung như dịch bệnh truyền nhiễm,

đói nghèo, tội phạm xuyên quốc gia, ô nhiễm môi trường, buôn lậu ma túy, ... chống nguy cơ chiến tranh và chạy đua vũ trang; góp phần xây dựng trật tự chính trị, kinh tế quốc tế dân chủ, công bằng. Đặc biệt từ sau sự kiện 11/9/2001, Việt Nam đã tích cực tham gia vào nỗ lực chung của các nước tăng cường hợp tác chống khủng bố trên cơ sở song phương và đa phương nhằm loại trừ tận gốc nguy cơ của khủng bố đối với an ninh và ổn định của các quốc gia.

Cùng hành động tham gia cuộc đấu tranh chung vì quyền con người; sẵn sàng đối thoại với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực có liên quan về vấn đề nhân quyền. Kiên quyết làm thất bại các âm mưu, hành động xuyên tạc và lợi dụng các vấn đề "dân chủ", "nhân quyền", "dân tộc", "tôn giáo" hòng can thiệp vào công việc nội bộ, xâm phạm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh và ổn định chính trị của Việt Nam.

II. Thành tựu đã đạt được trong những năm qua:

Phá thế bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch, tạo dựng môi trường quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc. Việc tham gia ký hiệp định Pari (ngày 23-10-1991) về một giải pháp toàn diện cho vấn đề Campuchia, đã mở ra tiền đề để Việt Nam thúc đẩy quan hệ với khu vực và cộng đồng quốc tế. Việt Nam đã bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc (10-11-1991). Tháng 11-1992 CP Nhật Bản quyết định nối lại viện trợ ODA cho Việt Nam, bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ (11-7-1995). Tháng 7-1995 VN gia nhập ASEAN, đánh dấu sự gia nhập của nước ta với khu vực Đông Nam Á.

Giải quyết hòa bình các vấn đề biên giới, lãnh thổ, biển đảo với các nước liên quan: đã đàm phán thành công với Malaixia về giải pháp “gác tranh chấp, cùng khai thác” ở vùng biển chồng lấn giữa hai nước. Thu hẹp diện tranh chấp vùng biển giữa ta và các nước ASEAN. Đã ký với Trung Quốc: Hiệp ước về phân định biên giới trên bộ, Hiệp định phân định Bắc Bộ và Hiệp định hợp tác về nghề cá.

Mở rộng quan hệ đối ngoại theo hướng đa phương hóa đa dạng hóa.:

Đến năm 2009, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 169 nước trong tổng số hơn 200 nước trên Thế Giới. Lần đầu tiên trong lịch sử, Việt Nam có quan hệ chính thức với tất cả các nước lớn. Năm 1995, VN ký hiệp định khung về hợp tác với EU, năm 1999 ký thỏa thuận với Trung Quốc khung khổ quan hệ “Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai”. Tháng 5/2008 thiết lập quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện Việt Nam – Trung Quốc.

Về quan hệ kinh tế đa phương, Việt Nam đã tham gia ký kết nhiều văn kiện hợp tác quan trọng trong lĩnh vực kinh tế như Hiệp định thương mại

hàng hóa ASEAN, Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN, Hiệp định an ninh dầu khí, Hiệp định thương mại tự do giữa ASEAN với Australia và New Zealand, Hiệp định đầu tư ASEAN-Trung Quốc..., tiếp tục tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho hoạt động thương mại quốc tế của các doanh nghiệp Việt Nam.

Sau gần 3 năm gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), về cơ bản, Việt Nam đã thực hiện tốt các cam kết gia nhập và đang từng bước tham gia sâu hơn vào Vòng đàm phán Doha.

Tham gia các tổ chức kinh tế quốc tế: Hơn một thập kỷ qua, Việt Nam đã lần lượt gia nhập các tổ chức kinh tế quốc tế và khu vực: khôi phục quan hệ bình thường với Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), trở thành thành viên của ASEAN (7/1995), sau đó tham gia khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), gia nhập tổ chức Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương APEC, thực hiện Chương trình CEPT, đồng sáng lập ASEM.(Diễn đàn hợp tác Á – Âu). Đặc biệt sự kiện Việt Nam được kết nạp làm thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới WTO đánh dấu một mốc quan trọng trong quá trình phát triển của nước ta. Nhờ hội nhập, năm 1990, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam mới chỉ đạt 2,4 tỷ USD và kim ngạch nhập khẩu đạt 2,75 tỷ USD thì tới năm 2001, con số này đã đạt tới 15,1 tỷ USD xuất khẩu và 16 tỷ USD nhập khẩu. Nhiều nhóm mặt hàng xuất khẩu chủ lực đã đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD như dầu thô, hàng dệt may, thủy sản và giày dép. Cơ cấu hàng xuất khẩu có nhiều chuyển biến tích cực, tỷ trọng hàng công nghiệp xuất khẩu đạt trên 40% tổng kim ngạch xuất khẩu (trong khi đầu những năm 90 chỉ ở mức dưới 30%). Thị trường không ngừng được mở rộng, từ chỗ chỉ có quan hệ thương mại với các nước Đông Âu là chính, đến nay Việt Nam đã có quan hệ kinh tế thương mại với 176 nước và vùng lãnh thổ...

Thu hút đầu tư nước ngoài, viện trợ phát triển và mở rộng thị trường: Bằng chính sách đầu tư hấp dẫn, đến nay, đã có trên 70 nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam, trong đó có nhiều công ty và tập đoàn lớn có tiềm lực tài chính - công nghệ, góp phần thay đổi trình độ sản xuất của nước ta. Tổng số vốn đầu tư nước ngoài cam kết trong giai đoạn 1998 - 2001 đạt trên 40 tỷ USD, trong đó số vốn thực hiện đạt gần 20 tỷ USD. Về nguồn ODA, sau 9 kỳ hội nghị các nhà tài trợ, tính đến nay, tổng số vốn ODA cam kết dành cho Việt Nam đã đạt 21 tỷ USD, với số vốn được giải ngân đạt 9,8 tỷ USD.

Giúp tiếp thu khoa học kỹ thuật và công nghệ quản lý tiên tiến, góp phần đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý kinh doanh và công nhân kỹ thuật lành nghề Từng bước đưa hoạt động của các doanh nghiệp và cả nền kinh tế và môi trường cạnh tranh. Trong quá trình hội nhập, nhiều doanh nghiệp đã đổi mới

công nghệ, đổi mới quản lý, nâng cao năng suất và chất lượng, không ngừng vươn lên trong cạnh tranh để tồn tại và phát triển. Tư duy làm ăn mới, lấy hiệu quả sản xuất kinh doanh làm thước đo và đội ngũ các nhà doanh nghiệp mới năng động sáng tạo có kiến thức quản lý đang hình thành. Với những thành tựu đạt được trên các lĩnh vực xuất nhập khẩu, thu hút đầu tư và hỗ trợ tài chính quốc tế, hội nhập kinh tế quốc tế thời gian qua đã góp phần đáng kể đảm bảo tăng trưởng cao của nền kinh tế Việt Nam, trung bình 7% trong giai đoạn 10 năm đổi mới 1990 - 2000. Tạo thêm được 350.000 công ăn việc làm, cải thiện đời sống nhân dân. Cơ cấu của nền kinh tế cũng có những bước tiến bộ rõ rệt, tỷ trọng công nghiệp trong GDP đạt trên 36%, dịch vụ trên 39% và nông lâm ngư nghiệp 24%, từng bước tạo ra được một nền kinh tế mở, năng động, có khả năng thích ứng với những thay đổi diễn ra trong nền kinh tế thế giới.

III. Tổng kết:

Quá trình thực hiện đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế những năm qua, dưới chủ trương đường lối của Đảng đã đạt được những thành tựu cơ bản, có ý nghĩa quan trọng. Các thành tựu đó đã chứng minh đường lối đối ngoại hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ đổi mới là đúng đắn và sáng tạo.

CÂU 36: *Thắng lợi của cách mạng Việt Nam trong 80 năm dưới sự lãnh đạo của Đảng?*

Tám mươi năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện, sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân, nhân dân và dân tộc Việt Nam đã giành được những thắng lợi vĩ đại có ý nghĩa lịch sử mang tính thời đại. Tám mươi năm dưới sự lãnh đạo của Đảng, dân tộc Việt Nam đã tiến những bước dài chưa từng có trong lịch sử. Từ một nước thuộc địa nửa phong kiến, Việt Nam đã trở thành một quốc gia độc lập, tự do, phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa, có quan hệ quốc tế rộng mở, có vị thế ngày càng quan trọng trong khu vực và trên thế giới. Nhân dân Việt Nam từ thân phận nô lệ đã trở thành người làm chủ đất nước, làm chủ xã hội. Từ một đất nước nghèo nàn, lạc hậu nay Việt Nam đang bước vào thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế. Những thắng lợi của cách mạng Việt Nam trong 80 năm dưới sự lãnh đạo của Đảng là:

1. Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo và tổ chức các cuộc đấu tranh cách mạng, khởi nghĩa giành chính quyền - Cách mạng Tháng Tám (1945)

Ngay khi vừa mới ra đời, với đường lối cách mạng cứu nước đúng đắn, Đảng Cộng sản Việt Nam đã quy tụ đoàn kết xung quanh mình tất cả các giai cấp và các tầng lớp yêu nước, xây dựng nên lực lượng cách mạng to lớn và rộng khắp đấu tranh chống thực dân Pháp và bọn phong kiến tay sai vì sự nghiệp giải phóng dân tộc. Qua 15 năm lãnh đạo cách mạng, trải qua đấu tranh gian khổ hy sinh, Đảng cộng sản Việt Nam từng bước vận động, giáo dục quần chúng, qua ba cao trào cách mạng lớn (1930 - 1931, 1936 - 1939, 1939 - 1945) như ba cuộc tổng diễn tập cách mạng, với khí thế cách mạng vĩ đại của quần chúng, nắm chắc thời cơ lịch sử, với một nghệ thuật lãnh đạo và tổ chức khởi nghĩa tài tình, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 thành công trọn vẹn.

Chỉ trong thời gian ngắn, nhân dân Việt Nam đã đập tan xiềng xích nô lệ của chế độ thực dân và lật nhào chế độ phong kiến tay sai thối nát tồn tại trong gần một thế kỷ.

Ngày 2 - 9 - 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc Tuyên ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, nhà nước của dân, do dân và vì dân. Dân tộc Việt Nam bước sang kỷ nguyên mới - kỷ nguyên độc lập, tự do, dân chủ nhân dân tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đánh giá ý nghĩa lịch sử của giai đoạn này, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: "Chẳng những giai cấp lao động và nhân dân Việt Nam ta có thể tự hào, mà giai cấp lao động và những dân tộc bị áp bức nơi khác cũng có thể tự hào rằng: lần này là lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, một Đảng mới 15 tuổi đã lãnh đạo cách mạng thành công, đã nắm chính quyền toàn quốc" (Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 6, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.159)

2. Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo nhân dân đấu tranh bảo vệ chính quyền cách mạng và tiến hành thắng lợi Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược 1945 - 1954.

Ngay khi vừa mới ra đời, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã bị các nước đế quốc và các thế lực phản động trong nước và quốc tế câu kết với nhau chống phá quyết liệt. Chưa bao giờ trên đất nước Việt Nam có nhiều quân đội nước ngoài chiếm đóng như vậy. Trong khi đó, lực lượng mọi mặt của Nhà nước Việt Nam còn rất non yếu: nạn đói đang hoành hành, vận mệnh của đất nước như "ngàn cân treo sợi tóc". Song, Đảng Cộng sản Việt Nam đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kịp thời đề ra những chủ trương và quyết sách đúng đắn, toàn diện trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng. Đối với các thế lực thù địch, Đảng Cộng sản Việt Nam thực hiện sách lược mềm dẻo, lợi dụng mâu thuẫn, phân hoá chúng, giành thời gian củng cố lực lượng chuẩn bị kháng chiến. Với đường lối chính sách

sáng suốt, vừa cứng rắn về nguyên tắc, vừa mềm dẻo về sách lược, Đảng Cộng sản Việt Nam đã động viên được sức mạnh đoàn kết toàn dân, triệu người như một, vượt qua muôn vàn khó khăn, nguy hiểm tưởng như không qua được, củng cố, giữ vững chính quyền đưa cách mạng vượt qua tình thế hiểm nghèo, chuẩn bị mọi mặt cho cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp.

Bất chấp nguyện vọng của nhân dân Việt Nam và mặc dù Chính phủ Việt Nam đã nhân nhượng, nhưng thực dân Pháp vẫn không từ bỏ dã tâm xâm lược Việt Nam lần nữa. Chính phủ Việt Nam càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới.

Lịch sử đã đặt dân tộc Việt Nam trước một thử thách gay gắt mới, phải đứng lên bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc. Đêm 19 - 12 - 1946, Hồ Chủ tịch đã ra lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến. Hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng cộng sản Việt Nam và Hồ Chủ tịch, nhân dân cả nước đã quyết tâm "thà hy sinh tất cả chứ không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ"... Với đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ, dựa vào sức mình là chính, vừa kháng chiến, vừa kiến quốc, Đảng cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo nhân dân vượt qua mọi khó khăn giành thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Chiến thắng Điện Biên Phủ lịch sử (5 - 1954) mãi mãi ghi vào lịch sử dân tộc Việt Nam như một Bạch Đằng, một Chi Lăng hay một Đống Đa của thế kỷ XX, đi vào lịch sử thế giới như một chiến công chói lọi, đột phá thành trì của hệ thống nô dịch thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, báo hiệu sự sụp đổ hoàn toàn không tránh khỏi của chủ nghĩa thực dân.

Đánh giá ý nghĩa thắng lợi, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: "Lần đầu tiên trong lịch sử một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó là thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi của các lực lượng hoà bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Thắng lợi đó làm sáng tỏ một chân lý: "Trong điều kiện thế giới ngày nay, một dân tộc dù nhỏ yếu, nhưng một khi đã đoàn kết đứng lên kiên quyết đấu tranh dưới sự lãnh đạo của chính đảng Mác - Lênin để giành độc lập và dân chủ thì có đầy đủ lực lượng để chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược ... Thắng lợi đó cũng chứng tỏ rằng chỉ có sự lãnh đạo đúng đắn của giai cấp công nhân mà Đảng ta là đại biểu, chỉ có đường lối cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin mới có thể tạo điều kiện cho nhân dân ta đánh bại quân thù giành tự do độc lập"

3. Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược - đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược (1954 - 1975)

Với thắng lợi của Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, cách mạng Việt

Nam bước vào thời kỳ mới với đặc điểm là đất nước tạm thời chia làm hai miền với hai chế độ chính trị - xã hội đối lập nhau. Con đường phát triển tất yếu của cách mạng Việt Nam như Đảng Cộng sản Việt Nam xác định là tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược:

Một là, tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, xây dựng miền Bắc thành căn cứ địa vững mạnh của cách mạng cả nước.

Hai là, tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, chống đế quốc Mỹ và tay sai, giải phóng miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà.

Tuy mỗi miền thực hiện một chiến lược khác nhau nhưng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc giữ vai trò quyết định nhất đối với toàn bộ sự phát triển của cách mạng Việt Nam. Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam giữ vị trí quan trọng có tác dụng trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Nhân dân cả nước Việt Nam tiếp tục Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước với tinh thần "Không có gì quý hơn độc lập, tự do", quyết "đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào". Trong cuộc đọ sức quyết liệt này, đế quốc Mỹ với một lực lượng quân sự và phương tiện chiến tranh khổng lồ hòng tiêu diệt lực lượng cách mạng Việt Nam. Song, trải qua 21 năm, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, nhân dân Việt Nam đã vượt qua mọi khó khăn, gian khổ, chiến đấu kiên cường, lại được sự đồng tình hộ của các lực lượng tiến bộ trên thế giới, đã lần lượt đánh thắng các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ ở miền Nam. Bằng cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975, với thắng lợi của Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, nhân dân Việt Nam đã kết thúc thắng lợi Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, đưa cả nước bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Nhìn lại tính chất và quy mô của cuộc chiến tranh, thấy hết quy mô lực lượng mà kẻ địch đã sử dụng, những ý đồ mà chúng đã thực thi, nhớ lại những tình huống cực kỳ phức tạp mà cách mạng Việt Nam đã vượt qua, nhân dân Việt Nam càng thấy rõ tầm vóc vĩ đại và ý nghĩa lớn lao của Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. "Năm tháng sẽ trôi qua, nhưng thắng lợi của nhân dân ta trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người, và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc". (Đảng Cộng sản Việt Nam: Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn

quốc lần thứ IV, Nxb. Sự thật, 1976, tr.5.)

Thắng lợi oanh liệt Mùa xuân 1975 đã kết thúc vẻ vang 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, chấm dứt ách thống trị tàn bạo hơn một thế kỷ của chủ nghĩa thực dân cũ và mới trên đất nước Việt Nam; hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước; bảo vệ thành quả của chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, mở ra bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam, mở ra thời kỳ mới - thời kỳ độc lập thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước.

4. Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa (1975 - 2010)

Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, trong 10 năm đầu (1975 - 1985), cách mạng Việt Nam đã vượt qua những khó khăn trở ngại, thu được những thành tựu nhất định. Nhân dân Việt Nam đã nhanh chóng hoàn thành việc thống nhất đất nước về mọi mặt, đánh thắng các cuộc chiến tranh biên giới bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá - xã hội nhân dân Việt Nam đã có những cố gắng lớn, đáng chú ý là công cuộc khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh, bước đầu bình ổn sản xuất và đời sống nhân dân. Tuy nhiên, những thành tựu về kinh tế - xã hội còn thấp so với yêu cầu kế hoạch đề ra và công sức bỏ ra, nền kinh tế có mặt mặt cân đối nghiêm trọng, tỷ lệ lạm phát cao quá mức, cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội ngày càng gay gắt.

Với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng cộng sản Việt Nam (12 - 1986) đã nghiêm khắc kiểm điểm sự lãnh đạo của mình, khẳng định những mặt làm được, phân tích rõ những sai lầm, khuyết điểm, đặc biệt là khuyết điểm chủ quan, duy ý chí trong lãnh đạo kinh tế, đề ra đường lối đổi mới toàn diện, mở ra bước ngoặt trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Đường lối đổi mới xác định phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, xoá bỏ cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp, phát triển kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN; phát huy các thành phần kinh tế, giải phóng mạnh mẽ sức sản xuất; thực hiện chính sách mở cửa, hợp tác và tranh thủ các nguồn lực trong nước và quốc tế; đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng; xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; bảo đảm quốc phòng – an ninh và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện.

Đến Đại hội VII (6/1991), trước bối cảnh mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới tạm thời lâm vào

thoái trào, Đảng ta đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, xác định những quan điểm và phương hướng phát triển của đất nước và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000, khẳng định tư tưởng Hồ Chí Minh cùng với chủ nghĩa Mác-Lênin là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng ta, nêu lên mô hình chế độ xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta phấn đấu xây dựng là: Do nhân dân lao động làm chủ; Có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu; Có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; Con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân; Các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ; Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới.

Đến Đại hội VIII và Đại hội IX của Đảng, chúng ta tiếp tục phát triển tư duy lý luận về con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, nhận thức ngày càng cụ thể và sâu sắc hơn về tư tưởng Hồ Chí Minh, về xây dựng và chỉnh đốn Đảng trong tình hình mới, về xây dựng nền văn hoá, về hội nhập kinh tế quốc tế và về vấn đề đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta

Nhìn lại chặng đường phát triển của cách mạng Việt Nam trong gần tám thập kỷ qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, cách mạng Việt Nam đã giành được những thắng lợi, thành tựu rất vẻ vang. Tuy nhiên, Đảng cộng sản Việt Nam cũng còn có những yếu kém, có lúc phạm sai lầm, khuyết điểm. Điều quan trọng là Đảng cộng sản Việt Nam sớm phát hiện ra những sai lầm, khuyết điểm của mình, đề ra những biện pháp sửa chữa đúng đắn, kịp thời. Đảng cộng sản Việt Nam đã công khai tự phê bình, nhận khuyết điểm trước nhân dân, quyết tâm sửa chữa và sửa chữa có kết quả. Vì vậy, Đảng vẫn được nhân dân tin cậy; thừa nhận Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong chính trị; người lãnh đạo chân chính duy nhất của cả dân tộc. Thực tiễn lịch sử đã chứng tỏ: ở Việt Nam, ngoài Đảng Cộng sản không lực lượng nào có đủ sức lãnh đạo cách mạng.

Câu 37 :Tại sao nói văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội.

Đại hội VII, VIII, IX, X và những nghị quyết Trung ương tiếp theo đã xác định “văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội và coi văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển”.

Văn hóa là gì?

Hiện nay vẫn đang còn có nhiều định nghĩa về văn hóa, bởi lẽ văn hóa là sản phẩm do lao động của con người tạo ra mà hoạt động lao động của con người rất đa dạng, thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. “Văn hóa là hệ thống giá trị vật chất và tinh thần do lao động của người sáng tạo ra, được cộng đồng khẳng định tích lũy lại, tạo ra bản sắc riêng của từng tộc người, từng xã hội” Trong Nghị quyết Trung ương 5 (Khóa VIII) Đảng ta cho rằng:“Văn hóa Việt Nam là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần do cộng đồng các dân tộc Việt Nam sáng tạo ra trong quá trình dựng nước và giữ nước...là kết quả giao lưu và tiếp thu tinh hoa của nhiều nền văn minh thế giới để không ngừng hoàn thiện mình. Văn hóa Việt Nam đã hun đúc tâm hồn, khí phách, bản lĩnh Việt Nam, làm rạng rỡ lịch sử vẻ vang của dân tộc.

Như vậy, phát triển là một quá trình văn hóa và chính trị trước khi là một quá trình kinh tế và công nghệ, văn hóa không đứng ngoài sự phát triển mà nó nằm ngay bên trong sự phát triển, là nhân tố nội sinh của sự phát triển; nó vừa là mục tiêu, vừa là động lực và là hệ điều tiết của sự phát triển xã hội.

1.Văn hoá là nền tảng tinh thần.

Khái niệm văn hoá là nền tảng tinh thần có từ NQ TW 4 Ngày 14/1/1993 (khoá VII) Đây là lần đầu tiên, Đảng ta ra một NQ riêng về văn hoá, NQ “Về một số nhiệm vụ văn hoá văn nghệ những năm trước mắt”, Đến văn kiện ĐH VIII và NQ TW5 (khoá VIII) nhắc lại. Theo đó, văn hoá thuộc lĩnh vực tinh thần, là nền tảng tinh thần. Đây là một quan điểm quan trọng của Đảng ta về văn hoá, nằm trong quan điểm về đổi mới, trước hết là đổi mới tư duy.Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, văn hoá thể hiện sức sống, sức sáng tạo phát triển và bản lĩnh của một dân tộc. Văn hoá có mối quan hệ thống nhất biện chứng với kinh tế, chính trị. Xây dựng và phát triển kinh tế phải nhằm mục tiêu cuối cùng là văn hoá. Trong mỗi chính sách kinh tế - xã hội luôn bao hàm nội dung và mục tiêu văn hoá. Văn hoá có khả năng khơi dậy tiềm năng sáng tạo của con người nguồn nhân lực quyết định sự phát triển XH.

Trong xã hội có 2 nền tảng: nền tảng vật chất (kinh tế) và nền tảng tinh thần (văn hoá). Hai nền tảng này bổ sung cho nhau, cùng phát triển. Trong mỗi cá nhân con người T cũng như trong một xã hội, có nền tảng vật chất chưa đủ, phải có nền tảng tinh thần mới có thể trở thành cộng đồng được.

Con người vừa là chủ thể của sự sáng tạo văn hóa vừa là sản phẩm của văn hóa. Trong quá trình vận động và phát triển, các quốc gia đều xây dựng và phát triển các giá trị văn hóa của dân tộc mình, bảo lưu và truyền đạt cho các thế hệ tiếp nối, tạo thành một dòng chảy liên tục của lịch sử văn hóa dân tộc. Các giá trị văn hóa này được kết tinh ở truyền thống văn hóa dân

tộc và được biểu hiện sinh động ở các giá trị văn hoá vật thể, phi vật thể cùng phương thức ứng xử của con người. Toàn bộ những giá trị đó tạo thành nền tảng tinh thần của dân tộc, là cơ sở liên kết và đúc kết các thế hệ, tạo nên sức sống của một dân tộc, tạo nên bản sắc và bản lĩnh của dân tộc trong cuộc đấu tranh và xây dựng bảo vệ đất nước.

Nền tảng tinh thần văn hoá Việt Nam là toàn bộ các giá trị do dân tộc Việt Nam sáng tạo ra đúc kết thành bản sắc văn hoá Việt Nam truyền từ đời này sang đời khác.

Nền tảng tinh thần xã hội chính là hệ giá trị và chuẩn mực xã hội truyền thống, đã được đúc kết từ trong lịch sử dân tộc, quốc gia, tạo nên bản sắc văn hoá, là những nét riêng để phân biệt với các dân tộc khác, quốc gia khác. Bản sắc dân tộc đó hình thành nên bản lĩnh tinh thần của cộng đồng dân tộc, một quốc gia và hình thành nên niềm tin, lý tưởng chung của cộng đồng để dân tộc đó, quốc gia đó hướng tới để xây dựng, phát triển.

Trong hệ giá trị của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc đều có những giá trị chủ đạo để tạo dựng ngọn cờ tập hợp các thành viên trong cộng đồng theo một hướng nhất định. Đó chính là lý tưởng của một cộng đồng quốc gia

Chăm lo văn hoá là chăm lo củng cố nền tảng tinh thần trong xã hội, thiếu nền tảng tinh thần tiến bộ và lành mạnh, không quan tâm giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển kinh tế, giữa tiến bộ và công bằng xã hội thì không thể có sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Xây dựng và phát triển kinh tế phải nhằm mục tiêu văn hóa, xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, con người phát triển toàn diện

Văn hoá là kết quả của kinh tế, đồng thời là động lực của phát triển kinh tế. Các nhân tố văn hóa phải gắn kết chặt chẽ với đời sống hoạt động xã hội trên mọi phương diện giá trị, kinh tế, xã hội, luật pháp, kỷ cương, biến thành nguồn lực nội sinh quan trọng nhất của phát triển

Tóm lại, có thể thấy rằng: giá trị tinh thần đóng vai trò quyết định, là nền tảng tinh thần xã hội, là hòn đá tảng của sự phát triển kinh tế, xã hội

2. Văn hóa là mục tiêu của phát triển

Mục tiêu của mọi hoạt động của con người trong tiến trình lịch sử đều nhằm cải thiện nâng cao chất lượng sống. Trong suốt quá trình loài người chuyển từ hình thái kinh tế xã hội này sang hình thái kinh tế xã hội khác, loài người luôn phấn đấu để được sung sướng hơn, bình đẳng hơn, hạnh phúc hơn Văn hoá là mục tiêu của xã hội phát triển, bởi văn hoá là đại diện theo trình độ văn minh, là thước đo phẩm giá con người. Tuy nhiên xã hội không có những cá nhân có những phẩm giá ngang nhau (có người tốt, có người xấu), trong mỗi con người bao giờ cũng có 2 mặt: mặt tốt và mặt xấu. Văn hoá có trách nhiệm kích thích mỗi con người phát huy mặt tốt, kiềm chế mặt xấu.

Thường thì con người bị môi trường xã hội đưa đẩy. “Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng”. “Nhân chi sơ tính bản thiện”. HCM cũng đã viết: “lúc ngủ ai cũng như lương thiện, tỉnh dậy ..kẻ dữ hiền”. Ở đây, văn hoá có vai trò điều tiết hành vi, mối quan hệ giữa người với người bằng giá trị và chuẩn mực xã hội, bằng văn hoá. Sự điều tiết đó phải hướng tới mục đích nâng cao chất lượng cuộc sống, vì hạnh phúc của con người: nối dài cuộc sống, an sinh xã hội, điều tiết sự công bằng XH

Văn hóa do con người sáng tạo ra, chi phối toàn bộ hoạt động của con người, là hoạt động sản xuất nhằm cung cấp năng lượng tinh thần cho con người, làm cho con người ngày càng hoàn thiện, xa rời trạng thái nguyên sơ ban đầu. Thực tế cho thấy, con người tồn tại và phát triển, không chỉ cần những sản phẩm vật chất mà còn có nhu cầu hưởng thụ sản phẩm văn hóa tinh thần, con người và xã hội loài người càng phát triển thì nhu cầu văn hóa tinh thần đòi hỏi ngày càng cao. Đáp ứng nhu cầu văn hóa tinh thần đó chính là đảm bảo sự phát triển bền vững, ngày càng có nhiều của cải vật chất được làm ra phục vụ cho con người và cho xã hội

Trên ý nghĩa đó, văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, đồng thời là mục tiêu của sự phát triển. Vì xét cho cùng, mọi sự phát triển đều do con người quyết định, trong đó văn hóa thể hiện trình độ vun trồng ngày càng cao, càng toàn diện, làm cho con người và xã hội ngày càng phát triển. Trong đó, bản chất nhân văn, nhân đạo của mỗi cá nhân cũng như của cả cộng đồng được bồi dưỡng; phát huy trở thành giá trị cao quý và chuẩn mực tốt đẹp của toàn xã hội. Mục tiêu này phù hợp với khát vọng lâu đời của nhân loại và là mục đích phát triển bền vững, tiến bộ của các quốc gia, dân tộc. Đây là một nội dung quan trọng của Chủ nghĩa xã hội mà chúng ta đang xây dựng

3 Văn hóa là động lực của sự phát triển

Văn hoá có chức năng : Chức năng nhận thức (tính hiểu biết); chức năng điều tiết (điều chỉnh) mối quan hệ xã hội và chức năng động lực

Văn hoá là động lực của sự phát triển vì nó có vai trò của quan trọng trong sự phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội: Phát triển phải mang tính đồng bộ, hệ thống biểu hiện bằng chất lượng sống. Phải phát triển hài hòa giữa kinh tế và văn hoá, giữa GDP và HDI

Nguồn lực con người có vai trò quyết định trong sự phát triển. Con người tổ chức sản xuất, quản lý sản xuất tạo ra sản phẩm xã hội. Vì vậy cùng với quá trình phát triển phải hiện đại hoá dân tộc, trước hết cần phải hiện đại hoá nguồn lực con người. Đầu tư vào giáo dục đào tạo phải được coi là đầu tư cơ bản để đi tắt đón đầu trong quá trình phát triển. Con người phải được phát triển toàn diện về trí lực và thể lực, tư tưởng, lý tưởng, đạo đức, lối sống, đủ điều kiện để bước vào thời đại CNH - HĐH. Văn hoá phải làm bàn

đỡ để cho sự ra đời của nền kinh tế tiên tiến văn minh thông qua việc hoàn thành hệ thống pháp lý và đạo lý xã hội, chống lại những tiêu cực phản giá trị, phản văn hoá do nền kinh tế thị trường tạo ra. Trong việc phát triển nguồn lực khoa học công nghệ, không chỉ là quá trình phát triển KHKT công nghệ mà cái chính là quá trình chuyển đổi tư duy của cả một cộng đồng dân tộc, nâng cao tầm văn hoá và trình độ văn hoá của dân tộc, là quá trình làm thay đổi lối sống, nếp sống của xã hội cho phù hợp với sự phát triển của thời đại công nghiệp

Con người là vốn quý nhất. Văn hoá có ý nghĩa là làm cho tốt đẹp hơn về đạo lý, đạo đức của con người. Con người làm ra văn hoá, nhưng văn hoá hóa con người, văn hoá phải làm tốt vai trò hình thành nhân cách – yếu tố cốt lõi trong nguồn lực con người. Con người là nguồn lực vô hạn, nhưng phải là con người có văn hoá. Văn hoá ở đây là tài sản vô hình, do học tập, tu dưỡng, rèn luyện mới có được. Con người Việt Nam được hình thành từ nền văn hoá Việt Nam. Với chức năng điều tiết của mình, văn hoá phải luôn luôn làm cho con người sống tốt hơn, sống có đạo lý, phẩm giá. Văn hoá làm cho con người bao giờ cũng sống cùng, sống với, sống vì. Ngược lại, xã hội cũng phải luôn luôn quan tâm đến mỗi cá nhân, phải chăm sóc cho các cá nhân về mọi mặt, thúc đẩy động lực của mỗi con người

Hiện nay, đất nước ta đang trong quá trình xây dựng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đòi hỏi con người phải có trình độ ngày càng cao: trình độ nhận thức, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, kỹ thuật. Thời đại CNH – HĐH đòi hỏi phải nắm chắc KHKT tiên tiến nhất, vấn đề ngoại ngữ, vi tính, tin học v.v...thì mới có thể hòa nhập với thế giới phát triển được

Văn hóa là động lực của sự phát triển, bởi lẽ mọi sự phát triển đều do con người quyết định chi phối. Văn hóa khơi dậy và nâng lên mọi tiềm năng sáng tạo của con người, huy động sức mạnh nội sinh to lớn trong con người đóng góp vào sự phát triển xã hội

Ngày nay, trong điều kiện của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, yếu tố quyết định cho sự phát triển là trí tuệ, là thông tin, là sáng tạo và đổi mới không ngừng nhằm tạo ra những giá trị vật chất và tinh thần ngày càng cao, đáp ứng nhu cầu đa dạng và phong phú mỗi người cũng như của toàn xã hội. Một nước giàu hay nghèo không chỉ ở chỗ có nhiều hay ít lao động, vốn, kỹ thuật và tài nguyên thiên nhiên, mà chủ yếu ở chỗ có khả năng phát huy đến mức cao nhất tiềm năng. Văn hóa là hệ điều tiết của sự phát triển. Bởi lẽ, văn hóa phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của các nhân tố khách quan và chủ quan, của các điều kiện bên trong và bên ngoài, bảo đảm cho sự phát triển được hài hòa, cân đối, lâu bền.

Phát triển tách khỏi cội nguồn dân tộc thì nhất định sẽ lâm vào nguy cơ tha

hóa. Thực hiện kinh tế thị trường định hướng XHCN, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước mà xa rời những giá trị văn hóa truyền thống sẽ làm mất đi bản sắc dân tộc, đánh mất bản thân mình, trở thành cái bóng mờ của người khác, của dân tộc khác. Tuy nhiên, cũng cần hiểu rằng: Văn hóa dân tộc có nhiều ưu điểm, nhưng cũng có những cái hạn chế là khó tạo sự trội vượt cho một cá nhân nào đó. Vì vậy làm sao khắc phục được điều này cũng rất cần thiết trong việc sử dụng nhân tài trong quá trình phát triển

Nhận thức sâu sắc giá trị của văn hóa trong quá trình phát triển, Đảng ta xác định tiến hành đồng bộ và gắn kết chặt chẽ ba lĩnh vực: Phát triển kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm, xây dựng chính đốn Đảng là nhiệm vụ then chốt cùng với việc xây dựng văn hóa, nền tảng tinh thần của xã hội nhằm tạo nên sự phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững của đất nước. Trong đó, nội dung xây dựng văn hóa được xác định: “ Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, một định hướng quan trọng để đất nước phát triển bền vững. Vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh xã hội công bằng dân chủ và văn minh.

Tóm lại văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội. Nhận thức đượ điều này để từng bước xây dựng xã hội ngày càng phát triển, công bằng, dân chủ, văn minh.